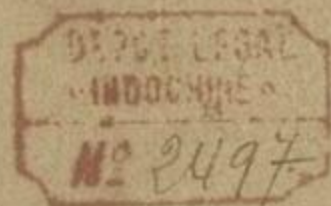


PHẠM QUỲNH

PHẬT-GIÁO



ĐẠI-QUAN

觀 大 教 佛

Phật là giác, giác là sáng-suốt.
Phật là : tự giác nhi giác tha,
trước cầu sáng lấy mình, rồi
khải sáng cho đời.



HÀ-NỘI
ĐÔNG-KINH ẤN-QUÁN
1924

(Handwritten text, possibly a signature or name)

(Handwritten text, possibly a date or location)

Sách này in ra :

- 150** bản bằng giấy surfin bên Pháp, có số từ một đến 150 và có chữ soạn-g
- 1000** bản bằng giấy tây thường làm ở bả

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

PHẬT-GIÁO

ĐẠI-QUAN

觀 大 教 佛

THU VIEN QUOC GIA HUE
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM



Phật A-di-đà

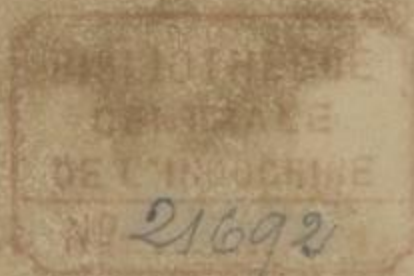
PHẠM QUYNH

PHẬT-GIÁO

ĐẠI-QUAN

觀 大 教 佛

Phật là giác, giác là sáng-suốt.
Phật là : tự giác nhi giác tha,
trước cầu sáng lấy mình, rồi
khai sáng cho đời.



HÀ-NỘI
ĐÔNG-KINH ẤN-QUÁN
1924

Tiêu - dẫn

Tôi không chủ-ý xuất-bản sách này.

Nguyên năm trước tôi có soạn một bài « Phật-giáo lược-khảo » đăng trong Nam-phong-tạp-chi, các bạn đọc báo nhiều ông viết thư khuyên nên in riêng ra thành sách, nói rằng người nước ta theo đạo Phật nhiều mà ít người biết duyên-do đạo Phật thế nào, nếu có được quyển sách giảng-giải rõ-ràng thì cũng không phải là không có ích.

Kể đây Hội Tri-tri ở Hà-nội mời tôi diễn-thuyết. Tôi bèn nhân bài khảo trước đã đăng báo, làm một bài diễn-văn về đạo Phật, để đọc cho các quan-viên Hội nghe. Bài khảo trước là làm theo lối « nghiên-cứu », có ý sưu-làm kỹ-lưỡng, biện-bạch phân-minh, không phải là một bài thông-luận thường; bài diễn-văn thời viết để nói ở chỗ công-chúng, nên có phần phổ-thông hơn.

Sau khi diễn-thuyết, ông chủ nhà Đông-kinh-ấn-quán có ngỏ lời xin phép tôi in bài diễn-văn ra thành sách. Tôi có ý ngần-ngại, vì bản-tâm không định viết để xuất-bản, song nhớ lại lời khuyên của các bạn đọc báo Nam-Phong, tôi cũng bằng lòng để cho Đông-kinh-ấn-quán in vậy.

Bởi thế nên sách này vốn không định xuất-bản mà được cái danh-dự — tức là cái nguy-hiểm — đem công-bố ra đời.

Nhưng mong rằng độc-giả cũng lượng cho cái sơ-lâm của tác-giả vậy.

Ngày tháng 4 năm 1924.

PHẠM QUỲNH

PHẬT-GIÁO ĐẠI-QUAN

佛 教 大 觀

(Diễn-thuyết ở hội Tri tri Hà-nội

ngày thứ năm 13 tháng 1 tây năm 1921)

Thưa các Ngài,

Lần này lại đến lượt tôi diễn-thuyết. Lần trước tôi đã diễn về truyện Kim-Vân-Kiều, là có ý muốn đem một áng văn-chương cũ của nước nhà, phô-bày những chỗ hay chỗ khéo, để chứng rằng thơ văn nôm ta ngày xưa cũng có giá-trị, và nếu bây giờ biết khéo tập-luyện thời sau này cũng có thể trở thành một nền quốc-văn xứng-đáng. Tuy diễn được hết cái tinh-thần trong truyện Kiều thật cũng là khó lắm, song nói về văn-chương kể còn là dễ, vì người nói đâu có vụng-về mà còn có thể nhờ câu thơ câu văn của cổ-nhân đưa-đẩy, người nghe không đến nỗi chán lắm. Lần này tôi cố-ý đánh-bạo chọn một đầu bài khó hơn : tôi định nói về đạo Phật.

Đạo Phật là một đạo thâm-trầm uyên-áo, nay đem diễn ra tiếng ta là một thứ tiếng còn nông-nổi non-nớt, sao cho nói hết được những nghĩa-lý sâu-xa? Đó là một sự khó.

Lại còn sự khó nữa, là đời này là một đời hoạt-động cạnh-tranh, mà đạo Phật là một đạo vô-vi đạmbạc, ở đời này mà giảng đạo ấy, chẳng là trái-ngược lắm ru? Người ta đang cần phải hăng-hái làm-ăn, hăm-hở tấn-tới, mà đem khuyên những sự nhẫ-nhục từ-bi, xả-thân phồ-cứu, khác nào như tưới nước lã vào đám lửa nóng, chẳng làm cho người ta nhụt mất cái chí tiến-thủ, tiêu mất cái khí nhiệt-thành đi ru? Đó là sự khó thứ nhì.

Còn một sự khó thứ ba nữa, là hội Tri-tri là một hội học, mà lệ thường các hội học là phạm những vấn-đề về chính-trị, về tôn-giáo, không nên nghị-luận đến, một là sợ xúc-phạm đến quyền chính-trị đương-thời, hai là sợ can-thiệp đến quyền tín-giáo tự-do. Nay giữa trong một hội học mà nói về truyện đạo-giáo, đem một tôn-giáo ra mà bình-phẩm, mà tán-dương, chẳng là trái với thể-lệ hội học ru?

Ấy diễn-thuyết về đạo Phật có những nông-nổi khó như thế. Trước khi vào đầu bài, tôi hăng xin phép các Ngài cho tôi biện-bạch các lẽ để giải-quyết mấy sự khó-khẩn đó.

Nói rằng tiếng ta còn non-nớt, văn ta chưa thành-hình, thời sự đó quả như thế. Song tiếng sở-dĩ non-nớt là bởi ít người dùng đến, văn sở-dĩ chưa thành, là bởi ít người chịu tập. Ngoài những câu nhật-dụng thường-đàm, động nói đến những sự cao-kiến một chút, thời xưa kia dùng chữ nho, ngày nay dùng chữ tây, lấy văn-chương ngoài làm hay hơn những giọng nôm-na mách-qué của nước nhà, như thế thời đời kiếp nào cho tiếng thành lão-luyện, văn có điển-chương được. Nay phạn-

sự bọn mình bây giờ là phải cố công cùng sức gây-dùng luyện-tập cho tiếng An-nam thành một cái lợi-khí đề mà ban-bố sự học-vấn, truyền-bá sự văn-minh trong quốc-dân. Tôi dám lấy cái kinh-nghiệm trong mấy năm trời mà quyết-đoán rằng tiếng An-nam ta bây giờ không gì là không nói được, nghĩa là tri ta tư-tưởng được đến đâu, có thể dùng tiếng ta thông-dạt được đến đấy... Song đó là ý-kiến riêng tôi như thế, và trong bụng tôi trông-mong dự-tưởng như vậy, còn cuộc diễn-thuyết bữa nay được hay không, xin đề các Ngài phán-đoán.

Đến điều thứ hai là đạo Phật không hợp với phong-trào đời nay, thời điều đó cũng có lẽ phải, mà cũng có lẽ không phải. Phải là đương đời hoạt-động mà giảng sự vô-vi, thời thật là trái với thời-thế, quả như thế. Nhưng đạo Phật vị-tất đã là một đạo thuần vô-vi, vị Phật-tổ cũng như các ông giáo-chủ khác giữ cái chủ-nghĩa cứu-thế, muốn cứu-thế tất phải ra tay tế-độ cho quần-sinh, đã ra tay tế-độ cho quần-sinh, sao lại gọi là đạo vô-vi được? Vả chính Phật-tổ đã nói: « Hễ nhất-thiết chúng-sinh chữa thành Phật, thời ta đây cũng không thành Phật vợi » ; lại đức Quan-âm-bồ-tát phát-nguyện rằng : « Hễ trong thế-gian còn một mảy bụi trần trâm-luân trong bể khổ, thời ta thề không thành Phật mà xin ra tay tế-độ cho muôn loài. » Như vậy thời đạo Phật coi bề ngoài tựa-hồ như một đạo tịch-diệt hư-vô, mà tựu-trung lại có cái quan-niệm cương-cường tinh-tiến. Song đó là thuộc về triết-lý, muốn giải rõ hết lẽ phải nói dài lắm. Nay bất-luận đạo Phật là đạo vô-vi hay là đạo hữu-vi,

có một điều hiển-nhiên ai cũng công-nhận, là đạo Phật là một đạo từ-bi bác-ái, dạy người ta phải thương-yêu lẫn nhau, không những thương-yêu lẫn nhau, lại thương-xót cả đến hết-thảy các giống sinh-vật trong trời đất, từ con sâu cái kiến trở lên. Ngày nay phong-hội càng mở-mang, cạnh-tranh càng kịch-liệt ; sự cạnh-tranh đó là hay, là cần, vì không cạnh-tranh thì khó sinh-tồn được ; nhưng ngoài cái thì-giờ cạnh-tranh cũng nên di - dưỡng tinh-tinh, cho trong lòng được thư-thái, nếu lúc nào cũng chỉ tri-trục trong vòng danh-lợi, nhọc-nhắn về sự đua-chen, thì làm người có khác gì một giống vật khổ-sai, ở đời còn có phong-thú chi nữa ? Cho nên trời nắng trang-trang, đi trên đường cái, trông thấy cái bóng cây mát muốn nghỉ chân, đó là thường-tinh của con người ta. Cũng vì thế nên bước chân vào nơi chùa cổ, thấy bình-tĩnh mát-mẻ trong lòng ; thoát nghe thấy tiếng chuông chiều, thấy lâng-lâng sạch hết mùi tục ; ấy tôn-giáo cảm-hóa lòng người như thế. Tôi thường nghe nói các ông phú-thương bên nước Mĩ, mỗi ngày cầm mấy trăm vạn quân là những đồng hoa-viên mà ra quyết-đấu trong trường thương-chiến, khi cạnh-tranh hăng-hái biết là bao ; vậy mà sớm nào chiều nào cũng vào nhà thờ ngồi tâm-niệm trong một giờ hay nửa giờ đồng-hồ, gọi là tắm cho linh-hồn, để cho tinh-thần được tỉnh-tao khoan-khoái hơn. Như vậy thời giữa lúc xã-hội ta đương nồng-nàn náo-nhiệt như bây giờ, giảng-cứu về đạo Phật không hẳn đã là trái với phong-trào, với thời-thế.

Còn điều thứ ba, là giảng-thuyết về tôn-giáo không

hợp với thể-lệ một hội học. Nhưng phải biết rằng giảng về tôn-giáo có nhiều cách : một cách là đem một cái đạo mình tin mà lập-tâm cố-ý khuyến-du người ta theo mình, lại có ý bài-bác các đạo khác không giống với đạo mình, như thế là can-thiệp đến quyền tin-giáo của người ta, như thế thời thể-lệ các hội học thường hay nghiêm-cấm. Nhưng chắc các Ngài cũng rõ rằng mục-đích bài diên-thuyết bửanay không có đâu như thế. Tôi tuy mộ-triết-lý đạo Phật cao-thâm, mà tôi không phải là môn-đồ nhà Phật, chủ-ý không phải là muốn khuyên các Ngài thí-phát đi tu, ăn-tray-thụ-giới, thật không phải thế! Chỉ mong các Ngài nghe truyện Phật mà phần-khởi được chút lòng đạo-đức, biết rõ công-đức của một vị thánh-nhân rất đáng kính đáng trọng của đất Á-châu cũ ta đã sinh ra từ hai ngàn năm trăm năm nay, mà hiện bây giờ còn tới năm trăm triệu con người sùng-mộ. Dầu người nào không tin đạo Phật, cho đạo Phật là giả-dối sai-lầm, ghét bọn tăng-ni là ngu-si phóng-túng, cũng phải chịu rằng Phật-tổ là một người « siêu-nhân-loại », nghĩa là tài-tri tâm-địa cao hơn cả người đời, đáng đem làm gương cho thế-nhân. — Và ngày nay ở các trường đại-học bên Âu-Mĩ, bên Nhật-bản, đã đặt hẳn một lớp học dạy về lịch-sử các tôn-giáo, như vậy thời tôn-giáo đã thành một khoa học-vấn, một khoa khảo-cứu, chớ không phải là một sự tin-ngưỡng mà thôi. Lại xem như các ông bác-học bên Âu-châu khảo về đạo Phật, phần nhiều là các ông cố đạo Thiên-chúa; như quyển sách tôi cầm đây là sách của một ông sư tàu nói về truyện Phật, mà dịch-thuật ra chữ Pháp chính là một ông cố tây giảng đạo ở bên

Tàu⁽¹⁾. Coi đó thời biết rằng một hội học mà giảng về tôn-giáo không phải là sai mục-đích; miễn là trong khi giảng-diễn không nên có bụng tây-riêng, thiên-vị đạo này mà bài-bác đạo khác thời thôi.

Tôi diễn-thuyết về đạo Phật mà phải biện-bạch đến bấy nhiêu, thật cũng dài quá, nhưng tôi thiết-tưởng rằng mấy điều khó như trên đó cần phải giải-quyết cho xuôi, đề cho rõ rằng cuộc diễn-thuyết này là chánh-đáng.

Nay tôi xin vào đầu bài mà nói truyện Phật.

Tôi chia ra làm hai phần : trước nói về sự-tích Phật-tổ, sau nói về nghĩa-lý đạo Phật. Hai phần đó muốn giảng cho tường, thời phải đến mấy buổi, mới xong. Nay xin nói lược quan những việc cốt-yếu, ngài nào muốn biết rõ hơn thời xin đọc bài khảo-cứu tôi đã đăng trong *Nam-phong* hai tháng nay⁽²⁾ Bài khảo-cứu đó phần nhiều là châm-chước các sách của các ông bác-học Âu-châu, có ý phê-bình triết-lý, nên những việc hoang-đường tôi bỏ bớt đi nhiều lắm. Song trong sự-tích Phật, việc thực với việc huyền, cũng khó lòng phân-biệt cho được, nếu nhất-thiết việc gì cho là huyền bỏ đi hết, thời có lẽ không còn gì nữa. Không những đạo Phật như thế, dẫu đạo nào cũng vậy, thuộc về sự-tích ông giáo-chủ vẫn thường bịa-đặt ra những truyện kỳ-dị để dễ cảm người đời; ta không nên lấy thế làm lạ. Vậy trong

(1) Sách 釋迦如來應化錄明沙門寶成編集. Dịch ra chữ Pháp đề nhan là : *Les Vies chinoises du Buddha*, par le P. LÉON WIEGÉR.

(2) *Phật-giáo-lược-khảo* (Nam - Phong, số 40). Bài này cũng có dịch ra chữ nho nữa.

bài diễn-thuyết này, tôi có ý theo trong sách Tàu mà kể sự-tích Phật, dầu có nhiều việc hoang-đường một chút, tưởng cũng là một cách mua vui cho các Ngài.

I

Phật-tổ sự-tích

Trước hết xin giải nghĩa chữ *phật* là gì? Phật là chữ tàu dịch tiếng Ấn-độ « *buddha* », Phật-đà 佛 陀, Phật-đồ 佛 圖. Phật là một chức, chứ không phải là một tên người, Phật là một bậc, phải qua nhiều bậc dưới mới lên tới đó; lên tới đó rồi thời gọi là *thành-phật*. Theo trong sách Phật thời người ta muốn thành Phật phải tu-hành công-phu lắm, không những tu-hành một kiếp này, mà lại phải tu-hành tự mấy mươi đời kiếp trước, tích-lũy công-đức trong mấy mươi ức vạn năm, mới mong thành được. Trước khi thành Phật, còn phải qua bốn bậc dưới, tự thấp lên cao: một là bậc « thanh-văn » (聲 聞, tiếng Ấn-độ là *śravaka*), là người mới được thoát cõi tục, mới được nếm mùi đạo; hai là bậc « la-hán » (羅 漢, *arhat*), là người tu đã đắc-đạo; ba là bậc « độc-giác » (獨 覺, *pratyéka-buddha*), là người đã đắc-đạo, tự mình sáng - suốt muôn lẽ, nhưng chỉ mong giải-thoát lấy mình, không ra tế-độ cho chúng-sinh; bốn là « bồ-tát » (菩 薩, *bodhi-sattva*), là người tu-luyện đã hoàn-toàn, trí-tuệ đã viên-mãn, đáng thành Phật mà chưa chịu thành Phật vội, còn muốn ra tế-độ cho chúng-sinh. Trên bốn bậc ấy là bậc Phật. Trong sách tàu giải nghĩa chữ Phật là: « 佛者覺也. 覺一切衆智. 復能覺有情. 如睡夢覺耳. » Nghĩa là: Phật ấy là tỉnh vậy; tỉnh-ngộ mọi lẽ, lại hay khai-tỉnh cho người đời, như người mê ngủ tỉnh dậy. — Nói tóm lại thời Phật

cũng là người như mọi người ta, nhưng là người đã tu-luyện nhiều lắm mà đến được bậc sáng-suốt, tinh-ngộ mọi lẽ, có tư-cách ra cứu-tế cho loài người. Phật-tổ đã nói với học-trò : « *Ngã dĩ thành Phật, nhĩ đương thành Phật* », nghĩa là ta là người đã thành Phật mà các ngươi là người còn đương thành Phật mà thôi ; lại nói : « *nhất-thiết chúng-sinh, giai hữu Phật-tính* », nghĩa là muôn loài muôn giống đều có thể thành Phật được cả, chỉ phải gia công tu-luyện mà thôi. Vậy thời Phật tức là một đấng cứu-thế. Đời kiếp nào cũng có Phật, kiếp trước, kiếp này, kiếp sau đều có Phật cả. Phật kiếp trước và Phật kiếp sau thời không biết đâu mà nói được, và chẳng qua cũng là những sự huyền-không mơ-tưởng cả. Duy có Phật kiếp này là thuộc về lịch-sử, ta kể đây là kể sự-tích Phật kiếp này .

Phật kiếp này là Phật Thích-già-mâu-ni (釋迦牟尼, *Sakyamouni*), tức là ông giáo-chủ của đạo Phật bây giờ. Theo sách Tàu thời Phật sinh năm thứ 26 đời vua Chiêu-vương nhà Chu, tính vào lịch tây là 1127 trước Gia-tô giảng-sinh, nhưng cứ các ông bác-học Âu-châu đã khảo-cứu rất tinh-tường, đối-chiếu các kinh-sách cũ của Ấn-độ, thời chắc là Phật giảng-sinh vào khoảng 500 năm trước Gia-tô, cũng gần đồng-thời với đức Không-phu-tử bên Tàu, tức tới nay là hơn 2400 năm.

Chinh tên Phật-tổ là Tất-đạt-đa (悉達多, tiếng ấn-độ là *Siddharta*), nhưng thường gọi thông-hiệu là Thích-già-mâu-ni (ta thường đọc là Thích-ca, nhưng Thích-già mới phải = *Sakyamouni*), hay là Cồ-dàm Phật (瞿曇佛 *Gotamabouddha*). « Thích-già » là

dòng-giống nhà Phật, « mâu-ni » là người tu-hành : « Thích-già mâu-ni » nghĩa là người tu-hành về giống Thích-già. Tên Cồ-đàm mới thật là tên họ của Phật. Phật còn nhiều tên và hiệu khác nữa, như Thế-tôn 世尊, Như-lai 如來, Thiện-thệ 善逝, Thế-gian-giải 世間解, v.v., mỗi tên có một nghĩa hay là một tích riêng. Nhưng chỉ có hai tên Thích-già và Cồ-đàm là thông-dụng hơn cả. Đạo Phật chia ra hai tôn lớn: một là Bắc-tôn, hay là Đại-thừa (大乘, *Mahayana*), tức là đạo Phật của các nước về phương Bắc, như Bắc-Ấn-độ, Tây-tạng, Tàu, Nhật-bản, Cao-ly và An-nam ta theo; một là Nam-tôn hay là Tiểu-thừa (小乘, *Hinayana*), tức là thuộc về các nước phương Nam, như đảo Tích-lan (*Ceylan*), nước Diến-điện, Xiêm-la, Cao-miên theo. Bắc-tôn thời thường dùng tên Thích-già; Nam-tôn thời thường dùng tên Cồ-đàm. Nam-Bắc hai tôn không những khác nhau thể mà thôi, đến sự-tích Phật, nghĩa-lý đạo, cũng nhiều chỗ trái ngược nhau. Nay tôi thuật đây là châm-chước cả hai tôn, không có thiên về một bên nào.

Theo trong sách Phật thời Phật-tổ Thích-già mấy kiếp trước tu-hành đã đắc-đạo, được lên bậc bồ-tát, thác-sinh ở cõi Đâu-suất-dà (兜率陀, *Tushita*), là nơi các Thiên-thần ở. Có Phật kiếp trước tên là Phật Đỉnh-quang (錠光, *Dipankara*) báo-ứng cho Bồ-tát biết rằng kiếp sau sẽ xuống làm người dưới trần-gian, tu-hành mãn-đạo, rồi được thành Phật, để cứu-tế cho muôn loài. Từ lúc còn ở cõi Đâu-suất-dà cho đến lúc xuống trần thành Phật, thời Phật-mới còn là bồ-tát, vậy ta cứ gọi là bồ-tát. Bồ-tát từ khi được Phật Đỉnh-quang báo-ứng cho thế thời sắp-sửa thác-sinh xuống trần. Trước hết còn phải

tim nhà nào là nhà có phúc-đức ở đời để thác xuống làm con. Tim mãi chỉ thấy có họ Cồ-dàm, giòng Thích-già, hiện làm vua ở đất Già-tỉ-la (迦毗羅, *Kapila*) là nơi có phúc-đức hơn cả. Vậy bồ-tát định thác-sinh xuống nhà ấy, làm thái-tử con vua. Vua tên là Tịnh-phạn-vương (淨飯王, *Sudhodhana*), người có đạo-đức lắm; bà vợ tên là Ma-gia-phu-nhân (摩耶夫人, *Mayadévi*), cũng là người nhan-sắc và hiền-hậu. Một đêm phu-nhân nằm chiêm-bao thấy một ông bồ-tát cỡi con voi trắng sáu ngà tự trên trời xuống, do bên nách tay phải vào trong bụng phu-nhân, phu-nhân tự đó thụ-thai. Thức dậy cho mời đạo-sĩ vào hỏi mộng-triệu thế nào thời đạo-sĩ nói thế là điềm sinh quý-tử. Hoài-thai mười tháng, gần đến ngày sinh-hạ, phu-nhân cùng với thị-tì ra chơi vườn Lam-tỉ-ni (藍毗尼, *Lumbini*) ở ngoài thành, đây là một nơi cát-địa. Đương khi thơ-thần trong vườn, thấy có một cây «ba-la-soà» (*sala*) cành lá tươi tốt rậm-rạp, phu-nhân giơ tay lên vin cành thời thái-tử ở trong nách rơi ra, bấy giờ trên trời xảy ra nhiều điềm lành, như đàn sáo vang lừng, hoa thơm rắc khắp. Thái-tử mới lọt lòng đã đi được ngay; nhìn bốn phương trời, đi lại bảy bước, nói to lên như tiếng sư-tử kêu (bởi thế nên về sau Phật thuyết-pháp trong sách thường gọi là *Sư-tử-hống* 獅子吼), nói rằng : « *Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn, vô-lượng sinh tử, u kim tận hĩ !* » nghĩa là trên trời dưới đất, duy ta là tôn, sống chết không cùng, từ nay là hết. Nói xong lại nằm xuống, nghiễm-nhiên như các trẻ khác. Vua cha được tin mừng, vội-vàng cho xe ngựa đến rước phu-nhân và thái-tử về cung. Vua vui-vẻ lắm, truyền bố-thí tiền của rất hậu cho các thầy đạo-nhân, và hạ-lệnh ân-

sá cho những người phải tội. Đem thái-tử cho các thầy tướng xem thời thầy nào cũng lấy làm kinh-dị, thấy trong mình thái-tử có đủ tam-thập-nhị-tướng, và bát-thập-chủng-hảo là tướng những bậc anh-hào ở đời. Thầy tướng lại đoán rằng: « Thái-tử sau này ví ra đời trị nước thời nhất-thống thiên-hạ, vi xuất-gia tu-đạo thời đắc-đạo thành Phật. » Lại có ông tiên tên là A-tư-đà (阿私陀, *Asita*), người đã già lắm, ở trên núi xa đi lại, biết thái-tử đã ra đời, xin vào hầu, trông thấy thái-tử, cúi xuống lạy nói rằng: « Thái-tử sau này chắc thành Phật, tu-hành tới bậc cao hơn hết cả, là bậc « A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề », (阿耨多羅三藐三菩提,)» tiếc rằng mình đã già yếu, không sống được đến bấy giờ để làm tội Phật. — Vua cha vốn nhân-từ lắm, cho nuôi thái-tử bằng sữa bò, nhưng không muốn để vắt sữa bò cái nhiều quá, sợ bò con phải đói, bèn truyền cho người nhà lấy thật nhiều bò cái, mỗi con chỉ được vắt qua một lượt mà thôi.

Ma-gia-phu-nhân người vốn yếu-đuối, sinh con được bảy ngày thời thụ bệnh mất, vua bèn truyền cho em gái phu-nhân là bà Ba-đồ-ba-đề 波闍波提, (*Prajapati*), cũng là một bậc thứ-phi của vua, phải trông nom nuôi-nấng thái-tử, cho khôn lớn thành người. Sách nói rằng bà Ma-gia mất rồi, là tức-khắc thác-sinh lên trời làm thiên-thần ngọc-nữ.

Theo lệ thường, một hôm vua cùng bà Ba-đồ-ba-đề đem thái-tử vào thần-miếu làm lễ, tức như ta gọi là lễ bán khoán cửa Thánh. Nhưng thái-tử chưa bước qua cửa đền thời bao nhiêu tượng thần đứng dựng cả dậy, chấp tay vái. Vua và phu-nhân lấy làm kinh-ngạc, bấy giờ mới biết rằng

con mình là một đấng phi-thường.

Thái-tử thừa nhỏ khác các trẻ con khác, mặt bao giờ cũng hòa-bình tươi-tĩnh, không có sắc giận tiếng khóc bao giờ, lại rất là thanh-tĩnh sạch - sẽ, không có vấy-vá ra tả-lót bao giờ. Cho đến tám tuổi, thường chơi đùa với các trẻ con khác, đã có ý thông-minh đỉnh-ngộ hơn người.

Thái-tử lên tám tuổi, vua cho tìm khắp trong nước, chọn lấy một ông thầy thật giỏi để dạy học. Kén mãi mới được ông Tỉ - sa - bà - mật - đa - la 毗奢婆密多羅 (*Visvamitra*), là người giỏi kinh-luận lắm, cho vào dạy thái-tử học các thư-số. Khi mới vào học, thái-tử hỏi thầy rằng : « Thừa thầy, phạm các sách tiên sách phạn (sách « phạn 梵 » là sách kinh của Ấn-độ), cả thầy có 64 thứ, nay thầy dạy con thứ nào ? » Nói xong rồi đọc hết cả 64 thứ, mỗi thứ có những gì. Ông thầy lấy làm sợ lắm, vái lạy mà nói rằng : « 64 thứ sách đó, tôi mới biết tên, mà thái-tử đã biết cả trong có những gì, như vậy thời thái-tử là bậc thánh-nhân sinh-tri, tôi xin lui, không dám dạy. » Ấy thái-tử còn nhỏ mà đã có cái tài không học mà biết như thế.

Theo thói thường nhà võ-sĩ, thái-tử văn - nghệ đã tinh, phải tập võ-nghệ. Vua cho mời một ông thầy võ giỏi tên là Quân-đề-đề-bà 羈提提婆, (*Kshantideva*), 29 phép võ đều thông-thạo cả. Cứ người thường thời phải dạy đến mấy năm chưa biết, mà thái-tử chỉ tập có mấy ngày thuộc cả, thầy chịu là bậc thiên-tài.

Thái-tử đã đến tuổi thành-niên, theo tục nhà vua làm lễ « quán-đỉnh » (灌頂, *murdhaja*), nghĩa là lấy nước bốn bề tưới lên đỉnh đầu. Làm lễ rồi

vua trao cho ấn thất-bảo, rồi đặt tên cho là Tất-đạt-đa (悉達多. *Siddharta*), nghĩa là vạn-sự như-ý.

Một hôm vua cùng các quan ra ngoài thành xem dân làm ruộng, thái-tử xin đi theo. Trông thấy nông-phu cấy ruộng khó - nhọc đã động lòng thương; lại thấy mỗi lần cấy đất lên, dưới đất lúc-nhúc những sâu cùng bọ, chim muông trên trời liệng xuống mổ ăn, lại càng thấy thương-tâm lắm, tự than trong bụng rằng: « Vậy ra muôn loài trên thế-gian chỉ những ăn thịt lẫn nhau như thế ru? Chỉ những nhọc-nhần khổ-sở như thế ru? Vậy thời sống ở đời còn có chi là sung-sướng nữa? Ta nên làm thế nào cứu vớt cho quần-sinh. » Thế là thái-tử đã manh-tâm tu-hành từ đấy. Trong khi vua và các quan đi thăm đồng, thời thái-tử vào ngồi dưới gốc cây ngâm-nghĩ: bấy giờ mặt trời đã xế mà bóng cây không dịch, cứ nguyên tròn bóng mà che cho chỗ thái-tử ngồi; vua trở về trông thấy thế lấy làm lạ lắm.

Một hôm vua cha cho mời các công-tử giòng Thích-già đến để cùng với thái-tử thi bắn. Trong các công-tử chỉ có chàng Đề-bà-đạt-đa (提婆達多, *Dévadatta*) và chàng Nan-đa (陀難, *Ananda*) hai người có tiếng là bắn giỏi. Trong trường bắn có đặt sẵn những mảnh sắt tròn gọi là *thiết-cổ*, phải nhắm bắn cho trúng. Đề-bà-đạt-đa bắn trước, một mũi tên đâm suốt được ba mảnh *thiết-cổ*. Nan-đa cũng vậy. Đến lượt Thái-tử Tất-đạt-đa thời xét cái cung của mình yếu, đòi lấy cái cung thật mạnh, nhắm bắn một tên đâm suốt bảy mảnh *thiết-cổ*, mà lại còn dư-lực chạy xa ra ngoài mấy chục thước, khoét thủng đất thành một cái giếng, đời sau

gọi là « giếng tên » (箭井, *sarakupa*). Thấy thái-tử tài mạnh quá như thế, các công-tử đều khiếp sợ, duy có Đề-bà-đạt-đa vốn là anh em thúc-bá với thái-tử thời từ đấy đem lòng ghen-ghét, sau này thái-tử thành Phật, Đề-bà-đạt-đa hết sức phản-đối, mấy phen chực hại.

Thái-tử tuổi mỗi ngày một lớn, vua cha muốn tìm nơi xứng-dáng cho lập thành gia-thất. Ngổ ý cùng thái-tử, bởi muốn lấy người vào hạng nào. Nguyên đời bấy giờ ở Ấn-độ, trong xã-hội chia ra làm bốn hạng người, giai-cấp rất nghiêm: 1^o là hạng Bà-la-môn (婆羅門, *brahman*), là những người học-hành thông-thái, tu-luyện đặc-đạo, coi việc cúng tế các thần; 2^o là hạng Sái-đế-li (刹帝利, *kshatriya*), là hạng võ-sĩ, làm vua làm tướng trong nước; 3^o là hạng Tỉ-xá (毗舍, *vaiśya*), là những người buôn bán làm nghề; 4^o là hạng Thủ-đà-la (首陀羅, *sudra*), tức là hạng những anh đờ-tê, nghĩa là bậc cùng-dân hèn-hạ hơn nhất. Bốn bậc ấy xa cách nhau lắm, luật nghiêm-cấm không được lấy lẫn nhau, ngày nay ở Ấn-độ vẫn còn thế. Trong bốn bậc duy chỉ có hai bậc trên là sang-trọng, có thể giao-kết lẫn nhau được. Giòng Thích-già là thuộc về hạng Sái-đế-li, nghĩa là hạng vương-giả và võ-sĩ. Vua cha hỏi thời thái-tử thưa rằng: « Tâu Hoàng-phụ, trong bốn bậc dân, hoàng-phụ kén chọn cho con người bậc nào cũng được, con không có phân-biệt kẻ sang người hèn, miễn là được người nét-na tử-tế thời thôi.» Thái-tử nói câu ấy tức là manh-nha ra cái chủ-nghĩa bình-đẳng là một đặc-sắc của đạo Phật sau này. Các ngài nên biết rằng ở Ấn-độ thời bấy giờ, và ngày nay nữa vẫn còn, người cấp trên mà đi lại, hay là nói-năng, hay là đứng

ngồi với người cấp dưới, thời lấy thế làm nhục không gì bằng, cho nên trong xã-hội mỗi hạng người ăn ở cách-biệt nhau, thật là một cái trở-lực to cho sự tiến-hóa. Vậy mà Phật Thích-già là người thuộc về bậc sang-trọng, lại xưng lên cái chủ-nghĩa bình-đẳng như thế, thật như lời các nhà làm sách tây đã nói rằng Phật đã gây ra một cuộc cách-mệnh lớn trong xã-hội Ấn-độ đời bấy giờ.

Vua cha bèn sai các quan đi kén vợ cho thái-tử. Các quan về tâu rằng có một ông trưởng-giả tên là Ma-ha-na-ma, cũng thuộc giòng Thích-già, có người con gái tên là Gia-du-đà-là (耶輸陀羅, *Yasodhara*), đã tới tuần cập-kê, mà người nết-na nhan-sắc lắm. Vua truyền chọn ngày lành tháng tốt, làm lễ cưới cho thái-tử. Lại dựng cho ba tòa lầu, gọi là tam-thời-diện, để cho thái-tử và bà phi ở, một điện để ở mùa xuân và mùa thu, một điện mùa hạ và một điện mùa đông. Trong cung-diện bày-bien trang-hoàng cực là sa-xỉ, đặt cuộc vui chơi cực là hoan-lạc. Ngày nào đêm nào cũng đàn hát yến tiệc. Mấy trăm mỹ-nữ cung-tần hầu-hạ ở trong, mấy nghìn thị-vệ tráng-sĩ canh giữ ở ngoài; thật là bao nhiêu những cảnh trang-nghiêm hoan-lạc ở đời, không còn thiếu một chút gì. Trong sách Phật gọi đoạn này là đoạn « ngũ-dục-ngu-lạc », nghĩa là năm bực dục đều được vui sướng.

Song thái-tử sinh-trưởng giữa cuộc phong-lưu phú-quí như thế mà vẫn không vui, cái tính sầu cũ vẫn không tiêu đi được. Từ khi đi thăm đồng, mục-kích cái cảnh vạn-vật tương-tàn, mà trong lòng cứ âm-thầm đau-xót, biết rằng cõi đời là cõi khổ, sự đời là bất-thường, dẫu vui thú đến đâu cũng không

khuây-khoả cho được. Chợt xảy ra bốn việc đi chơi bốn cửa thành, mà cái chí tu-hành của thái-tử quyết từ đó.

Cuộc đi chơi này trong sách gọi là *tứ-môn xuất-du*. Nguyên từ thuở nhỏ, vua cha không cho thái-tử ra ngoài cửa thành bao giờ, biết rằng thái-tử là người đa-sầu đa-cảm, sợ trông thấy cái cảnh dân-sự lầm-than mà sinh lòng phiền-não. Nhưng ở trong cung-cấm, cũng không thấy sắc vui, lại càng ngày càng u-sầu ủ-dột thêm lên. Một hôm xin phép vua cha ra chơi các cửa thành, vua cha cũng phải chiều lòng cho vậy. Bèn truyền cho dân quét-dọn trang-sức con đường thái-tử sắp ra chơi, rồi truyền gióng một cỗ xe cực đẹp cho thái-tử ngồi. Bữa ấy ra chơi ngoài cửa đông. Đi đến nửa đường thì trông thấy một ông lão già, râu tóc bạc phơ, mình-mẩy gày-còm, lưng cong đầu rạp, lụ-khụ chống cái gậy, bước lên không nổi. Thái-tử xưa nay không trông thấy người già bao giờ, thấy thế lấy làm lạ lắm, hỏi tên đánh xe : « Người này là người chi mà coi dáng tiêu-tuy như vậy ? » Tên đánh xe thưa rằng : « Người này là người già, tinh-thần sức-lực đã kém cả, không làm được việc gì nữa, chỉ đợi ngày chết mà thôi. » Thái-tử lại hỏi : « Vậy thế chỉ một người này như thế, hay là người nào cũng thế ? » Tên đánh xe nói : « Thưa, người ta ai cũng có lúc thế, đã làm người có trai-trẻ thì có lúc già-cỗi, không ai tránh được phép chung. » Thái-tử lại hỏi : « Vậy thế ta đây, rồi có ngày như thế không ? » Tên đánh xe thưa : « Thái-tử rồi cũng có ngày như thế. » Thái-tử nghe nói thế, rầu-rầu trong lòng, bảo đánh xe về, không muốn đi chơi

nữa. Vừa về vừa thán-tức cho cái cảnh già khốn-khổ.

Lần thứ hai Thái-tử muốn ra chơi cửa Nam. Đi được một thời thấy bên bờ đường có một người nằm rên âm-âm, ra dáng đau-dớn vô-cùng, có lúc lại nghẹn tắc như muốn tắt nghỉ. Thái-tử vốn không trông thấy người đau bao giờ, bèn hỏi tên đánh xe : « Người này là người chi, mà hình-dáng thảm-thương như vậy ? » Tên đánh xe thưa : « Người này là người đau, bệnh-tật đầy trong mình, nguyên-khi đã mất hết, như cái đèn đã cạn hết dầu, không còn bao lâu nữa thời tắt. » Thái-tử lại hỏi có phải người ta ai cũng có lúc thế, và chính Thái-tử rồi cũng có lúc thế không. Tên đánh xe đáp rằng phải. Thái-tử thở dài, rồi bảo quay xe về, tự nghĩ rằng như vậy thời ở đời có gì là hữu-thường, bây giờ mình mạnh-khỏe trai-trẻ như thế này, mà rồi có ngày cũng đến nằm rên bên vệ đường như người kia, thương thay !

Lần thứ ba, ra chơi cửa tây, lại mục-kích một cái cảnh thảm hơn hai lần trước, là cái xác một người chết, nằm ngang trên đường, người ta chưa kịp đem chôn, ruồi nhặng bay chung-quanh, lại có đàn quạ vừa kêu vừa liệng. Thái-tử không trông thấy người chết bao giờ, hỏi tên đánh xe : « Sao người mà lại nằm yên không động-đậy, để cho chim nhặng bay quanh thế kia ? » Tên đánh xe thưa : « Đây là xác người chết, không phải là người nữa, là một đồng thịt thối, cho nên chim nhặng đến ăn ; nay mai người ta sẽ đem chôn xuống đất, sâu bọ đục ăn, thịt xương mỗi ngày một uỉ thối, ít lâu rồi cái xác này cũng biến ra đất hết. » Thái-tử lại hỏi :

« Vậy thời người ta ai cũng đến thế, và ta đây rồi cũng thành đồng thịt nát đó chăng ? » Tên đánh xe thừa vâng. Lần này thời cái thảm-trạng ghê quá, thái-tử cầm lòng không được, nức-nở khóc lên, truyền kíp đánh xe về, tự nghĩ rằng nếu ở đời kết-cục ai cũng đến như đồng thịt thối đó, thời sống mà làm chi !

Sau ba lần đi chơi ba cửa thành đó thời thái-tử càng ngày càng thêm bụng chán đời, trong lòng đối với mọi sự vui-thú ở đời đã nguội-lạnh hẳn như đồng tro tàn, chỉ bản-khoản có một cái tư-tưởng là làm thế nào cho trước là thân mình thoát được ba cái cảnh già, ốm, chết đó, sau là giải-thoát được cho chúng-sinh muôn loài.

Còn một cửa thành nữa thái-tử chưa ra chơi, là cửa Bắc. Một hôm định đi chơi nốt. Ngang đường gặp một người mặc áo cà-sa, tay cầm tích-trượng, tóc râu cạo nhẵn, dáng-bộ nghiêm-trang, từ-từ mà đi, khoan-thai êm-ái, thái-nhiên như người trong lòng vô-sự, không có nỗi ưu-tư gì. Thái-tử trông thấy lấy làm cảm-phục lắm, nhưng không biết là người gì, mà coi bộ chính-tức ung-dung, khác hẳn người thường như vậy. Bèn hỏi tên đánh xe: « Người này là người gì ? » Tên đánh xe đáp: « Đây là một thầy sa-môn (沙門, *sramana*), nghĩa là người xuất-gia tu-đạo, trong lòng không bận gì đến việc đời nữa, nên coi dáng bộ khoan-thai như thế ». Thái-tử nghe nói lấy làm ưng-ý lắm, truyền dừng xe lại, xuống vái chào thầy sa-môn mà nói rằng: « Bạch sa-môn, nghe nói ngài là người xuất-gia tu-đạo ; vậy thời xuất-gia tu-đạo được những ích-lợi gì, xin nói cho tiện-nhân biết. » Thầy sa-môn đáp lại rằng : « Tôi

thấy người ta ở đời, nào sống, nào già, nào bệnh, nào chết, nhất-thiết vô-thường, đều là những cảnh bại - hoại không yên cả, cho nên tôi bỏ cửa-nhà thân-tộc, một mình ở chỗ không-nhân, ra sức cầu lấy phương-tiện, để cho khỏi những sự khổ đó. Tôi sở tu-tập là nguyện theo đạo thánh, làm phép chính để trừ cả các ác-căn, mà khỏi lấy lòng từ-bi, dẹp được hết bưng dục mà theo con đường bình-dẳng, hộ-niệm cho chúng-sinh, không nhiễm vào thế-tục, để cho vĩnh-viễn được giải-thoát. Ấy đạo xuất-gia có ích-lợi như thế. » Thái-tử càng nghe càng thấy hoan-hỉ trong lòng, nghĩ bụng rằng trong thế-gian này chắc không gì hơn thầy sa-môn đó, ta nên quyết chí tu-học đạo này, để trước giải-thoát cho mình, sau giải-thoát cho chúng-sinh.

Từ bữa ấy, đêm ngày thái-tử chỉ nghĩ kế xuất-gia, để làm một thầy sa-môn tu-đạo. Một bữa ngỏ lời với vua cha, vua cha nhất-định không nghe, dỗ rằng : « Con cứ ở nhà, lòng sở muốn gì, cha sẽ cho nấy, không việc gì phải ra ở nơi rừng vắng, cho cực khổ đến thân. Vả cha chỉ trông mong con để sau này nối nghiệp trị dân, nếu nay con bỏ cha mà đi thời phiền lòng cho cha quá. » Thái-tử nói : « Con cũng biết thế này là bất-hiểu với cha thật, nhưng con nghĩ sự đời lấy làm chán-ngán quá, không còn có bụng ham muốn gì ở đời nữa, dầu có ở nhà với cha cũng không được ích-lợi gì cho nhà cho nước. Xin cha cho con đi tu-đạo để sau này siêu-độ cho quần-sinh. » Nói mãi vua cha cũng không thuận, cứ khăng-khăng bảo : « Con ở nhà, con muốn gì, cha cho nấy. » Sau thái-tử phải nói :

« Con chỉ nguyện một điều : là từ nay trong thế-gian, không người nào, không giống gì phải già, phải ốm, phải chết cả. Nếu cha làm được như thế, thời con xin ở nhà. » Vua cha thở dài mà nói rằng : « Điều gì chớ điều ấy thời cha cũng không thể sao được. » Từ đấy vua cha biết ý thái-tử đã quyết-chí tu-hành, không sao can được, nhưng mật sai quân lính canh giữ các cửa thành, phòng thái-tử trốn đi mất. Trung-gian bà Gia-du-đà-la sinh được một cậu con trai, đặt tên là La-hầu-la (羅喉羅, *Rahula*), thái-tử được tin không mừng mà lại buồn thêm, nói rằng : « Thế là lại thêm một cái dây buộc với đời, khó lòng dứt cho được. »

Một đêm trong cung có đại-yến, đàn địch múa hát đến quá nửa đêm. Bao nhiêu những danh-ca diệu-kỹ trong nước họp tập cả ở đấy. Thái-tử phải ra dự yến, càng đàn, càng địch, càng múa, càng hát, lại càng chán-ngán buồn tênh. Các quan văn võ, ai nấy say-sưa đắm-thắm, duy có thái-tử là lạnh-nhạt như thường. Tiệc đã tan, ai nấy về nhà, bọn ca-nhi-kỹ-nữ cũng vào ngủ cả ở phòng bên cạnh. Thái-tử đi về buồng riêng, phải qua phòng bọn đó nằm. Cái cảnh-tượng trông thấy mà ghê thay ! Bọn con hát kia vừa lúc nầy mĩ-miền trắng-lệ biết là bao, mà nay kẻ nằm ngang người nằm dọc, mồ-hôi nhễ-nhại, phấn-sáp lồ-lang, mùi hôi-thối, hơi nồng-nàn, tiếng đàn tiếng hát lúc nầy, bây giờ là tiếng ngáy o-o, điệu ca điệu trầm đủ cả, khác nào như một đàn nhặng kêu quanh một đồng thối hôi ! Thái-tử bất-nhân nhìn, đảo bước đi mau, ra khỏi cửa đoái trông lại, thở dài mà rằng : « Ôi ! có

khác gì một phần thịt tanh ! Sự đời bất-thường đến thế này là cùng vậy ! »

Thái-tử về phòng quyết vượt thành trốn đi, thừa bữa ấy quân-linh say-sưa, canh-phòng không cần, có lẽ thi-hành được cái chí bấy lâu nay. Bèn đương đêm xuống gọi tên đày-tớ tin-cần tên là Xa-nặc (車匿, *Channa*), bảo kíp đánh con ngựa yêu tên là Kiên-trắc (乾陟, *Chandaka*), để mau mau ra ngoài thành. Trong khi tên đày-tớ đóng ngựa thời thái-tử muốn vào phòng bà Gia-du-đa-la, hôn cậu con trai, rồi quyết-biệt. Nhưng hé cửa buồng thời thấy cậu con nằm gối đầu vào cánh tay bà Gia-du, nếu ãm ra thời sợ bà thức dậy, khóc-lóc can-ngăn mà việc mình không thành được. Bèn khép cửa lại mà đi. Trong sách nói lúc thái-tử hé cửa trông thấy vợ con nằm ngủ yên như thế, trong lòng sinh cảm-tình vô-hạn, bấy giờ ngộ-hầu như không sao nổi lòng dứt bỏ cho đang, nhưng cái chí tu-hành còn kiên-nghị hơn, át được lòng luyến-ái.

Ngựa ra đến cửa thành thời quả linh ngủ say, mở cửa ra không biết. Trong sách nói rằng có thần giúp thái-tử, nên tiếng ngựa đi êm như không và giữa lúc ra thời linh canh đương mê ngủ. Thái-tử định đi ra cái rừng gần đấy, gọi là Khổ-hạnh-lâm, là nơi ông tiên Bạt-già (跋伽仙人, *Bhagavat*) khi xưa tu-hành ở đấy. Đến gần rừng thời xuống ngựa cho tên đày-tớ dắt ngựa về. Lúc quyết-biệt, thái-tử bảo tên Xa-nặc rằng : « Người đời thờ chủ, hoặc có người hình tùy mà tâm không tòng, hoặc có người tâm tòng mà hình không tùy. Như người ở với ta, thật là được cả tâm cả hình. Nay người về báo tin cho Hoàng-phụ ta biết và đưa những đồ tư-trang

này cho phu-nhân, xin đừng phiền-não, ta đi tu-hành, bao giờ đắc-đạo sẽ trở về cứu-độ cho.»

Khi Xa-nặc dắt ngựa về thời thái-tử đi vào trong rừng, sẵn cái gương võ-sĩ đeo bên mình, cắt tóc trên đầu, rồi ném xuống cái suối gần đấy. Giữa lúc bấy giờ thời có một người đi săn vừa đến đấy : người đi săn này lại mặc cái áo cà-sa mùi nâu, như thầy đạo-sĩ, thái-tử dừng lại hỏi : « Bác đi săn, sao lại mặc áo cà-sa thế này ? » Người đi săn nói : « Tôi mặc áo này mùi nâu giống như mùi đất, để khi nấp trong bụi dinh hươu nai chạy qua mà bắn cho dễ. » Thái-tử bèn nói : « Thôi, bác đổi cho tôi tấm áo cà-sa ấy lấy bộ áo gấm-vóc này. Bác mặc áo cà-sa để sát-hại giống vật, xin cho tôi mặc để tôi giải - thoát cho quần - sinh. » Người đi săn thấy bộ áo gấm-vóc của thái-tử đẹp lắm, ưng - ý đổi ngay. Trong sách nói người đi săn ấy chính là thần hiện xuống để đem áo cà-sa dâng thái-tử.

Thế là từ nay ông thái-tử Tất-đạt - đa đã cải-trang mà biến thành thầy mâu-ni họ Thích-già rồi. Vậy từ đây ta không gọi là thái-tử nữa, mà gọi là Thích-già-mâu-ni. Trong sách Tàu thời thường xưng là bồ-tát, cho đến khi đắc-đạo thành-phật ; vậy muốn gọi là bồ-tát cho phân-biệt cũng được.

Bồ-tát Thích-già đầu đã thí-phát, mình mặc cà-sa, bèn đi vào nơi ông tiên Bát-già tu-hành. Ông tiên trông thấy người diện-mạo khác thường, ra đón. Thích-già hỏi cách tu-hành thế nào, thời ông tiên chỉ cho những phép khổ-hạnh của các học-trò ở đấy, mặc bằng cỏ, đắp bằng lá, ăn bằng quả cây, hoặc ăn một ngày một lần, hoặc ăn hai ngày một lần, hoặc ăn ba ngày một lần, người thì ngồi

lặng dưới gốc cây, mưa nắng cũng không dấy, người thì nằm thẳng ở giữa trời, người thì đứng bằng một ngón chân, cứ cả ngày như thế, càng cực-khổ cho thân-thể bao nhiêu, thời càng thanh-thoát cho tinh-thần bấy nhiêu. Thích-già nghe nói xong rồi, hỏi ông tiên : « Vậy thế khổ - hạnh như vậy, mục-dịch là để làm gì ? » Ông tiên nói : « Mục-dịch là để thác-sinh lên cõi trời, được làm bậc thần-thánh. » Thích-già lại nói : « Nhưng làm thần-thánh thời hết kiếp cũng phải chết đi, chết rồi lại sinh kiếp khác, như thế thời vẫn cứ luân-hồi mãi, bao giờ cho hết khổ ? Tôi đây là muốn tìm đạo diệt-khổ, cho được vĩnh-viễn-giải thoát. » Ông tiên nói : « Đạo ấy cao quá, chúng tôi không tới kịp. Tôi coi nhân-giả có tướng khác thường, chắc tu được hơn chúng tôi. Gần đây có hai ông Đại-tiên, một ông tên là A-la-la (阿羅邏, *Alara*), một ông tên là Già-lan (迦蘭, *Udraka*), nhân-giả nên đến mà luận-đạo với hai ông. »

Theo lời ông tiên Bát-già mách Thích-già bèn tìm đến nơi hai ông Đại-tiên A-la-la và Già-lan tu-hành. Hai ông sẵn lòng đón tiếp, cùng nhau nghị-luận. Thích-già hỏi ông A-la-la rằng : « Cái dây sinh-tử làm thế nào cắt đứt được ? » Ông tiên trả lời : « Phải trì-giới, phải nhẫn-nhục, phải tập ngẫm-nghĩ, phải định giác-quan, thế là bậc sơ-thiền ; phải trừ cả các giác-quan mà đặt tinh-thần vào nơi hoan-hỉ, thế là bậc nhị-thiền ; phải trừ cả sự hoan hỉ, mà đặt tinh-thần vào nơi chính-niệm, thế là bậc tam-thiền ; phải trừ cả mọi sự ngoại-cảm, mà đặt tinh-thần vào nơi hư-tĩnh, thế là bậc tứ-thiền. Hễ trọn được bốn bậc ấy thời vào cõi « phi - tưởng phi - phi - tưởng » 非想非非想,

tức là cõi vô-sinh vô-tử. » Thích-già nghe nói thế chưa chịu, bèn hỏi lại rằng : « Cõi « phi-tướng phi-phi-tướng » ấy là cõi hữu-ngã hay là cõi vô-ngã ? Nếu là vô-ngã thời nói phi-tướng không đúng, phải nói là tịch - diệt mới được. Nếu là hữu - ngã thời ngã hữu-tri hay là vô-tri ? Nếu ngã vô-tri thời có khác gì cây cỏ. Nếu ngã hữu-tri thời hãy còn có giây duyên, đã có giây duyên thời tất có nợ - nần, đã có nợ - nần thời tất phải chịu khổ, còn phải chịu khổ thời sao gọi được là giải-thoát ? Đạo các ông mới dứt được cái giây duyên hữu-hình mà thôi, còn cái giây duyên vô - hình thời chưa đoạn-tuyệt. Chưa đoạn-tuyệt thời còn sinh-sinh tử-tử mãi, bao giờ cho sang được bờ kia ? Như tôi thời tôi muốn tìm một đạo tu-hành thế nào cho đoạn - tuyệt được hết giây duyên ở đời, thời mới mong được toàn-giải-thoát. » Thích-già nghị-luận với hai ông đại-tiên như thế, biết rằng đạo hai ông chưa phải là chính-đạo, bèn đi nơi khác.

Các ngài nghe tôi đọc mấy lời biện-bác của Thích-già như trên đó, thời cũng khá-tướng được triết-lý đạo Phật cao-thâm là dường nào. Những triết-lý ấy về thời đại Phật ở Ấn-độ thịnh-hành lắm. Các nơi rừng sâu núi cao trong vùng sông Hằng-hà thời bấy giờ, thiếu gì những bậc ẩn-dật, chán đời như Phật, bỏ nhà vào ẩn mình tu-luyện ở đấy, thường cùng nhau nghị-luận những lẽ cao-xa như vậy. Thứ nhất là cái vấn-đề hữu-ngã vô-ngã, là các nhà ấy bàn-bạc nhiều hơn nhất. Người ta ở đời thời thân-thể mình cùng linh - hồn mình có thực có hay không ? Hay chẳng qua là một cái ảo-tướng mà thôi ? Mình mở mắt thời trông thấy rõ-ràng, mình nhắm mắt đi

thời không còn gì nữa. Nhắm mắt mở mắt là sự bất-thường, thời vạn-vật trong thế-gian này cũng là bất-thường cả; đã là bất-thường thời còn cái gì là cái thực? Ta thường thấy con trẻ lấy cái ống rơm dúng vào nước sà-phòng mà thổi ra những bong-bóng xanh đỏ như sắc cầu-vồng, lúc ta trông thời những bong-bóng ấy vẫn là có thật, mà chớp mắt một cái, có gió thoảng qua, thời tan ra hết, còn lại không được một giọt nước. Ấy thiên-hình vạn-trạng trong thế-gian này chẳng qua cũng như cái bảo-ảnh đó mà thôi. Cho chí tâm-thân mình, cái mà mình tự xưng là « ta », cái « bản-ngã » của mình ấy cũng là một nắm bong-bóng mà thôi. Có mà không, không mà có, không cũng như có mà có cũng như không, vô-ngã là hữu-ngã, mà hữu-ngã là vô-ngã, nghị luận cho ra, thật vô-cùng-tận. — Ấy những triết-ly cao-thâm như vậy, các nhà ẩn-dật ở Ấn-độ thời bấy giờ đàm-luận với nhau là thường. Thich-già từ khi xuất-gia cũng là một ông ẩn-dật như các ông kia, vì không bằng lòng đạo các ông dạy, nên hết sức suy-tầm ngẫm-nghi, mới xường ra đạo Phật.

Thich-già đi hết thầy nọ sang thầy kia, không gặp được thầy nào là vừa ý, bèn quyết chí tu-đạo một mình. Theo thói thường các nhà ẩn-dật thời bấy giờ, Thich-già cũng tưởng rằng muốn tu-hành cho được phải khổ-hạnh cho nhiều. Bèn vào trong rừng sâu, chọn lấy gốc cây to ngồi đó, thu-thập tinh-thần để lập phép nhập-định, nghĩa là định-tĩnh cả thân-thể tâm - thần, khiến cho không biết sướng khổ là gì nữa, người biến thành như cái cây hòn đá vậy. Thậm chí mỗi ngày chỉ ăn một hạt

thóc, một hạt vừng (— 麻 — 麥), mà ngồi thoir suốt ngày suốt đêm không động đây, chim muông làm tổ cả trên đầu trên vai. Trong khu rừng có năm người đạo-sĩ cũng tu-hành như thế, năm người lấy làm phục Thích-già lắm, coi như thầy vậy. Khổ-hạnh như thế trong sáu năm trời, đến sau người tiều-tụy quá, chỉ còn xương bọc da. Người quanh vùng đấy thỉnh-thoảng đi lại, trông thấy hình-thể xấu-xa quá, thường chỉ nhau mà cười đùa diễu cợt, nói : «Thầy Sa-môn Cồ-đàm gầy như đồng xương; thầy Sa-môn Cồ-đàm mặt xanh ngấn-ngắt; thầy Sa-môn Cồ-đàm hôi như cá úi. »

Hình-thể mỗi ngày một suy mà chính-đạo vẫn chưa tìm được, tự nghĩ rằng có lẽ cách khổ-hạnh này không phải là đường tu-đạo, bèn từ-biệt năm người đồ-đệ mà đi ra nơi khác. Đi đến bờ sông Ni-liên (尼連, *Nairandhana*) thoir gặp hai người con gái chăn trâu tên là Nan-đa và Ba-la đem sữa và mật cho ăn, mới tỉnh dần ra. Năm người đồ-đệ kia thoir thấy Thích-già thoir khổ-hạnh như thế, chê là người chưa được thoát-tục, còn bụng tham-sinh, cũng bỏ không nhìn nữa mà đi phương khác. Thích-già thoir được bát sữa ăn, người đã thấy mạnh dần; lại xuống sông tắm mát, thấy người thêm khoáng-khoái lên. Chẳng bao lâu mà hình-thể lại được tươi-linh đẹp-đẽ như xưa.

Từ đấy quyết bỏ những sự khổ-hạnh vô-lý đã theo lầm trong sáu năm, nhưng cũng không trở về đời, tự-nguyện giữ lấy cái «trung-đạo», là con đường giữa, không say mê sự đời cũng không khắc-khổ hại thân, chắc đường ấy mới là đường phải, cứ theo có ngày đắc-đạo. Bèn đi vào trong bãi tha-ma, nhặt được mảnh vải bọc thầy người chết,

khoác làm áo mặc, rồi tìm nơi tĩnh-mịch, để ngồi ngẫm-nghi, nhập-dịnh cho thấu lẽ đạo. Theo tục truyền thời các Phật đời trước đều ngồi dưới gốc cây bồ-đề mà đắc đạo. Vậy tìm đến dưới gốc một cây bồ-đề, giải cỏ là n như cái chiếu, rồi khoanh chân ngồi tựa gốc cây, thề rằng ngồi đây cho kỳ đắc-đạo, chưa đắc-đạo không đứng lên vội.

Đời sau gọi tên chỗ ấy là « Bồ-đề đạo-trường » (*Bodhimanda*), hay là « Kim-cương-tọa » (*Vadrasana*), và cây ấy là « Bồ-đề bảo-thụ » (*Bodhidruma*), nghĩa là chỗ ông « Bồ-tát » (cả chữ là « Bồ-đề tát-thù » 菩提薩埵 = *Bodhisattva*) ngồi đắc-đạo thành Phật. Trong khi bồ-tát Thích-già ngồi « nhập-dịnh » dưới cây bồ-đề, thời Ma-vương (魔王 = *Māra*) là vua các yêu-tinh ma-quỉ đến làm phản, nạt-dọa cám-dỗ để ngăn-trở cho không thành đạo. Trước còn nổi mưa bão sấm sét, bắn tên bắn đạn vào chỗ bồ-tát ngồi, dùng hết cách bạo-động cho bồ-tát sợ, bồ-tát vẫn cứ điềm-nhiên, tên bắn như mưa mà không cái nào trúng, chệch ra ngoài cả. Ma-vương thấy cách bạo-động không ăn thua gì, dùng đến cách huyền-mị; sai ba đứa con gái là ba con yêu-tinh cùng với một đoàn thị-li thể-nữ, ăn-mặc lỏa-lồ, nói-năng ngon - ngọt, đến dỗ cho bồ-tát phải siêu lòng; nhưng bồ-tát vẫn kiên như đá, vững như đồng, không tài nào suy-chuyển được. Trong sách lại nói rằng bồ-tát dùng phép thần-thông tức-khắc biến ba đứa con gái đẹp thành ba bà lão già, làm cho bọn yêu-tinh khiếp phải lui về cả, và Ma-vương cũng biết tay không dám trêu nữa.

Bồ-tát đã thắng-phục được Ma-vương, đến quá nửa đêm thời đại-ngộ đắc-đạo. Sách *Phổ-diệu-kinh* 普曜經 kể sự đắc-đạo như sau này: « Bồ-

tát ngồi dưới gốc cây đã giảng-phục được ma-oán, bèn thành chính - chân - giác 正真覺, dựng đại-pháp-tràng 大法幢, độ-thoát tam-giới. Trong khi ngồi lặng dưới cây đã trải qua bốn bậc « thiền-định » (禪定 = *dhyāna*), thật là mở đường tắt cho người tu-đạo về sau. Ý đã thanh-tịnh, vị-chi nhất-thiền; tĩnh-nhiên thủ-nhất, chuyên-tâm bất-dịch, vị-chi nhị-thiền; trong lòng đã bình-tĩnh, trông rõ chân-tướng mọi sự, vị-chi tam-thiền; lòng không y-thiện, cũng không phụ-ác, không khổ không vui, bình-thản như không, tịch-nhiên không biến, vị-chi tứ-thiền. Thế gọi là vô-vi độ-thế 無爲度世 vậy. Bỏ cái gốc ác, trừ những bọng dâm, nộ, mê, thoát được vòng sinh-tử, đoạn được các chủng-căn, không còn để di-nghiệt về sau, việc làm đã thành, trí-tuệ đã tỏ, lúc sao Mai mọc thời khuếch-nhiên đại-ngộ, được cái đạo « vô-thượng chính-chân », « tối chính-giác », cùng các pháp-lực của các Phật đời trước. Lại có thể hồi-ức những việc các kiếp trước, nói rằng: « Ta còn nhớ hồi Phật Đỉnh-Quang (錠光 = *Dipamkara*) đã bảo trước cho ta biết rằng kiếp này ta sẽ thành Phật, hiệu là Thích-già, nay quả như vậy, thật là cái công cần-khổ sở - cầu trong bao nhiêu kiếp, tới nay đã thành vậy ». Lại nhớ lại các kiếp trước mình đã làm được những việc gì là đạo-đức, từ-hiếu, nhân-nghĩa, lễ-tín, đã từng trung-chính thủ-thận, hư-tâm học-thánh, nhu-nhược tĩnh-ý, làm sáu bậc vô-cực-bổ-thí, trì-giới nhân-nhục, tinh-tiến, một lòng trí-tuệ, lại làm những việc từ-bi hỉ-hộ, tùy thời dưỡng-dục chúng - sinh, như thương con đỏ; công-phu ấy thật đã không uổng vậy ».

Theo các phạn-kinh thời đêm hôm ấy Thích-già

đắc-đạo là giác-ngộ được bốn bậc như sau này ; 1^o thông-tỏ cả các việc kiếp trước ; 2^o trừ-khứ các ác-căn ở trong lòng và được các tuệ-nhẫn để thấu xét mọi sự ; 3^o lý-hội được « thập-nhị nhân-duyên » là cái lưới giam chúng-sinh trong vòng luân-hồi ; 4^o phát-minh được « tứ-diệu-đề » là bốn điều cốt-yếu để giải-thoát khỏi vòng sinh-tử. Đã được bốn bậc như thế, thời là nghiêm-nhiên thành Phật. — Chỗ Thích-già thành Phật ấy, tương-truyền rằng bây giờ hãy còn, ở nơi gọi là Phật-dà Già-dồ (Buddha Gaya). Ở đấy có một cây lớn, tương-truyền là chính cây bồ-đề ; Chánh-phủ Anh có cho đặt hàng-rào sắt để giữ chung-quanh. Gần đấy còn thấy những bia đá, có chữ đề, chứng rằng đời nào thiên - hạ cũng lấy đấy làm một nơi trảy - lễ đông.

Thích-già-mâu-ni đã thành Phật, còn ở lại đấy bảy tuần-lễ nữa, hoặc ở ngay dưới cây bồ-đề, hoặc ở dưới các cây trong vùng gần đấy, hay là ở trên bờ hồ, bờ suối cũng trong một miền ấy. Theo sách kinh thời Phật ở bốn tuần-lễ dưới cây bồ-đề, tuần thứ năm ở dưới cây đa (*nyagrodha*) của bọn chăn dê thường đến nghỉ mát, tuần thứ sáu ở gần hồ *Mutchalinda*, tuần thứ bảy ở dưới cây *târayama*. Trong suốt hồi bảy giờ Phật tĩnh-toạ mà nghiên-ngâm về các phép đạo huyền - diệu bi-hiêm ; sách nói rằng gặp khi mưa to gió lớn thời có những thần rồng thần rắn (*naga*) xuất - hiện ra, phủ quanh mình cho khỏi gió mưa : khi đói thời các thiên-thần đem những nước cam - lộ tẩm - thấm vào người cho no. Bảy giờ Ma-vương lại đem yêu-tinh đến trên nữa, nhưng thấy hào - quang Phật, sợ không dám làm gì. Nói tóm lại, thời bảy tuần-

lễ thờ - thần dưới gốc cây trên bờ nước ấy, là hồi Phật đã đắc-đạo rồi mà trong lòng còn lưỡng-lự phân - vân, chưa biết có nên đem ra tuyên - bố cho đời không. Về sau này Phật có nói rằng: « Hồi bấy giờ ta đã đại - ngộ, biết rằng đắc-đạo rồi, nhưng lấy đạo ta màu-nhiệm quá chừng, ngờ không biết đem ra dạy cho người đời, người có hiểu được không. » Trong lúc ấy thời sách chép rằng Phạm-vương (*Brahma*) và các thiên-vương khác ở trên trời, sợ rằng Phật ngã lòng không muốn ra tuyên-giáo cho đời, bèn xuất-hiện xuống để khuyến-thỉnh Phật. Bấy giờ Phật động lòng thương chúng-sinh trầm-luân trong bể khổ, mới quyết - chí ra « chuyển-pháp-luân » để cứu-nhân độ-thế. Vào khoảng cuối tuần thứ bảy, có một đoàn buôn năm trăm cỗ xe của hai chủ lái Đế-lê-phủ-bà (帝黎富婆 = *Trapucha*) và Bạt-lê-già (跋黎迦 = *Bhallika*) đi qua đây, thấy Phật đã lâu chưa ăn uống gì, làm bát đồ ăn ngon đem dâng Phật, rồi xin Phật độ cho. Hai chủ lái ấy tức là hai người được nghe Phật dạy trước nhất cả. Song chưa thể gọi được là môn-dồ Phật, vì môn-dồ Phật phải làm tỉ-khuru (比丘 = *bhiksu*), nghĩa là phải đi tu học đạo, hai người mới là đầu bọn « ưu-bà-tắc » (憂婆塞 = *upasaka*) mà thôi, nghĩa là người vẫn ở đời mà có bụng mộ-đạo.

Phật thuyết-pháp lần thứ nhất. — Song, được ít nhiều người theo đạo cũng chưa đủ, cần phải khuyến-dụ lấy nhiều môn-dồ, truyền-bá cho khắp mọi nơi, nghiêm-nhiên sáng-lập ra một tôn-giáo mới vậy. Việc ấy thật là to-tát khó-khăn, nhưng Phật không có nản lòng. Nay truyền đạo thời truyền cho ai trước nhất? Bấy giờ Phật mới nhớ

đến hai thầy dạy học năm xưa là A-la-la và Già-lan, là người tu - hành đã lâu, nay thuyết-pháp cho nghe, chắc dễ hiểu được ngay. Bèn đi tìm đến chỗ cũ, nhưng hai thầy vừa mới mất cả rồi. Phật lại nghĩ đến năm người đồ-đệ đã cùng mình tu - luyện ở Khồ - hạnh - lâm, trên núi Già - đồ; được tin năm người ấy đã về thành Ba - nại-la (波奈羅 = *Bénarès*) rồi, Phật bèn đi ra thành ấy. Năm người đồ-đệ bấy giờ ở trong vườn Lộc-dã (鹿野), nơi gọi là *Richipatana*, vẫn làm phép khồ - hạnh như khi ở núi Già - đồ. Năm người đã bàn với nhau rằng hễ thầy sa-môn Cồ-đàm có tới thì chỉ nên tiếp một cách lạnh-nhạt. Khi trông thấy Phật đến, năm người không thềm đứng dậy ra đón. Nhưng Phật càng lại gần thì như có cái sức mạnh gì nó bắt năm người kia phải chạy ra mời vào, và tỏ lòng cung-kính. Phật ngồi yên chỗ rồi mới báo cho năm người biết rằng mình đã đắc - đạo và thuyết-pháp cho năm người nghe. Lần thuyết - pháp này là lần đầu, nói về « tứ-diệu-đề », chính là gồm cả tinh-t túy của đạo Phật. Kinh *Mahavagga* của Nam-tôn thuật lại đoạn này tường lắm, xin dịch ra như sau này (theo bản Pháp-văn của OLDENBERG-FOUCHER) :

« Thế - tôn đi lần - lần từng chặng, sau mới đến thành Ba-nại-la, tới cái vườn nuôi giống thú gọi là *Isipatana* (tức là *Richipatana* ở trên, đây là dịch theo tiếng Nam-phạn), năm thầy sa-môn tu-hành ở đấy. Năm thầy trông thấy Thế-tôn ở đằng xa đi lại, bảo nhau rằng : « Nay các anh, thầy sa-môn Cồ-đàm lại kia, thầy ăn sung mặc sướng, thầy đã bỏ lòng tu-đạo, để ăn sung mặc sướng. Ta không nên tỏ lòng kính-trọng, ta không nên

đứng dậy đón thầy, không nên cất áo cất bát cho thầy; ta chỉ nên dọn cho thầy một chỗ ngồi; thầy muốn ngồi thì ngồi.»

« Nhưng Thế-tôn càng lại gần năm thầy thì năm thầy càng không thể gan được, năm thầy đứng lên đón Thế-tôn; một thầy cất bát cất áo, một thầy dọn - dẹp chỗ ngồi, một thầy lấy nước rửa chân, đặt cái ghế ngồi, lấy gỗ kê chân. Thế-tôn ngồi lên ghế, ngồi xong rồi rửa chân.

« Nhưng năm thầy nói với Thế-tôn vẫn gọi tên và kêu là «anh». Năm thầy nói như thế, Thế-tôn bảo năm thầy rằng: «Này các thầy Sa-môn, các thầy đừng gọi Như-lai (*Tathagata*) bằng tên, đừng kêu Như-lai là bạn. Như-lai là thành-nhân, Như-lai là Toàn-Phật. Các thầy nên lắng tai mà nghe, đạo giải-thoát đã tìm được rồi; ta dạy cho các thầy biết, ta thuyết-pháp cho các thầy nghe. Các thầy nghe ta dạy thời chẳng bao lâu cái gì mà những kẻ thanh-niên tuấn-tú yên-miền đến nỗi vì đó bỏ cửa bỏ nhà, tha-thần mọi nơi, cái ấy các thầy sẽ được, các thầy sẽ thấy những sự hi-vọng tối-cao được hoàn-toàn thành-lưu; ngay đời này các thầy sẽ được biết phép màu, các thầy sẽ được trông thấy phép màu ngay trước mắt.»

« Thế-tôn nói như thế, năm thầy Sa-môn bảo Thế-tôn rằng: «Này anh Cồ-dàn, xưa kia anh tu-hành, anh khổ-hạnh, còn chưa được toàn-tri, được chính-giác, được phép màu trọn-vẹn của bậc thánh-nhân, huống nữa ngày nay anh ăn sung mặc sướng, anh bỏ lòng tu-đạo để ăn sung mặc sướng, anh còn mong được toàn-tri, được chính-giác, được phép màu trọn-vẹn của bậc thánh-nhân, sao ? »

« Năm thầy Sa-môn nói thế, Thế-tôn bảo năm thầy rằng : « Nay các thầy Sa-môn, Như-lai không có ăn sung mặc sướng, Như-lai không có bỏ lòng tu-đạo để ăn sung mặc sướng. Như-lai là Thánh-nhân, Như-lai là Toàn-Phật. Các thầy nên lắng tai mà nghe, đạo giải-thoát đã tìm được rồi, ta dạy cho các thầy biết, ta thuyết-pháp cho các thầy nghe. Các thầy nghe ta dạy thời chẳng bao lâu cái gì mà những kẻ thanh-niên tuần-tú yêu mến đến nỗi vì đó bỏ cửa bỏ nhà, tha - thần mọi nơi, cái ấy các thầy sẽ được, các thầy sẽ thấy những sự hi-vọng tối-cao được hoàn-toàn thành-tựu ; ngay đời nay các thầy sẽ được biết phép màu, các thầy sẽ được trông thấy phép màu ngay trước mắt. »

(Năm thầy kia lại nói lại, Phật lại đáp lại hai lần như thế. — Các kinh Phật thường nói lạy đi lạy lại nhiều lần, biệt thành ra một lối văn riêng).

« Năm thầy Sa-môn nói như thế, Thế-tôn bảo năm thầy rằng : « Nay các thầy Sa-môn, các thầy nhận có phải trước kia chưa bao giờ ta nói với các thầy như thế không ?

« — Tôn-sư chưa nói như thế bao giờ.

« — Nay các thầy Sa-môn, Như-lai là thánh-nhân, Như-lai là Toàn-Phật. Các thầy nên lắng tai mà nghe, đạo giải-thoát đã tìm được rồi . . . , v. v.

« Năm thầy kia lại nói lại, Thế-tôn bảo năm thầy rằng : « Nay các thầy Sa-môn, Như-lai là thánh-nhân, Như-lai là Toàn-Phật. Các thầy nên lắng tai mà nghe, đạo giải-thoát đã tìm được rồi . . . , v. v.

« Năm thầy kia lại nói lại, Thế-tôn bảo năm thầy rằng : « Nay các thầy Sa-môn, Như-lai là thánh-nhân, Như-lai là Toàn-Phật. Các thầy nên lắng tai mà nghe, đạo giải-thoát đã tìm được rồi . . . , v. v.

đáng. Một là bắt buộc những sự khổ-hạnh: như thế thời cực lắm, mà cũng uổng công không đáng. Nay các thầy Sa-môn, hai sự thái-quá ấy, Như-lai đều lánh xa cả. Như-lai đã tìm được con đường đi giữa, để mở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh-thần được bình-tĩnh, được thông-tỏ, được sáng-suốt, được tới cõi Nát-bàn (涅槃 = *Nirvāna*). Vậy các thầy có biết con đường giữa mà Như-lai đã tìm được ấy, con đường để mở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh-thần được bình-tĩnh, được thông-tỏ, được sáng-suốt, được tới cõi nát-bàn ấy, là gì không? Con đường thần-diệu ấy gọi là đường « bát-chính » (八正道): 1^o Chính-kiến (正見 = *samyaksaṅgī*), nghĩa là thành-thực mà tin đạo; 2^o chính-tư-duy (正思惟 = *samyasankalpa*), nghĩa là thành-thực mà suy-xét; 3^o chính-ngữ (正語 = *samyakvācra*), nghĩa là thành-thực mà nói-năng; 4^o chính-nghiệp (正業 = *samyakkarmanā*), nghĩa là thành-thực mà làm việc; 5^o chính-mệnh (正命 = *samyakjivara*), nghĩa là thành-thực mà mưu-sinh; 6^o chính-tinh-tiến (正精進 = *samyakvyāyāma*), nghĩa là thành-thực mà mong tới; 7^o chính-niệm (正念 = *samyaksmṛti*), nghĩa là thành-thực mà tưởng-nhớ; 8^o chính-định (正定 = *samyaksamādhi*), nghĩa là thành-thực mà ngâm-nghĩ. — Nay các thầy Sa-môn, ấy đó là con đường trung-đạo, Như-lai đã phát-minh ra được, để mở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh-thần được bình-tĩnh, được sáng-suốt, được tới cõi nát-bàn.

«Này các thầy Sa-môn, đây là phép màu về sự khổ: sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, cái gì không ưa mà phải hợp là khổ, cái gì ưa

mà phải dòi là khổ, cái gì muốn mà không được là khổ, nói tóm lại triền-miên trong ngũ-trọc là khổ (1).

« Nay các thầy Sa-môn, đây là phép mầu về nguyên-nhân sự khổ; nguyên-nhân sự khổ là lòng tham sống, vì tham sống nên phải luân-hồi sinh-tử, càng tham càng muốn, càng được càng tham, tham sống, tham sướng, tham mạnh (2).

« Nay các thầy Sa-môn, đây là phép mầu về sự diệt-khổ; diệt-khổ phải tiêu - trừ lòng tham - dục, phải giải - thoát cho hết lòng tham - dục, không để cho còn một chút nào (3).

« Nay các thầy Sa-môn, đây là phép mầu về đạo diệt-khổ, đạo diệt-khổ tức là đạo bát-chính: chính-kiến, chính-tư-duy, chính-ngũ, chính-nghiệp, chính-mệnh, chính-tinh-tiến, chính-niệm, chính-định (4).

« Đó là phép mầu về sự khổ. Các thầy Sa-môn coi đó thời biết những quan-niệm ấy trước kia chưa ai nghĩ đến, mắt ta đã trông tỏ được; nhờ đó mà ta được biết, được rõ, được sáng, được tỏ. — Phép

(1) Đây tức là đệ-nhất diệu-đề (第一妙諦). — «Ngũ-trọc» hay là «Ngũ-uẩn» (五蘊 = *pāncaskandha*), là năm cái nguyên-tố hợp lại làm thành ra thân-thể tâm-thần người ta: 1o sắc-uẩn (色蘊 = *rūpaskandha*), là hình-thể người; 2o thụ-uẩn (受蘊 = *vedaskandha*), là sự cảm-giác; 3o tưởng-uẩn (想蘊 = *sanjnaskandha*), là sự tưởng-tượng; 4o hành-uẩn (行蘊 = *sansharaskandha*), là sự hành-vi; 5o thức-uẩn (識蘊 = *vijnānaskandha*), là sự ý-thức.

(2) Đệ-nhị diệu-đề.

(3) Đệ-tam diệu-đề.

(4) Đệ-tứ diệu-đề. — Bốn diệu-đề trong sách tâu thường nói tóm lại là khổ, tập (hay là nhân), diệt, đạo: 苦, 集 (hay là 因), 滅, 道.

mẫu về sự khổ ấy, cần nên phải hiểu mới được. — Phép mẫu về sự khổ ấy, ta đây đã hiểu rõ rồi. — Các thầy Sa-môn coi đó thời biết những quan-niệm ấy trước kia chưa ai nghĩ đến, mắt ta đã trông tỏ được ; nhờ đó mà ta được biết, được rõ, được sáng, được tỏ.

« Đó là phép mẫu về nguyên-nhân sự khổ, v.v. ... (Mỗi phép lại lấy lại theo một giọng như trên).

«Này các thầy Sa-môn, bốn phép mẫu trên ấy, trong khi ta còn chưa được thông-tỏ rõ-rệt, mỗi phép thành ba phần, bốn phép mười-hai khoản (1), thời ta vẫn biết rằng trong cõi đời này, cùng với các cõi đời của chư-thiên, của Ma-vương (*Mara*), của Phạm-vương (*Brahma*), trong vòng nhất-thiết chúng-sinh, cùng các sa-môn, các phạm-chi, chư - thiên, chư-nhân, ta chưa được tới bậc chí-tôn là bậc Phật vậy. Này các thầy Sa-môn, nhưng từ khi bốn phép ấy, ta được trông tỏ rồi, mỗi phép thành ba phần, bốn phép mười-hai khoản, thời từ bấy giờ ta biết rằng trong cõi đời này, cùng với các cõi của chư-thiên, của Ma-vương, của Phạm-vương, trong vòng nhất-thiết chúng - sinh, cùng các Sa-môn, các phạm-chi, chư - thiên, chư-nhân, ta đã được tới bậc chí - tôn là bậc Phật vậy. Ta đã nhận, ta đã biết như thế, tâm-hồn ta được vô-cùng giải-thoát ; đời này là cuộc sinh cuối cùng của ta ; kể từ nay trở đi, ta không còn sinh nữa. »

(1) Mỗi phép mẫu, Phật phân ra làm ba đoạn, thí-dụ như phép thứ nhất nói rằng : — Đó là phép mẫu về sự khổ — Phép mẫu về sự khổ ấy, cần nên phải hiểu mới được — Phép mẫu về sự khổ ấy ta đây đã hiểu rõ rồi. — Mỗi phép ba đoạn như thế, bốn phép thành mười-hai đoạn, vị-chỉ là pha bản mười-hai khoản.

« Thê-tôn nói như thế; năm thầy Sa-môn hoan-hỉ, ngợi khen lời Thê-tôn dạy... »

Ấy cứ trong sách Phật của Nam - tôn thời lần đầu Phật thuyết-pháp cho năm thầy Sa-môn như thế. Sách Bắc-tôn chép cũng giống, nhưng không được tường-tận như vậy. Lần thuyết-pháp đầu ấy sách gọi là « chuyển pháp-luân » (轉法輪 = *dharma-tchakra-pravartanam*, Tây dịch là « tourner la roue de la loi », nghĩa là quay bánh xe phép). Tuy năm thầy Sa-môn đều hoan-hỉ lĩnh-giáo, song lần đầu ấy mới có một thầy Kiêu-trần-như (僑陳如 = *Kaundinya*) là cảm-hóa theo Phật, bởi thế nên được hiệu là « Thiện-thỉnh » (*Adjnyâta*). Bấy giờ có thầy là đệ - nhị la-hán, đệ-nhất la-hán là Thích-già. Còn bốn thầy kia thời phải thuyết-pháp một lần nữa mới cảm-hóa được, lần này không có tên riêng, nhưng có thể gọi là thuyết-pháp về lẽ « vô-ngã ». Trong khi Thích-già thuyết - pháp, thời năm người môn-đồ cắt lần lượt nhau ra ngoài thành xin của bố-thí về để thầy trò cùng ăn. Khi truyền phép đã xong, ai nấy đã hiểu, thời sách Phật nói bấy giờ trong đời cả thầy có sáu vị la - hán, tức là Thích - già - Mâu-ni và năm người đồ - đệ vậy. Năm người ấy là Thiện - thỉnh Kiêu-trần-như (*Adjnyâta Kaundinya*), A-xả-bà-đồ (阿捨婆闍 = *Asvadjit*), Bạt-ba (跋波 = *Vâchpa*), Ma-kha-na-ma (摩訶那摩 = *Mahânâma*), và Bạt-đà-la-đồ (跋陀羅闍 = *Bhadrika*); tức là khởi-diềm hội Tăng-già (僧伽 = *Sanghâ*) sau này. Vì rút lại Thích-già-mâu-ni chẳng qua là người sáng-lập ra một đoàn tu-đạo đi hành-khất và ăn của bố-thí mà thôi, thế mà sau ảnh-hưởng sâu-xa biết bao, thế-lực bành-trướng dường nào.

Phật ra tay truyền đạo. — Từ bảy-giờ cho đến ngày nhập « nát-bàn », nghĩa là trong một khoảng bốn-mươi-lăm năm, Phật đi truyền-giáo khắp mọi nơi, tăng-hội mỗi ngày một thêm người thụ-giới, phải tùy sự yếu-cần, đặt ra phép-tắc, qui-định mọi việc, lại giao-thiệp với những nơi quyền-qui, để mong có người bảo-hộ lâm-lợi; gặp kẻ nào phản-đối, phải biện-bác cho được; nói tóm lại thời từ khi thành Phật cho đến khi nát-bàn, thật đã hết sức truyền-bá cho đạo ngày một rộng, gây-dựng cho giáo-hội vững bền. Trong ngót nửa thế-kỷ ấy, công việc của Phật rất nhiều, không thể kể sao cho hết. Nay chỉ kể đại-khái mấy việc trọng-yếu như sau này.

Phật ở thành Ba-nại-la (*Bénarès*) ít lâu, độ cho chàng Gia-xá (耶舍 = *Yasas*), cho bốn người dân trong thành, và luôn một lúc năm-mươi người nữa, rồi đi ra Ưu-lâu-tần-loa (優樓頻螺 = *Uruvilva*), gần núi Già-đồ (*Gaya*), có ý muốn độ cho ba anh em họ Già-diệp (迦葉 = *Kasyapa*) : Ưu-lâu-tần-loa, Na-dề (那提 = *Nade*) và Kiệt-di (竭夷 = *Gayā*) Già-diệp, ba người là tay đạo-sĩ có tiếng; lại có phép thần-thông, môn-đồ tới nghìn người, đều tết tóc thành « bím », nên có tên là « phái đề bím » (*djātīla*). Trong khi đi đường, Phật gặp một lũ sáu-mươi chàng thiếu-niên phóng-túng, chỉ nói chuyện chơi-bời, Phật dụ cho có lòng cải-quá. Tới nơi, Phật độ cho ba anh em Già-diệp cùng hai trăm năm-mươi đồ-dệ của mỗi người. Đoạn, họp cả nghìn người ấy lên trên núi Già-đồ, thi-hành những phép kỳ thuật lạ cho mọi người cảm-phục, rồi thuyết-pháp cho nghe, nói về tinh-dục người ta, ví như ngọn lửa, đốt cháy tâm-

can, người nào tu-đạo, phải tắt cho hết mọi lửa dục-tình. Lần thuyết - pháp ấy tức là lần thứ ba từ khi đăc-đạo, gọi tên là « thuyết - pháp về lửa cháy ».

Từ đấy rồi Phật đi ra Vương-xá-thành (*Radja-griha*), đi cùng với cả bọn đồ-đệ mới hơn một nghìn hai trăm người. Khi Phật vào thành, nhân-dân hoan-nghênh cổ-vỗ lắm. Trong sách nói thần Đế-thích (*Indra*) cũng phải tự trên trời xuống hiện-hình múa đón trước mặt. Vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisara*) xuất quan-quân ra tận ngoài thành đón, vui-vẻ lắm. Vua với Phật cùng các đồ-đệ vào ở trong vườn Trúc-viên (竹園 = *venuvana*). Vườn này rồi sau dựng tinh-xá (精舍 = *vihāra*) (1), Phật thường đi về đấy luôn. Vua thời trong khi tại-vị vẫn một lòng mộ-đạo, hết sức bảo-hộ. Ở Vương-xá-thành Phật độ được hai người đệ-tử trứ-danh về sau này, gọi là hữu-thủ và tả-thủ-đệ-tử : Xá-lợi-phất (舍利弗 = *Sariputra*) có tiếng là người khôn-ngoan đạo-đức và Mục-kiền-liên (目健連 = *Modgalyāyana*), có tiếng là người tài lạ phép kỳ. Trong khi Phật còn ở Vương-xá-thành có một nhà trưởng-giả ở nước Kiền-tát-la (*Kosala*) tên là Tu-đạt (須達 = *Sudatta*), người giàu có nhân-đức, hay chần-cấp cho kẻ nghèo-nản, nên dân-gian thường gọi là « Cấp-cô-dộc » (給孤獨 = *Anathapindika*) nghe tiếng Phật, bèn đến mời Phật về Xá-vệ-thành (舍衛城 = *Srāvasti*) là kinh-đô nước Kiền-tát-la, rồi cùng với Thái-tử trong nước tên là Kỳ-đà (祇陀 = *Jeta*) dâng Phật một nhà tinh-xá to-rộng đẹp-đẽ gọi là

(1) Tinh-xá là nhà tăng-ni ở để tu-hành, tức là nhà chùa.

Kỳ-viên (祇園 = *Jelavana*) — Thuộc về nhà tinh-xá này, sách Phật có thuật một truyện lạ. Trong *Hiền-ngu-kinh* 賢愚經 chép rằng : « Tu-đạt sau khi tiếp mặt Phật, bạch Phật rằng : « Xin nguyện Như-lai, về thành Xá-vệ, độ cho chúng-sinh, trừ-tà tỵ-chính. » Thế-tôn đáp rằng : « Ở thành Xá-vệ không có tinh-xá. » Tu-đạt nói : « Đệ-tử xin khởi-nguyện, mong Thế-tôn cho phép. » Thế-tôn không nói gì (1). — Khi Tu-đạt về Xá-vệ, Phật sai Xá-lợi-phất (*Sariputra*) đi theo để chọn đất. Tìm mãi không được chỗ nào địa-thế tốt, duy có cái vườn của Thái-tử Kỳ-đà (*Jeta*) là nơi tiện đặt nhà tinh-xá hơn cả. Tu-đạt bèn đến nhà Thái-tử, bạch rằng : « Tôi nay muốn vì Như-lai, lập nhà tinh-xá, Thái-tử có vườn tốt, xin bán cho tôi mua. » Thái-tử nói : « Vì người đem vàng rải khắp mặt đất, không sót chỗ nào, ta sẽ cho người. » Tu-đạt sai người đánh voi khiêng vàng lại, vut chốc tám-mươi khoảnh đất, vàng gần khắp cả, chỉ còn sót một ít nữa. Thái-tử hỏi : « Thế nào, người hết vàng rồi sao ? » Tu-đạt nói : « Thừa không, tôi còn kho nữa. » Thái-tử bấy giờ tự nghĩ rằng : Phật tất có đạo-đức mới khiến được người này khinh của như vậy, bèn cho thôi, không phải đem vàng lại nữa, nói rằng : « Đất vườn của người, cây cối của ta, ta xin dâng Phật, cùng dựng tinh-xá. » Tu-đạt ưng thế, tức-tiện thi-công, khởi-lập tinh-xá, đặt một điện (*Ichaitya*) để Phật thuyết-pháp, dựng các phòng để một-ngàn-hai-trăm đệ-tử trụ-trì, chia ra một trăm hai-mươi xứ, mỗi xứ mười phòng, v. v. . . . »

(1) Phép Phật không đáp lại tức là nhận lời.

— Truyện ấy gọi là «bố-kim-mãi-địa» (布金買地 = rải vàng mua đất), không biết có thật đúng như thế không, nhưng cũng đủ chứng rằng đương Phật sinh-thời đã có người mộ-đạo Phật đến phi của một cách cực hào-phóng mà không tiếc vậy.

Kỳ-viên (*Jétavana*) là nơi Phật thường ở luôn, dù đi thuyết-pháp đâu rồi cũng hay về đây. Song Phật bình-sinh vẫn không có định-cư. Chính ngay ở Xá-vê, Phật cũng còn ở một nơi nữa gọi là Đông-viên (東園 = *Purvarama*), của một người tên là *Visákhá* dâng.

Phật đến Xá-vê, thiên-bạ ra xem đồng lắm. Vua Ba-ti-nặc (*Prasénajit*) cũng như vua Tần-bà-sa-la cùng sinh một ngày với Phật, nghe nói có Phật đến, chưa tin, không ngờ người còn trẻ thế mà đã đắc-đạo rồi, bèn thân-hành đến xem và chất-vấn về đạo. Phật thuyết-pháp cho vua nghe, giải ngờ cho vua rõ. Bài thuyết-pháp ấy gọi là «Thiếu-niên-kinh» hay là «Gương thiếu-niên» (*Dahara Sutra, Kumara drichtanta sutra*), là một bài trứ-danh nhất của Phật.

Tự thành Xá-vê, Phật trở về thành Già-tỉ-la (*Kapilavastu*) là tỉnh nhà, đã hơn sáu năm nay chưa về. Vua cha, cả nhà, cả họ và cả dân trong thành thỉnh-cầu mãi Phật mới chịu về. Phật về, mọi người đều vui-vẻ đón-rước, rồi cùng với đệ-tử trụ-tri trong vườn Ni-cư-đà (尼居陀 = *Nyagro-dha*), vì Phật đã xuất-gia rồi, không có để chân vào nơi cung-diện cũ nữa. Tự khi Phật về nhà, nhân-dân nao-nức theo đạo, người ta ham-mê nhiệt-thành quá, ai cũng có cái chí xuất-gia. Bao

nhiều những nhà sang-trọng trong giòng Thích-già (*Sakya*) đều xin bỏ nhà thụ-giới. Chính vua Tĩnh-phạn (*Suddhodana*) cũng nhường ngôi để đi tu. Sách nói trong thành Già-tĩ-la bấy giờ đầy những tiếng đàn-bà con-gái than-khóc, kẻ mất cha, người mất chồng, người mất con, vì bao nhiêu đàn-ông con-trai đua nhau đi tu gần hết cả. Bấy giờ Phật phải đặt phép hạn-chế sự nhiệt-thành quá như vậy, định rằng mỗi một nhà chỉ được một người thụ-giới mà thôi, và con trẻ thời phải cha mẹ thuận mới được. Trong số những đệ-tử Phật độ cho ở Già-tĩ-la thời có em Phật là Nan-đa (難陀 = *Nanda*), con Phật là La-hàn-la (羅喉羅 = *Rahula*), em họ là A-nan-đa (阿難陀 = *Ananda*), sau này thành người đệ-tử thân-tín của Phật, và Đề-bà-đạt-đa (提婆達多 = *Devadatta*) sau này thành người cứu-dịch thâm-thù với Phật; rồi đến anh thợ ngói tên là Ưu-ba-li (優波離 = *Upali*) sau đắc-đạo và có một phần to trong việc lập-thành bộ Tam-tạng, v. v. ...

Một việc quan-trọng nhất trong khi Phật về ở Già-tĩ-la là sự cho đàn-bà đi tu, và khởi đầu đặt ra một ban tỉ-khuru-ni (比丘尼 = *bhiksuni*) trong tăng-hội. Di Phật là bà Ba-đồ-ba-đề (*Prajâpati*) cùng với nhiều các bà khác trong giòng Thích-già, nghe Phật thuyết-pháp lấy làm cảm-phục lắm, cố xin cho thụ-giới. Phật trước còn chối không cho; nhưng A-nan thay lời các bà, nói khẩn-khoản mãi Phật mới chịu nhận. Tự đấng trong tăng-già (*sangha*) mới bắt đầu có vừa tỉ-khuru (*bhiksu*), vừa tỉ-khuru-ni (*bhiksuni*). Song xét ra Phật cũng là miễn-cưỡng mà cho vào, không có ý chăm-chút lắm, chẳng qua là giám-dốc xa mà thôi, hình như không muốn can-

thiếp đến. Phật thường để cho bà di tự-do quản-lý, tiếp-nhận và dạy-bảo các vãi, nói tóm lại là giao cho một tay bà trông-nom mọi việc về phần đàn-bà vậy.

Phật bình-sinh đối với đàn-bà vẫn có bụng hoài-nghi, cho rằng đàn-bà không có đủ tư-cách mà tu-đạo được trọn- vẹn, không những thế, lại thường khi làm ngăn-trở đường tu-hành cho những kẻ hữu-tâm mộ-đạo. Cho nên thường dạy các môn-đồ đối-đãi với đàn-bà phải rất nên cẩn-thận, không nên tin người, cũng không nên tin mình, phải biết cái sức dục-tinh là mạnh và ra công ngăn-ngừa cho khỏi mắc. Phật nói : « Trong khi giao-thiếp với đàn-bà con gái, phải nên theo phép-tắc như sau này : đối với người bằng hay là hơn tuổi mình, phải nên coi như mẹ, như chị, đối với người kém tuổi mình, thì nên coi như em gái ; cứ yên tâm yên trí như thế thì mới mong tránh được sự cám-dỗ. »

Nay thuộc về năm Phật trở về tỉnh nhà, thời các sách không được nhất - thuyết, có sách nói là ngay năm đăc-đạo, có sách nói là sáu năm sau ; lại có sách chép là mười-lăm năm sau khi đăc-đạo Phật có về quê nhà một lần. Cũng có lẽ Phật đi về nhiều lần, mà người đời sau kể gồm cả làm một lượt. Nói riêng về việc cho đàn-bà thụ-giới thì cũng có lẽ việc ấy vào năm đầu Phật mới đăc-đạo vậy.

Sau khi đi Xá-vệ và Già-tỉ-la thời Phật lại trở về Vương-xá-thành, ở luôn năm thứ hai, thứ ba và thứ tư. Năm thứ năm đi ra Bế-tắc - thành

(閉塞城 = *Vaisali*, nhất-danh là Tỉ-xá-ly 毗舍離), đây có người kỹ-nữ trứ-danh tên là *Amradârikâ* dâng Phật một nhà tinh-xá, chung-quanh có vườn rộng ao sâu. Năm sau thời ra ở thành Câu-tát-tỉ (拘薩比 = *Kosambhi*), thuộc về nước Câu-tát-tỉ-già (拘薩比伽 = *Kosambhiya*). Năm thứ bảy, Phật lên thiên-giới thuyết-pháp cho ba-mươi-ba bậc thiên-thần, và thứ nhất cho mẹ là bà Ma-gia-phu-nhân, vì bà mất sớm chưa được biết phép màu của con. Năm thứ tám có sách nói Phật ở hòn núi *Sansumara* gần thành Gia-tỉ-la và năm thứ chín lại về thành Câu-tát-tỉ (*Kosambhi*), nhưng ở nơi khác lần trước, trong vườn *Ghosika*. Mấy năm sau, thứ mười, mười một, mười hai, mười ba, thời trụ-tri những nơi không có danh-tiếng mấy, như rừng *Parâli*, rừng *Nalaka* và *Veranya*, núi *Tcheliya*, ở đây có thiên-thần hiện xuống đón Phật. Năm thứ mười-bốn về Xá-vệ-thành, năm thứ mười-lăm về Già-tỉ-la ở vườn Ni-cừ-đa (*Nyagrodha*) như trên kia đã nói. Năm thứ mười sáu, Phật ra nơi gọi là *Alava*, hiện phép thần-thông, thắng-đoạt dị-giáo. Năm thứ mười bảy, mười tám, mười chín ở Trúc-viện (*Venouvana*) trong Vương-xá-thành; sáu năm sau ở Đông-viện (*Purvarâma*) trong Xá-vệ-thành. Mấy năm sau cùng, Phật còn đi nhiều nơi khác nữa, nhưng thường ở Xá-vệ-thành nhiều hơn cả.

Nói tóm lại thời Phật không có chỗ nào là định-cư, và những nơi trên kia vừa kể đó cũng không phải là Phật ở suốt cả năm đâu, chẳng qua chỉ ở một phần năm là khoảng « học hạ » (*varsha*) từ tháng năm đến tháng chín mà thôi; còn những

tháng khác thời cùng với đệ-tử đi hành-khất mọi nơi, gặp đâu ở đấy. Song trong khi đi như vậy, cũng không bao giờ đi xa lắm. Đạo Phật tuy về sau có cái thế-lực rất mạnh, tràn-ngập cả một phần thế-giới, mà khi sinh-thời Phật-tổ chẳng qua chỉ mới chiếm được một khu-vực con-con trong trung-bộ Ấn-độ mà thôi. Khu-vực ấy trong sách gọi là « trung-vực » (*madhya-desa*), Phật không từng ra ngoài giới-hạn bao giờ. Mấy thành Vương-xá (*Radjagriha*), Xá-vệ (*Sravasti*), Ba-nại-la (*Bénarès*), Gia-tỉ-la (*Kapilavastu*), Tỉ-xá-li (*Vésali*), Câu-đàm-đi (拘 鄰 彌 = *Kosambhi*), đó là mấy cái mốc lớn trong khu-vực ấy, mấy nơi Phật thường đi lại luôn; đem ra mà đối-chiếu vào bản-đồ Ấn-độ bây giờ thời chẳng qua là một vùng nhỏ trong lưu-vực sông Hằng-hà (*Gange*) vậy. Như vậy thời những truyện Phật du-lịch phương xa chắc là những truyện huyền cả. Tuy sách cổ nói Phật đi những miền nam-biên bắc-thủy, như phía Bắc tới hồ *Anavatapta*, phía nam tới đảo Tích-lan (*Ceylan*, trong sách Phật gọi là Lãng-già 楞 伽 = *Lanka*), song không có gì làm bằng-cứ. Như nói về hồ *Anavatapta* thời sách nói Phật dùng phép thần-thông đặng - không mà tới, coi đó đủ biết là truyện huyền. Còn việc đi Lãng-già (*Ceylan*), tuy cũng nhiều sự huyền, nhưng cũng có lẽ có thật. Song xét cho kỹ ra thời chắc là người đời sau đặt ra, và là người thuộc về Nam-tôn, muốn cưỡng-chứng rằng chính Phật-tổ đã truyền đạo Phật tới đảo Tích-lan, kỳ-thực Phật không từng đi đến đấy bao giờ.

Cách sinh-hoạt và cách hành-động. — Phật bình-thời sinh-hoạt hành-động thế nào, nay không

thể biết rõ được. Song cứ cóp nhặt các việc tản-mạn trong kinh-sách mà suy-loại ra thời cũng có thể tưởng-tượng được cách sinh-hoạt hành-động của Phật đại-khái như sau này.

Sáng dậy sớm, khoác áo cà-sa (*kashaya*), tay cầm cái bát, — bởi đó mà ngày sau có tiếng « y-bát » để chỉ người tu-hành, — ra ngoài thành hay là vào trong xóm, đến từng cửa một hành-khất đồ ăn. Các đệ-tử cũng làm như vậy. Những thiện-nam tin-nữ trong làng ngoài tỉnh muốn thi-hành công-đức bố-thí thời đã sửa-soạn sẵn cơm cháo để người hành-khất đến nơi đem ra cung-dưỡng. Hiện nay ở Diến-điện, Xiêm-la, Cao-miên, tục tăng-gia hành-khất vẫn còn thịnh-bành lắm, vì mấy nước ấy thuộc Nam-tôn-Phật-giáo, mà Nam-tôn vẫn giữ được nguyên chính-truyền hơn Bắc-tôn.

Đi hành-khất xong thời về tinh-xá (*vihâra*), đến Ngọ mới ăn cơm, mỗi ngày chỉ một bữa. Từ trưa trở đi thì Phật tĩnh-tọa để ngẫm-nghĩ, hay là giảng-dân để thuyết-pháp. Thường những giờ quá trưa về chiều, hay là buổi hoàng-hôn chập tối, là những lúc Phật hay ngồi một mình, thu-thập tinh-thần mà siêu-thăng nhập-định. Nhất là buổi hạ-ngọ, chung quanh cây-cối um-tùm, ngoài xa ánh nắng chói-lọi, vạn-vật nín hơi, muôn loài thiếp ngủ, bấy giờ cái thú trầm-tư mặc-tưởng, tịch-mịch âm-thầm, êm-dềm mà khoan-khoái biết bao !

Cứ trong kinh-sách thời những khi Phật thuyết-pháp, số người nghe kẻ hàng ức hàng vạn, không những đệ-tử cùng thiện-nam tin-nữ, lại cả thập-

phương bồ - tát la - hán, tứ - phương thiên - vương long - vương, vân vân ; nhưng đó là truyện huyền, người sau phụ-họa, không giá-trị gì. Song xét những sách rất cổ của Nam-tôn thời thấy ước-lượng số người nghe Phật thuyết-giáo thường-thường chỉ có một nghìn hai trăm hay là ba trăm người mà thôi ; như thế thời có thể tin được, không lấy gì làm quá vậy. Trong số ấy có bốn hạng người, gọi là « tứ-chúng » : 1^o tử-khưu (*bhikkhu*), 2^o tử-khưu-ni (*bhikkhuni*), nghĩa là những đệ-tử đàn-ông đàn-bà đã xuất-gia thụ-giới, tức là hạng sư và vãi ; 3^o ưu-bà-tắc (*upasaka*) và 4^o ưu-bà-di (*upasika*), nghĩa là các thiện-nam tín-nữ, người tại-gia mà có bụng mộ-đạo. Lúc thuyết-pháp thời chốn tinh-xá, cửa già-môn, ai ra vào cũng được. Hoặc có người ngoài muốn nghe Phật giảng-thuyết hay là chất-vấn về đạo, Phật cũng sẵn lòng đối-đáp, không hề từ chối bao giờ. Cũng có khi Phật không ra mặt, thời phải một người trong bọn đệ-tử thân-tín (thường-thường là A-nan) đề ra tiếp khách, rồi vào thuật lại cho Phật hay ; nhưng một đời lần có vấn-đề gì khó, đệ-tử cũng phải vào lĩnh-giáo trước. Ai nói phải làm phải, thời Phật khen, ai nói sai làm trái thời Phật chê, có khi quở-mắng. Song Phật không phải là chỉ có những người quyền-quí bảo-hộ, những kẻ đệ-tử phụng-thờ, những thiện-nam tín-nữ giốc lòng tin đạo ; Phật cũng có kẻ thù-hằn, người phản-đối, đứn ghen-ghét, kẻ không dung ; trước nhất là các thầy cả các đạo khác, trái với đạo Phật, mà đạo Phật gọi tổng-danh là các thầy « ngoại-đạo ».

Kẻ ciru-dịch ở ngoài. — Hồi Phật-tổ lập-giáo, Ấn-

độ có sáu phái triết-học lớn, trong sách Phật thường gọi là « lục phái ngoại - đạo » (六派外道), hay là « ngoại-đạo lục-sư » (外道六師 = *tirthika*).

Đối với các phái « ngoại-đạo » ấy, Phật thường bị phản-đối, hoặc có khi hai bên tranh-biện. Nhưng xét ra thời không có mấy khi các thầy đối-diện nhau mà biện-nạn, thường là các đệ-tử, truyền đi đáp lại, phản-đối vọng nhau mà thôi, thắng-hoặc có một đôi dịp, nhân có ông vua chúa nào hiếu-sự muốn họp các thầy lại để cho thi nhau mà cãi lẽ, thời bấy giờ Phật mới phải ra xung-đột với kẻ cừu-địch, nhưng những khi ấy thời trong sách lại nói huyền lắm, chỉ kể những truyện Phật dùng phép thần-thông mà thắng-đoạt bọn kia, không thuật đến nghĩa-lý bao giờ, thật cũng đáng tiếc, vì không thể biết được các phái kia trách Phật những gì và Phật tự-giải thế nào. Thế nào mặc dầu, sự cạnh-tranh chắc cũng là kịch-liệt lắm, và đạo Phật thành-lập nên, thịnh-hành được, chính là bởi đã thắng-đoạt được các giáo kia vậy.

Kẻ phản-gián ở trong. — Phật không những phải đối-phó với những kẻ cừu-địch ở ngoài, mà lại phải đàn-áp những kẻ phản-gián ở trong; vì chính trong tăng-hội cũng có kẻ phản-đối Phật. Đứng đầu đảng phản-đối ấy là Đề-bà-đạt-đa (*Dévadatta*), em họ Phật. Đề-bà-đạt-đa ấy, trong sách Phật cho là kẻ rất hiểm-độc, bao nhiêu những mưu gian chước ác là một tay hấn chủ-trương cả; hấn muốn mưu phá công-nghiệp Phật, muốn phân bè-đảng trong tăng-hội, để thừa-cơ mà lập một giáo-hội khác,

kỷ-luật nghiêm hơn, vì hẳn trách đạo Phật vẫn còn có cách phóng-túng, chưa được thực là nghiêm-nhật. Song cứ trong sách thuật thời chẳng qua là một kẻ xấu bụng, có tính ghen-ghét. Sách nói rằng mấy lần hẳn muốn hại đến cả sinh-mệnh Phật, — khi thời Phật đương đi, hẳn thả con voi diên cho chạy vào Phật, hay là bầy tảng đá lớn cho lăn vào Phật. Sách lại chép rằng hẳn mưu với một thầy cả ngoại-đạo tên là A-dồ-la-si-sá-khâm-bà-la 阿闍羅翅舍欽婆羅 (*Ajita-kēsa-kambala*) sai một đứa con gái tên là Chiên-già-ma-na 旃遮摩那 (*Candramana*) ngày ngày đến chỗ Phật ở, công-nhiên đi lại, ra giảng người tin-nữ đến nghe giảng. Được ít lâu thời đứa con gái ấy lấy rom độn bụng mỗi ngày một to, như người có mang. Bấy giờ các thầy ngoại-đạo giả-lờ không biết, hỏi nó : « Làm sao mà lại to bụng thế ? » Nó trả lời rằng : « Tại ngày ngày tôi đi lại với thầy Cồ-dàm, nên mới ra thế. » Các thầy bèn làm om-xòm vỡ-lở ra, phao truyền rằng Phật không những quyến-dỗ tử-đệ của các thầy, lại thông-dâm với gái tội ác vô-cùng. Rồi dẫn đứa con gái đến trước Phật, thiên-hạ đi theo sau lao-nhao cả lên. Bấy giờ Phật đương thuyết-pháp cho tứ-chúng nghe. Các thầy chỉ vào Phật nói to lên rằng : « Đừng nghe người giả-trá này, người này đã phạm tội dâm-dục, không phải là người đắc-đạo đâu, chẳng qua là dùng ảo-thuật để lừa chúng mà thôi. Trông đứa con gái đây, vì ai mà nó đến to bụng như thế này ? » Đứa con gái cũng nói theo : « Vì thầy Cồ-dàm tôi mới đến nỗi này. » — Sách chép rằng đương lúc khó nghĩ ấy, Đế-Thích (*Indra*) ở trên trời xuống, hóa ra con chuột con, chui vào áo

đưa con gái, cắn đứt cái thắt lưng, rơi bị rơm ở trong bụng ra ! Bấy giờ chúng mới biết rõ mưu gian, sỉ-mạ bọn thầy ngoại-đạo. Đưa con gái thời lui-lủi chạy mất...

Những tội đó, trong sách đồ cả cho Đề-bà-đạt-đa, nhưng không chắc có phải một mình hắn, hay còn nhiều kẻ khác nữa (1). Song sự đó cũng không quan-hệ gì ; chỉ nên biết là ngay trong tăng-hội cũng có kẻ vì lòng ghen-ghét mà phản-đối Phật. Lệ thường các bậc siêu-quần xuất-chúng, có tài-học, có đạo-đức hơn người thường, hay bị những kẻ tiểu-nhân ghen-ghét ; các bậc giáo-chủ xưa nay ai cũng từng qua những nông-nổi ấy, Phật-tổ không thể tránh được lệ thường vậy.

Mấy năm về già. — Phật-tổ mấy năm về già, nhiều việc đau-đớn. Xưa nay những kẻ được sống lâu thường hay phải cái khổ mắt trông thấy những người thân-yêu, kẻ tin-cậy chết trước mình. Phật cũng vậy. Trong các đệ-tử có hai người thân-tín nhất là Xá-lợi-phất (*Sariputra*) và Mục-kiền-liên (*Modgalyayana*), hai người đều chết trước Phật. Lại hai ông vua đã có công to giúp Phật, vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisara*) nước Ma-yết-đa và vua Ba-ti-nặc (*Prasenajit*) nước Kiều-tát-la, đều kế nhau gặp nạn bị chết, ông Tần-bà-sa-la bị con là A-nhược-đa-tát-la (*Adjatasatru*) giết cướp lấy ngôi, lên làm vua nước Ma-yết-đa. Nguyên A-nhược-đa-tát-la làm sự đại-ác ấy, cũng là do Đề-bà-đạt-đa (*Dēbaddatta*) xui-siểm, bày mưu đặt kế cho. Tên ấy bấy giờ đặc-thể xui vua kháng Phật, hạ lệnh cấm người

(1) Có người vi Đề-bà-đạt-đa với JUDAS trong sự-tích đức Gia-tô. (Trong báo *Nam-Phong* in làm Judas là Lazare).

dân trong nước không được ai đi lại với Phật. Thậm-chi có một người vợ vua trước chỉ mạn phép thấp đèn cho Phật mà phải tội chém. Nhưng về sau vua hối-hận tội mình, cảm-phục đạo Phật, xin Phật độ cho, Phật cũng rộng lòng tha-thứ mà cho theo đạo. Tuy vậy mà Giáo-hội cũng đã vì việc vua phản-đối, qua một buổi khó-khăn. Kế đấy đến vua Ba-ti-nặc nước Kiền-tát-la lại bị nạn nốt: vua bị quan chưởng-binh trong nước bắt phải thoái-vị, lập con tên là *Virudhaka* lên kế ngôi, quan chưởng-binh xui đề-binh sang chiếm đất của họ Thích-già. Phật hết sức can-thiệp, không thể sao ngăn-ngừa được. Trông thấy quê cha đất tổ bị quân ngoài chinh-phục tàn-phá, nước diệt dân tan, mà không thể sao được, cực biết bao!

Phật nhập Nát - bàn. — Một đời Phật, hai-mươi chín năm làm ngôi Thái-tử ở trong cung cấm, sáu năm làm người khổ-hạnh ở chốn rừng sâu, bốn - mươi - lăm năm làm ông giáo - chủ truyền-giáo thuyết-pháp cho đời, đến tám-mươi tuổi thì đời bỏ cõi đời, sách Phật gọi là tịch-nhập nát-bàn. Bảy giờ Phật ở đất vua Ma-la (*Malla*) gần thành Cau-thi-na-kiệt (拘尸那竭城 = *Kusinagara*), trong một cái vườn có mấy gốc cây sa-la, (娑羅 = *Sála*), sách nói Phật bảo đệ-tử mắc cái võng dưới gốc cây, rồi nằm trên võng mà hóa. Lúc hóa thì có một mình A-nan là đệ-tử thân-tín phục-dịch bên mình. Trước khi tắt nghỉ còn độ cho người tên là Tu-bạt-đa (須跋陀 = *Subhadra*): thế là cho đến lúc cùng-tận cũng còn thi-hành cái chức-vụ ông Giáo-chủ vậy. Lạ thay! Phật đau vì đầy bụng; nguyên bữa trước có người thợ kim-hoàn mời Phật ăn cơm, có dọn

thịt cá các thức, Phật ăn không tiêu, thành ra mắc bệnh. Xét thế thời biết hồi sinh-thời Phật sự ăn chay ăn lạt chưa thành nghiêm-luật trong tăng-hội. Song cứ trong sách nói thời Phật chỉ ăn mỗi ngày một bữa, và thường kiêng-ky đồ súc-sinh. Bữa cơm cuối cùng ấy, ăn phải thịt mà thụ-bệnh, sách cho là nghiệp-báo về một tội đã phạm từ kiếp trước. Nhưng Phật đăc-đạo thành Phật đă ngót năm-mươi năm rồi, chắc là đăo-nghiệp đă thậ-phần hoàn-mãn, há còn có tội lỗi, còn phải nghiệp-báo nữa sao? Sách nói rằng tuy vậy Phật vẫn còn một chút tội cởn-con, phạm từ kiếp trước, chưa báo đền xong, nên đến kiếp này đă đăc-đạo cũng phải chịu nốt mới thật đợc viên-mãn! Đă đợc viên-mãn thời tiện-thị siêu-thoát cõi đời, vào nơi tịch-mịch, là cõi nát-bản. Thế nào là vào cõi nát-bản? Nhập nát-bản nghĩa là hết đời này thời thôi, không phải sinh-tử nữa, vòng luân-hồi đến thế là cùng-tận vậy. Vì Phật đă từng qua nhiều kiếp mới tới đến kiếp này, kiếp thì làm cây-cỏ, kiếp thì làm súc-sinh, kiếp thì làm người, kiếp thì làm thần, vòng luân-hồi xoay-văn cũng đă lắm, sinh kiếp nọ để chịu nghiệp kiếp kia, mãi đến đời này, tu-hành đă đăc-đạo, mới mong đợc siêu-thăng. Cứ như trong sách Phật kể truyện Phật thời phải kể cả truyện các kiếp trước, và có hẳn một hạng sách riêng gọi là «túc-sinh-truyện» (*jataka*) chỉ chuyên thuật những việc của Phật về các đời trước.

Các sách ấy thuật nhiều truyện hay lắm. Như có truyện nói rằng Phật kiếp trước làm người tiều-phu ở trong rừng, một hôm gặp con hổ cái mới đẻ con mà trông ra gày-còm đói lắm, không có sữa cho con bú. Phật thấy động lòng thương,

bèn tự ném mình vào trước con hổ để cho nó ăn thịt. Ấy lòng từ-bi đến như thế . . . Những tích hay như thế còn nhiều lắm, không sao kể hết được.

Phật đã viên-tích, bèn đem thiêu-tán. Tro-than còn lại (gọi là xá-lợi 舍利) chia ra tám phần, dựng tám cái tháp (*stupa*) để chôn vào trong, làm nơi lễ-bái. Hai thế-kỷ về sau có vua A-dục (*Asoka*) cho đào tám cái tháp cũ lên lấy tro chia ra làm 8 vạn 4 nghìn phần dựng 8 vạn 4 nghìn cái tháp mới trong khắp cõi Ấn-độ bấy giờ, ngày nay còn có nơi tương-truyền là tháp của Phật vậy.

Ấy đại-khái sự-tích Phật như thế. Sách của Nam-tôn và Bắc-tôn chép có nhiều đoạn khác nhau, đây là tôi châm-chước cả hai bên mà tự-thuật qua các việc chính trong đời Phật, để các ngài biết cái thân-thể của một bậc giáo-chủ rất cao-thâm siêu-việt của cõi Á-châu ta.

Nay xin nói đến giáo-lý trong đạo Phật.

II

Phật-lý uyên-nguyên

Tôn-giáo nào cũng phải có một ông giáo-chủ. Ông giáo-chủ Phật-giáo là Phật Thích-già, sự-tích đã thuật ở trên. Nhưng đã gọi là tôn-giáo thời phải có một cái giáo-lý gì, ông giáo-chủ đứng lên truyền dạy cho người đời. Nay đã biết sự-tích Phật-tổ, vậy phải xét đến giáo-lý đạo Phật. Phần này là phần khó hơn nhất, vì đạo Phật vừa là một nền tôn-giáo, vừa là một khoa triết-học,

nghĩa-lý uyên-áo, khó lòng giảng-giải cho thật rõ-ràng. Và lại đạo Phật hồi khởi-thủy chẳng qua là một phái trong nhiều phái cùng nhau lưu-hành ở Ấn-độ thời bấy giờ, và bấy nhiêu phái cũng lại là do một nguồn chung mà ra, tức là đạo Phệ-dà (吠陀 = *Véda*), hay là đạo Bà-la-môn (婆羅門 = *Brahman*) cũ của Ấn-độ. Vậy muốn xét về đạo Phật không thể không nói qua về đạo Phệ-dà cùng các môn-phái đồng-thời kia, vì đạo Phật chắc là có chịu ảnh-hưởng của các giáo ấy nhiều. Kịp đến sau đạo Phật dời Tây-vực mà truyền-bá sang Đông-thổ, thời càng ngày càng cải-cách biến-thiên đi, đến nỗi ngày nay đạo Phật ở Trung-quốc, ở Nhật-bản, ở Việt-Nam, khác hẳn đạo Phật ở Tích-lan, ở Xiêm-la, ở Diến-diện, mà đạo Phật ở các nước ấy sánh với đạo Phật của Phật-tử Thích-già hồi đầu cũng không giống vậy. Lại còn một sự khó nữa : là người Việt-Nam ta chịu được Phật-giáo tự Trung-quốc, xưa nay người mình sở-biết về đạo Phật chẳng qua là do mấy quyển sách của người Tàu đem sang, những sách ấy chưa chắc đã là kinh chính-truyền của đạo Phật, cho nên sự quan-niệm của bọn học-thức trong nước đối với đạo Phật còn lắm điều thiên điều lầm ; nay diễn-giải Phật-lý theo như các học-giả Âu-châu đã nghiên-cứu và đã phát-minh trong những kinh sách chính-truyền bằng chữ *Phạn*, thật là một sự mới lạ cho tư-tưởng người mình, muốn nói cho hết sức rõ-ràng, không phải là việc dễ vậy.

Sau đây chia ra ba đoạn : một là xét về nguyên-nhân đạo Phật, nghĩa là những tôn-giáo cũ của Ấn-độ đã có ảnh-hưởng đến đạo Phật thế nào ;

hai là giáo-lý đạo Phật, nghĩa là những triết-lý luân-lý, chế-độ của đạo Phật hồi đầu, theo như các kinh-sách cũ thế nào, — phần nhiều là theo những kinh sách của Nam-tôn, vì các nhà bác-học đã xét đich rằng các sách Nam-tôn bằng chữ nam-phạn (*pali*) cũ hơn và đủ hơn sách Bắc-tôn nhiều ; — ba là đạo Phật duyên-cách, nghĩa là từ khi truyền-bá ra ngoài, giáo-lý thay đổi đi thế nào, thứ nhất là thuộc về Bắc-tôn gọi là phái Đại-thừa (đối với Tiểu-thừa là Nam-tôn) truyền sang Tây-tạng, Trung-quốc, Cao-ly, Nhật-bản, Việt-Nam, vì những duyên-cớ gì mà dần-dần biến-hóa đi, hầu thành như một tôn-giáo mới, không còn gì là cái đặc-sắc của đạo gốc vậy.

Nguyên-nhân đạo Phật. — Miền tây-bắc sông Hằng-hà (*Gange*), tự đời thượng-cổ đã có một giống người khôn-ngoaan tài-giỏi, sinh-cơ lập-nghiệp ở đấy đã lâu. Giống này là miêu-duệ giống A-lợi-á (*Aryens*) tự trên các cao-nguyên trung-bộ Á-châu tràn xuống đã mấy thế-kỷ trước, một phần ở đất Ba-tư (*Iran = Perse*), một phần ở đất Ấn-độ. Mấy dân ấy hoặc theo nghề canh-nông, hoặc theo nghề mục-súc, tuy về đường vật-chất chưa có chút văn-minh gì, vẫn hãy còn mộc-mạc lắm, mà về đường tinh-thần đã có lòng mơ-màng tưởng-vọng những sự cao-xa. Phần dân tràn xuống đất Ấn-độ, ở miền sông Hằng-hà, sớm đã dựng thành xã-hội, có thể-chế nghiêm. Nhân-dân chia ra làm bốn bậc, gọi là giai-cấp (chữ tây dịch là *Castes*): 1° Bà-la-môn (婆羅門 = *Brahmanes*); 2° Xái-đế-lợi (刹帝利 = *Kshatrya*) ; 3° Tì-xá (毗舍 = *Vaisya*); 4° Thủ-dà (首陀 = *Sudra*). Trong

bốn bậc ấy, bậc Bà-la-môn là sang-trọng hơn cả: Bà-la-môn là người thông-thái, có học-thức, thuộc điển-lễ, lại có phép thần-thông, có tài ảo-thuật, cảm-thông được thần-minh, chi-phối được mọi việc, làm môi-giới thần với người vậy. Thứ đến bậc Xái-đế-lợi, là bậc võ-sĩ, làm vua làm tướng trong nước. Thứ nữa đến bậc Tỉ-xá, là hạng binh-dân làm ruộng, làm thợ, đi buôn. Cuối cùng là bậc Thủ-đà, là hạng người bèn-hạ, làm những mat-nghệ, tức là bậc hạ-lưu trong xã-hội. — Bởi duyên-cớ gì mà bọn Bà-la-môn có thể-lực to như vậy? Bởi chỉ bọn đó mới có tư-cách cúng-tế thần; chỉ bọn đó mới thuộc các thánh-kinh khi cúng-tế phải tụng-đọc. Trong các kinh ấy thời có kinh « Lực-phê-đà » (*Rig-Véda*) là tôn-nghiêm qui-trọng hơn cả, kinh này là một tập những bài ca-tụng các vị thần trong dân-gian bấy giờ thờ-cúng, nhất là thần Á-ni (*Agni*) và thần Ấn-đà-la (*Indra*) (1). Hai vị đó là cao hơn nhất, ngoại-giả còn nhiều các vị thần khác nữa, trước còn ít, sau nhiều mãi ra, trước còn là những thần có hình-dung, sau thành những biểu-hiệu các sức mạnh thiên-nhiên, như nắng mưa, sấm sét, vân-vân. Những thần ấy thường có giáng họa-phúc cho người, cho nên cần phải cúng-tế để cầu phúc tránh họa, nhưng có phép cúng-tế được, duy chỉ bọn Bà-la-môn, vì bọn đó mới thuộc kinh, mới biết lễ. Trong các lễ, khó nhất là lễ lửa và lễ rượu; lễ lửa là lễ đốt lửa chiêu thần, lễ rượu là dâng thứ rượu thánh gọi là « tô-ma » (*Soma*), hai lễ rất phiền, bọn Bà-la-môn lại càng ngày càng làm phiền mãi ra, cho người

(1) Về sau đạo Phật mới gọi là Đê-Thích

thường không thể hiểu được. Lẽ đã phiền, thần lại những, tôn - giác cơ-hồ thành như quỷ-thuật. Nhưng mà đã nói dân Ấu-độ là một dân sớm đã có tinh hay mơ-tưởng những sự cao-xa, có cái tinh-thần triết-lý hơn các dân khác. Đến lúc sự lễ-bái đã phiền-những quá, thời chính trong bọn Bà-la-môn xuất-hiện ra những người lấy sự tu-niệm làm trọng hơn việc cúng-tế, nghiên-tinh đàn-từ để cố ý-hội trừu-tượng lấy cái lẽ tối-cao tuyệt-đích trong trời đất. Số các thần bấy giờ không biết bao nhiêu mà kể, không vật gì không là thần, không nơi nào không có thần, mà tụ-trung không có trật-tự gì cả, thật là mập-mò rối-loạn ; các nhà tư-tưởng mới tự-nghĩ rằng không có lẽ trong các thần ấy không có bậc nào là cao-tôn hơn nhất, thống-nhiếp cả các bậc kia. Trước còn nghĩ ra một vị thần tạo-hóa ra muôn vật, đặt tên là Bà-la-nhược-bà-đề (*Prajapati*), nhưng vẫn còn chưa được phân-minh lắm. Sau càng ngày càng trừu-tượng mãi, mới tới một bậc rất cao, không phải là thần nữa mà là cái đệ-nhất nguyên-lý của vũ-trụ. Bậc này cao quá, không đặt tên gì được, bèn gọi là Bà-la-ma (*Brahma*). Ở đời này quý nhất là kinh Lực-phệ-đà (*Rig-Véda*) mà Bà-la-ma lại là cái tinh-hoa của Lực-phệ-đà. Bà-la-ma là cái diệu-âm thần-vận trong thánh-kinh ; đó là cực-tả Bà-la-ma cao-quí biết dường nào. Bà-la-ma tức là cái hồn lớn của vạn-vật, của vũ-trụ ; muôn loài muôn giống đều bao gồm hỗn-hợp ở trong. Bà-la-ma là toàn-tri, toàn-năng, toàn-tài, toàn-lực. Bao nhiêu những sự tốt-lành mà tri người ta có thể tưởng-tượng được, Bà-la-ma đều có hết cả, vì Bà-la-ma là đấng tuyệt-đối, tuyệt-đích vậy. Nhưng Bà-la-ma là toàn-thể

mà mỗi người ta là một phần-tử trong toàn-thể ấy, mỗi người ta đều có một phần đồng-thể với Bà-la-ma, phần ấy là linh-hồn, là cái « bản-ngã » của mỗi người. Linh-hồn của mỗi người gọi là « át-man » (*atman*) tức là « tiểu-hồn » mà Bà-la-ma là « đại-hồn » (*Paratman*). Tiểu-hồn là « bản-ngã » của mỗi người, mà đại-hồn là toàn-thể của vũ-trụ. Bản-ngã càng sáp-nhập với toàn-thể, tiểu-hồn càng hỗn-hợp trong đại hồn, thời người ta càng hiểu được cái chân-thân chân-tính của mình, trong lòng được khoan-khoái bình-tĩnh, ở đời được trót-lọt sung-sướng. Cho nên người trí-giả tu-đạo phải có sức làm thế nào cho nhân-thân mình sáp-hợp được với toàn-thể trời đất, cho tiểu-hồn qui-nhất với đại-hồn là Bà-la-ma. Nhưng đại-hồn vốn là cái nguyên-lý minh-minh mạc-mạc, vô-trạng vô-hình, tiểu-hồn chẳng qua là một cái nguyên-khí ; tuy nguyên-lý kia với nguyên-khí này là nhất-thể, mà nguyên-khí là nguyên-lý đã xuất-hiện ra cõi đời, làm động-co, động-lực cho muôn-vật ở đời. Bởi sự hành-động tác-dụng của nguyên-khí mới thành ra cái thế-giới hữu-hình — sách Phật gọi là thế-giới hữu-tính, — thành ra cái cõi phù trầm biến-động là cõi đời này. Nhưng nguyên-khí—tức là « át-man », tức là tiểu-hồn — càng hành-động, càng tác-dụng bao nhiêu thời càng xa-cách với nguyên-lý, tức là đại-hồn, tức là Bà-la-ma, càng xa-cách bao nhiêu, càng đau-khổ bấy nhiêu. Mỗi ngày lại xa-cách thêm như cái bánh xe càng ngày càng tít, không thể nào dừng được nữa. Bởi đó mới sinh ra cõi đời này là một nơi bề khổ. Người ta sinh ra đời khác nào như thần-tiên ở cõi trời sa xuống hạ-giới, vẫn thương tiếc nơi thiên-quốc,

vì thế nên khổ. Đã có thân ở đời tất có hành-động, hành-động tức là tạo-nghiệp, tạo-nghiệp là buộc mình vào cõi đời, vào trong vòng sinh-tử vô-cùng, như bánh xe quay, không biết bao giờ thôi, vì nghiệp sau là kết-quả của nghiệp trước mà lại là nguyên-nhân cho nghiệp sau nữa, gây nhân-quả vô-cùng, thời vòng tử-sinh vô-tận. — Đó là khởi-điểm hai cái lý-thuyết về « nghiệp-báo » (*Karma*) và « luân-hồi » (*Samsāra*), là hai cái then-chốt của các tôn-giáo triết-học của Ấn-độ, và là cái mầm triết-ly của đạo Phật sau này vậy.

Nói tóm lại thời hồi đầu Ấn-độ thờ nhiều thần, sau nhờ sự triết-ly tư-tưởng mới dần-dần trừu-tượng thành một vị cao hơn hết cả, để hình-dung toàn-thể vũ-trụ, gọi là Bà-la-ma. Nguyên-thủy chỉ có Bà-la-ma như một thể hồn-nhiên vô-hình vô-ảnh. Thể ấy còn bình-tĩnh thời chưa có một giống gì, nhất-động mới phân-tán thành vạn-vật. Đương hồn-nhiên, thành sai-biệt ; đã bắt đầu sai-biệt thời càng ngày càng sai-biệt mãi, càng sai-biệt bao nhiêu càng xa-cách nguyên-thủy bấy nhiêu, càng xa-cách nguyên-thủy bao nhiêu càng sinh ra đau-khổ bấy nhiêu. Bởi đó mà sinh ra cái thế-giới « hữu-tình » này là chốn tạo-nghiệp vô-cùng, sinh-tử vô-cùng, trầm-luân vô-cùng, khổ-não vô-cùng.

Xét như trên thời tư-tưởng Ấn-độ càng tiến lên bao nhiêu càng rõ ra cái đặc-sắc yếm-thế vậy. Linh-hồn đã rời toàn-thể mà ra, như cái quả trên cành dơi xuống, thời tiện-thị là chịu khổ từ đấy. Nay làm thế nào thoát-ly được sự khổ ấy ? Làm thế nào cho khỏi sự làm người, khỏi vòng sinh-tử ? Làm thế nào tìm được con đường giải-thoát ?

Các tôn-giáo triết - học xuất - hiện ra ở Ấn-độ từ xưa đến nay đều chỉ bần-khoăn mà giải-quyết một vấn-đề ấy. Theo đạo Phệ-đà thời người ta chỉ vì sai - biệt với Bà-la-ma mà sinh ra muôn sự khổ-não ở đời, vậy muốn tìm đường giải-thoát chỉ nên một lòng quan-niệm Bà-la-ma, thu-thập tinh-thần mà hỗn - hợp sáp-nhập vào Bà-la-ma ; thứ nhất là phải nên coi cái thế - giới bề ngoài này như một sự ảo - mộng bất-thường mà chuyên - chú cả tinh - lực vào tâm-tĩnh là nơi linh-hồn trú-ngụ. Nhân đó mới thành ra những phép tu-hành, khổ-b hạnh, nhập-định, nhập-thiền, là những phép đặt mình ra ngoài thế-giới, hạn-chế cái vật-dục để noi tới cõi tinh-thần, những phép ấy về sau này trong môn phái nào cũng thịnh-hành lắm.

Nghiệp-báo, luân-hồi, yếm-thế, khổ-hạnh, đó là mấy cái mầm lớn của đạo Phật manh-nha ra từ đó ; sau này rồi mỗi ngày một lớn lên, nhưng gốc cũng là ở trong đạo Phệ-đà cả.

Triết-lý đạo Phệ-đà như ở trên vừa nói, thịnh-hành nhất vào khoảng thế-kỷ thứ tám thứ bảy trước Gia-tô-Cơ-dốc, nghĩa là hai ba trăm năm trước đạo Phật vậy. Bây giờ các thầy Bà-la-môn tập-thành những kinh Bà-la-ma-na (*Brahmāna*), và kinh Ưu-bà-ni-tát (*Upanishad*), là những sách bàn về các nghĩa-lý uyên-áo trong đạo Phệ-đà, nhất là về Bà-la-ma, về át-man, về bản-ngã, về linh-hồn, về sự sống, sự chết, toàn là những vấn-đề rất khó của triết-học tư cổ-lai đến giờ. Mà lạ thay, những nghĩa-lý khó giải như vậy, người đời bây giờ đã có đủ danh-từ, đủ lời nói mà diễn-giải được, thời đủ biết tri-tuệ người Ấn-độ phát-

đạt biết bao nhiêu, và triết-học thời bấy giờ thịnh-hành là đường nào. Các nhà học-giả, nhà tôn-giáo xuất-hiện ra ở Ấn-độ về sau cũng là nhân các nghĩa-lý cũ, nhờ những danh-từ cũ, mà kết-cấu ra các lý-thuyết mới, nhưng không thoát được cái phạm-vi tư-tưởng của các bậc Bà-la-môn đời bấy giờ vậy.

Tư-tưởng của Ấn-độ đã lên đến tuyệt-đỉnh như thế, rồi không giữ được cái vẻ thuần-túy như cũ nữa, tự dấy về sau xem ra có phần suy-biến. Đến đời Phật-tổ xuất-thế thời các môn-phái lập lên vô-số, mỗi phái giữ một chủ-nghĩa khác nhau. Có nhiều phái thiên về đường nguy-biến, tuy cũng căn-cứ ở đạo Phệ-đà cũ mà bàn-bạc viển-vông, nói-năng vu-khoát, không bày được cho người đời một cái đạo chính-đáng để cầu sự giải-thoát, vì như trên kia đã nói, các phái tuy khác nhau thế nào, mà cũng cùng giống nhau ở cái tư-tưởng yếm-thế cả. Có phái thì thiên về đường khổ-hạnh, nói rằng càng làm cực-khổ thân-thể thời tinh-thần càng được siêu-thoát. Phái nào cũng lấy sự ần-độn làm cái phương-pháp đệ-nhất. Thời bấy giờ các nơi rừng núi hồ đầm cùng những chốn hẻo lánh trong khoảng trung-bộ bắc-bộ sông Hằng-hà, thường đầy những thầy Bà-la-môn, sa-môn, đã bỏ nhà đi ần minh để tu đạo. Phật tổ cũng là một người trong các thầy sa-môn ấy, vì học đạo các phái kia thấy chưa được chánh-đáng, mới sáng-lập ra giáo mới, ra tay chuyển pháp-luân để cứu-độ cho quần-sinh vậy. Đạo của người lập ra tuy có nhiều điều mới lạ mà cũng là uyên-nguyên tự đạo Phệ-đà. Nay ta đã biết nguyên-nhân như thế, vậy nên xét đến kết-quả thế nào. Sau đây là nói

về giáo-lý của đạo Phật. Các học-giả đã công-nhận kinh-sách của Nam-tôn là chính-truyền trong Phật-giáo, vậy dưới đây tự-thuật là phần nhiều theo kinh-sách Nam-tôn. Chia ra ba phần : một là nói về triết-lý ; hai là nói về luân-lý ; ba là nói về chế-độ của đạo Phật.

Giáo-lý của đạo Phật. — Thường nghe nhà nho bình-luận về đạo Phật, nói rằng : « Đạo Phật không ngoại hai chữ : *sắc, không* ». Nói thế không phải là sai hẳn, nhưng cũng chưa được đúng thật. Vì cái tư-tưởng rằng thế-giới chẳng qua là một cuộc ảo-tưởng, sắc là không, không là sắc, sắc không không sắc, không biết lấy gì làm bằng, không phải là một tư-tưởng riêng của đạo Phật mà là một tư-tưởng chung của đạo Phệ-đà từ trước. Trong trời đất duy có Bà-la-ma là chân-tượng, là cái « đại-tự-tại », còn hết thảy là vang là bóng, là mộng-ảo cả. Đạo Phật chẳng qua là mượn cái lý-tưởng ấy của đạo Phệ-đà, và cũng không coi là một lý-tưởng gốc trong bản-đạo. Xét một điều đó thời biết rằng nhà nho ta quan-sát về đạo Phật thường chưa tới cái phương-diện chánh-đáng. Là bởi vì nhà nho xưa nay chỉ biết một đạo Phật đã truyền-bá sang Tàu, không biết các đạo khác ở Ấn-độ quan-hệ với đạo Phật thế nào, và phần nào là phần riêng của đạo Phật, phần nào là phần chung với các đạo kia. Đã không biết thế thời dễ cho đạo Phật là đại-biểu cả các tôn-giáo ở Ấn-độ, và thường lưu-tâm về những phần phổ-thông trong các tôn-giáo ấy, không chú-ý về những phần đặc-biệt của một đạo Phật. Và Trung-quốc xưa nay chỉ chuyên-trọng luân-lý mà ít trượng triết-lý, nên khi Phật-học do Bắc-tôn là phái Đại-thừa thâm-nhập vào Trung-quốc thời

người Tàu mới được biết cái thú-vị triết-lý cao-thâm, tự bấy giờ mê cái phần siêu-huyền mầu-nhiệm của đạo Phật, không biết rằng phần đó không phải là phần cốt-yếu trong đạo Phật vậy. Bởi các lẽ đó nên đạo Phật ở Trung-quốc thành một đạo huyền-diệu, trái với đạo Phật hồi khởi-thủy ở Ấn-độ là một đạo thực-tiên, muốn phản-đối những lý-tưởng viển-vông của đạo Phệ-đà và các đạo-giáo đồng-thời khác. Vậy đây thuật về giáo-lý đạo Phật là thuật theo đạo Phật hồi khởi-thủy, tức là đạo Phật của đức Phật Thích - già, không phải là đạo Phật đã biến-thiên đi như về sau này. Cho nên không bàn về những lý-tưởng tự-ngã, vô-ngã, không sắc, sắc không, là những lý-tưởng các môn-đồ Phật phổ-diễn ra về sau, mà chỉ chuyên-chủ về hai cái thuyết « tứ-diệu-đề » và « thập-nhị nhân-duyên » là hai điều chính tự Phật-tổ đã phát-minh và truyền-bá ra vậy.

Nói về triết-lý. — Có thể nói cả đạo Phật là gồm trong cái thuyết tứ-diệu-đề (四妙諦). — Hồi Phật mới bắt đầu chuyển pháp-luân ở thành Ba-nại-la, giảng ngay về tứ-diệu-đề, rồi sau mỗi lần thuyết-pháp cho đệ-tử cũng là nói đi nói lại về tứ-diệu-đề, coi là phần cốt-yếu trong bản-đạo vậy. Tứ-diệu-đề là gì? Trên kia đã dịch cả bài thuyết-pháp ở Ba-nại-la theo trong kinh Nam-tôn, nay nhắc lại ra đây và bàn thêm cho rõ ý-nghĩa. Bốn diệu-đề là : 1° Khổ-đề (苦諦 = dukha), nghĩa là ở đời là khổ ; 2° Tập-đề (集諦 = samudaya), nghĩa là sự khổ vốn có nguyên-nhân kết-tập tự đâu, cho nên còn gọi là nhân-đề ; 3° Diệt-đề (滅諦, = nirodha), nghĩa là sự khổ cần phải trừ-diệt, muốn trừ-

diệt sự khổ, phải trừ-diệt cái nguyên-nhân nói trên ; 4^o Đạo-đề (道諦 = *marga*), là đạo Phật dạy cho để diệt-trừ sự khổ và siêu-thoát cõi đời. Nói tóm lại thời như sách Tàu gọi : 苦。集。滅。道。是謂四諦. Bốn đề ấy cho là tinh-hoa của đạo Phật, cho nên vua A-dục (*Asoka*) sau này dựng tháp trong khắp cõi Ấn-độ, thường khắc một câu tóm nghĩa đạo, bằng chữ phạn rằng :

*Ye dhammā hetuppabhavā,
Tesam hetum Tathāgato dha,
Tesanca ya nirodho,
Evamvādi mahāsamano* (1).

Nghĩa là : « Muốn sự đều do một nguyên-nhân. Như-lai dạy cho rõ nguyên-nhân, lại dạy cách trừ-diệt ; ấy đạo tối huyền-diệu của đức Đại-sa-môn (tức là Phật) như vậy ».

Rút lại thời đạo Phật là gốc tự quan-niệm yếm-thế, mà ngọn ở phương-pháp giải-thoát. Bởi sao mà yếm-thế ? Bởi ở đời là khổ : « sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, không ưa mà hợp là khổ, ưa mà phải dời là khổ, muốn mà không được là khổ, lưu-luyến trong ngũ-trọc là khổ ». Đó là chính lời Phật nói, Phật lại cực-tả cái khổ vô-hạn ở đời rằng : « Nước mắt chúng-sinh trong ba nghìn thế-giới, đem chứa tích lại còn nhiều hơn là nước trong bốn bể. » Ở đời đã khổ như thế, thời phải làm thế nào tránh cho khỏi sự khổ ấy,

(1) Trích trong sách : H. KERN, *Histoire du Bouddhisme indien.*

phải tu-luyện thế nào cho thoát được cõi đời, cho ra ngoài vòng sinh-tử. Bởi thế mà đạo Phật chính là một đạo giải-thoát. Phật bảo các đệ-tử rằng : « Nay các đệ-tử, ta nói cho mà biết : nước ngoài bể khơi, chỉ có một vị là vị mặn, đạo ta dạy đây, cũng chỉ có một vị là vị giải-thoát vậy ».

Đó là nói tóm cho biết cái tôn-chỉ đạo Phật, nay phải phân-tách từng phần mà xét tường, cho biết bốn đề trên kia quan-hệ với nhau thế nào.

Đệ nhất đề : luân-hồi và nghiệp-báo. — Trung-tâm đạo Phật là thuyết về luân-hồi, nghĩa là vạn-vật đã vào trong vòng sinh-tử thời cứ sống đi chết lại mãi mãi, không bao giờ cùng, cũng như cái bánh xe đã quay thời càng quay càng tít, không bao giờ dừng. Trên kia đã nói rằng thuyết này là một lý-tưởng chung của các đạo-giáo Ấn-độ ; các giáo không những coi là một cái lý-tưởng, mà lại coi như một sự tín-ngưỡng, giáo nào cũng đều công-nhận cả, không hề nghị-luận đến bao giờ. Nhưng xét ra đạo Phật có ý muốn phát-siêu cái thuyết ấy một cách rõ-rệt hơn các giáo kia. Theo thuyết ấy thời đã sinh ra tất phải chết đi, đã chết đi tất phải sinh lại, sinh-tử tử-sinh, vô-cùng vô-hạn, hết đời nọ đến kiếp kia, hết kiếp này đến đời khác, chữ phạn gọi là *samsāra*, chữ Tàu dịch là luân-hồi. Nhưng những đời-đời kiếp-kiếp ấy, tử-tử sinh-sinh ấy là làm nhân-quả lẫn cho nhau, không phải là vô-bằng vô-cứ ; các việc hiện xảy ra ở đời này là sự thưởng hay là sự phạt những việc đã xảy ra trong kiếp trước, và là nguyên-nhân mầm-mống những việc sẽ xảy ra về kiếp

sau. Đạo Phật gọi phép báo-ứng ấy là nghiệp-báo (*karma*). Nghĩa chữ nghiệp-báo là vừa chỉ cái việc làm, vừa chỉ kết-quả việc ấy về sau này. Chữ ấy tuy thường dùng để chỉ từng việc riêng một, hay là gồm những việc riêng của từng người trong một đời một kiếp nào, nhưng cũng có khi dùng ra nghĩa rộng mà gồm chung hết thảy các công-việc của chúng-sinh trong hết thảy các đời kiếp; vậy nên phân-biệt nghiệp riêng từng người, nghiệp chung vạn-vật. Nghiệp chung của vạn-vật cùng với phép luân-hồi là một, vì bởi có nghiệp-báo nên mới có luân-hồi, đã có luân-hồi, tất sinh nghiệp-báo, hai bên làm nhân-quả lẫn cho nhau vậy. Nay đệ-nhất-đề gọi « khổ-đề » là thế nào?— Chính là cái phép khốc-hại nó bắt chúng-sinh cứ phải chết đi sống lại mãi, cứ phải qua hết đời nọ sang kiếp kia mà chịu những sự khổ-não vô-cùng; chính là phép luân-hồi vậy. Thành ra khổ (*dukkha*) là một chữ đồng-nghĩa với chữ nghiệp (*karma*), và khổ với nghiệp cũng lại là đồng-nghĩa với luân-hồi, vì có nghiệp-báo nên phải luân-hồi, vì có luân-hồi nên phải khổ-não, ba chữ bổ nghĩa lẫn nhau, giải-thích cho nhau, và là ba cái động-lực rất mạnh gây ra cái thế-gian « hữu-tình », cái cõi đời khốn-nạn này.

Diệt-nghiệp; Sát-bản; đệ-tam-đề. — Cơ mầu đã như thế, thời người tri-giả phải mưu-tính thế nào? Chắc là phải tìm cách ngăn-ngừa sự luân-hồi, trở-át cái phép khốc-hại ấy cho không thi-hành được nữa. Nếu có thể diệt-diệt được nghiệp-báo thời tiện-thị là ngăn-cầm được luân-hồi, thoát khỏi được vòng sinh-tử, cùng tránh được hết

những sự khổ-não nó đi kèm với cái sống cái chết và trong một khoảng từ khi sinh ra đến khi chết đi tiếp-tục nhau mà bày ra cái cuộc đời rất sâu-thẳm này. Đã ngăn-cầm được sự luân-hồi thời không có sống không có chết nữa. Không sống không chết, đạo Phật gọi cảnh ấy là Nát-bàn (*nirvāna*), nghĩa là chốn an-ôn vô-cùng, tịch-mịch vô-cùng. Như vậy thời đệ-tam-đề gọi là diệt-đề (*nirodha*) tức là Nát-bàn; diệt với nát-bàn, hai chữ đồng-nghĩa, vì nát-bàn là cái kết-quả trực-tiếp của sự tiệt-diệt: diệt được khổ-não, tiện-thị là nhập nát-bàn vậy.

Đệ-nhi-đề: tập-đề hay nhân-đề. « Vô-minh » là đệ-nhất nguyên-nhân. — Nhưng làm thế nào cho tiệt-diệt được? Tiệt-diệt ra làm sao? Tiệt-diệt cái gì trước? — Diệt sự sinh cùng những sự do sự sinh mà ra. Song có thể trực-tiếp diệt được sự sinh không? Không, vì theo thuyết tứ-đề thời sự sinh — tức là sự khổ, vì sinh chẳng qua là một trạng-thái của sự khổ — vốn có một nguyên-nhân riêng; muốn diệt cái kết-quả sự khổ, phải bắt đầu diệt nguyên-nhân sự khổ; nguyên-nhân ấy là gì? Trong thuyết tứ-đề chỉ nói rằng nguyên-nhân ấy có, mà không nói rõ là gì. Nhưng có một thuyết nữa tiếp-phụ và giải-thích cho thuyết tứ-đề, trong thuyết này mới nói rõ về nguyên-nhân ấy, nguyên-nhân ấy là sự « vô-minh » (*avidyā*), nghĩa là mông-muội không thấu hiểu lẽ tử-sinh. Nhưng sự « vô-minh » ấy cũng chưa phải là trực-tiếp-nguyên-nhân của sự sinh; mới là đệ-nhất nguyên-nhân mà thôi, tự đệ-nhất nguyên-nhân ấy cho đến sự sinh, trong khoảng còn chín nguyên-nhân khác

nữa, cùng với lão, bệnh, tử và các sự khổ-não do sự sinh mà ra, gồm lại thành mười-hai nguyên-nhân, cái nọ sinh ra cái kia, bấy nhiêu cái đều liên-tiếp nhau vậy.

Thập-nhị nhân-duyên. — Mười-hai nguyên-nhân cứ theo thứ-tự như sau này (các tên chữ nhỏ đây là theo kinh Tàu, không phải ký-giả dịch): 1° vô-minh (無明 = *avidya*), nghĩa là tối-tăm không hiểu; 2° hành (行 = *sanskāra*), nghĩa là thi-hành động-tác; 3° thức (識 = *vidjāna*), nghĩa là nhận-thức biệ-n-biệt; 4° danh-sắc (名色 = *nāmarūpa*), nghĩa là hình-danh sắc-tướng; 5° lục-nhập (六入 = *chadāyatana*), nghĩa là sáu giác-quan (1); 6° xúc (觸 = *sparasa*), nghĩa là sự cảm-xúc, có lay-động kích-thích đến người; 7° thụ (受 = *vedanā*), nghĩa là sự cảm-giác chịu được các hiện-tượng ở ngoài; 8° ái (愛 = *trichā*), nghĩa là sự yêu-mến, tham-khát, mong-muốn, tức là bụng dục; 9° thủ (取 = *upādāna*), nghĩa là sự ham-mê, quyến-luyến lấy sự sống; 10° hữu (有 = *bhava*), nghĩa là sự sống, có thân ở đời, dù là kiếp này kiếp trước, kiếp sau mặc dầu; 11° sinh (生 = *jāti*), nghĩa là sinh-hạ ra cõi đời này; 12° lão-tử (老死 = *gāra-marana*), nghĩa là đã sinh ra thời phải già phải chết. — Ấy thuyết thập-nhị nhân-duyên theo trong các kinh cũ như thế; dấu kinh Nam-tôn hay Bắc-tôn, Tiểu-thừa hay Đại-thừa cũng đều kể theo một thứ-tự như vậy.

(1) Sáu giác-quan là ngũ-quan (mắt, mũi, tai, mồm, tay), thêm một đệ-lục-quan nữa là trí-tuệ trí-não (phạn-ngữ là *mano*, tây dịch là « *intellect* »).

Nay nếu đem từng khoản ra một mà kiện nghĩa cho thật xác, theo phép triết-học-phê-bình ngày nay, thời không thể sao được ; vì sách chép lại như vậy, mà xét cho rõ lý-do mỗi nguyên-nhân quan-hệ với nhau thế nào, thời lăm khoản khó lòng tìm được ra lẽ làm sao, tưởng người biên sách chép lại như thế, chớ nếu chép lại đảo khác đi cũng không phải là không được vậy. Song phải biết rằng lối triết-học này là triết-học phiên-toái tự hơn hai nghìn năm về trước mà truyền lại cho ta như thế chưa chắc đã đúng hẳn, nên quyết không thể lấy phép phê-bình ngày nay mà phán-đoán được. Vậy chỉ nên nhớ rằng mười-hai nhân-duyên là thế, và bấy nhiêu cái làm nguyên-nhân lẫn nhau theo như thứ-tự đã kể vậy. Như « vô-minh » thời sinh ra « hành », « hành » sinh ra « thức », v. v. ; — hay là ngược lại tự dưới lên : « lão-tử » là do « sinh » mà ra, « sinh » là do « hữu » mà ra, v. v. — Thuyết ấy trong sách Phật gọi là « thập-nhi điều » (*nidāna*), hay là « thập-nhi nhân-duyên » (十 二 因 緣 = *pratityasamutpada*). Trong mười-hai nhân-duyên ấy có gồm hai đề trong tứ-đề trên kia. Điều thứ mười-hai tổng-kết, tức là cách giải-thích hiển-hiện về chữ « khổ », là đệ-nhất diệu-đề. Điều thứ nhất khởi-diêm, tức là ngầm chỉ cái nguyên-nhân sự khổ là đệ-nhi diệu-đề. Còn các điều khác ở giữa, vừa là nhân vừa là quả lẫn nhau, thời cũng là thuộc về hai điều kia càng gần điều thứ nhất thời càng có cái tính-cách đệ-nhi-đề. Như điều thứ mười-một (sự « sinh ») và thứ mười (sự « hữu »), thời cũng đồng-nghĩa với đệ-nhi-đề, và cũng là diễn-thích một chữ « khổ » cả. Đến các điều trên thời có cái tính-cách làm nguyên-nhân sự khổ ; song điều thứ hai là

sự « hành » (phạn-ngữ là *sanskāra*, chính nghĩa là sự kết-cấu, kết-hợp, xếp-đặt, sửa-soạn) thời theo sách Phật đã cho là một thuộc-tính của giống hữu-tình, của chúng-sinh rồi, như thế thời « hành » tưởng cũng có thể cho là đồng-nghĩa với « khổ » vậy. Như vậy thời cái nguyên-nhân đích-thực, cái nguyên-nhân độc-nhất vô-nhị của sự khổ, chẳng qua là sự « vô-minh » mà thôi. Nhưng muốn cho rõ, muốn cho hiểu cái nguyên-nhân ấy (mà sự đó là cần lắm) thời phải lý-hội lấy ý-nghĩa từng điều trong mười-hai điều, nghĩa là phải biết rõ mỗi nguyên-nhân quan-hệ với nhau thế nào, vì mỗi cái vừa là nhân vừa là quả lẫn cho nhau vậy. Có lý-hội được các nguyên-nhân kia thời mới thấu-triệt được ý-nghĩa và tính-cách của cái đệ-nhất-nguyên-nhân là sự « vô-minh », nó như đám mây mờ-ám che lấp con mắt những kẻ trầm-luân trong bể luân-hồi nghiệp-báo vậy.

« Đạo-đề » (đệ-tứ-đề). — Nguyên-nhân « vô-minh » ấy, đám mây mờ-ám ấy, tưởng không tài nào phá tan cho được. Song đạo Phật quyết rằng có thể phá được, có thể diệt được cái « nguyên-nhân », là sự « vô-minh », và có một phương-tiện, có một con đường (đạo) cứ theo đó thời làm được. Đó tức là đệ-tứ-đề, gọi là « đạo-đề » (*mārga*) vậy. Vậy thời con đường ấy, phương-tiện ấy là gì? Nguyên-nhân đã là « vô-minh », thời cứ ý mà suy, muốn phá nguyên-nhân ấy tất phải dùng trí-tuệ, là cái trí sáng suốt phá được sự hôn-mê. Song tuy đạo Phật vẫn nói đến trí-thức, trí-tuệ luôn, tuy trong sách Phật thường thấy những tiếng như: *vidyā*, *pradjnyā*, *djnyāna* (nghĩa là tri, trí, thức),

mà đạo Phật không lấy trí-tuệ làm phương-tiện để phá sự vô-minh, có lẽ cho trí-tuệ không là chưa đủ, cần phải dụng đến cả tâm-thần chí-lực, khác nào như hiệp hết cả các tinh-lực trong thân-thể, trong thần-trí, mới mong phá được cái họa hôn-mê là nguồn mọi sự sinh-tử, khổ-não, nghiệp-báo, luân-hồi vậy. Bởi thế nên đệ-tứ-đề giải về đạo diệt-khổ, bày ra một con đường phương-tiện gọi là đạo « bát-chính » (như trên kia đã thuật) : 1^o Chính-kiến ; 2^o Chính tư-duy ; 3^o Chính-ngữ ; 4^o Chính-nghiệp ; 5^o Chính-mệnh ; 6^o Chính tinh-tiến ; 7^o Chính-niệm ; 8^o Chính-định. (Xem lại ở trên). — Ai đã thực-hành được tám đạo chính ấy, hiểu thấu được mười-hai nhân-duyên, do tự dưới mà lên đến trên, tới cái đệ-nhất nguyên-nhân là sự « vô-minh », lấy trí-tuệ, lấy công-đức mà phá được sự vô-minh ấy, thời tiện-thị là đắc-đạo, tiện-thị là diệt được hết các nguyên-nhân kia, nghĩa là hết sống, hết già, hết chết, hết nghiệp-báo, hết luân-hồi, mà siêu-thăng lên cõi Nát-bàn vậy. Người ấy là người được hoàn-toàn giải-thoát, cứu-cánh siêu-thăng vậy.

Cái cảnh người ta đã đến bậc thấu-triệt cả tứ-đề và thập-nhị nhân-duyên rồi, thời trong sách Phật gọi là « bồ-đề » (菩提 = *bodhi*), nghĩa là toàn-giác. Bồ-đề cũng có nhiều bậc : có bậc của hạng « thanh-văn » (*sravaka*), hạng « la-hán » (*arhan*), hạng « độc-giác » (*pratiékabuddha*), hạng « bồ-tát » (*bodhisattva*), và hạng Phật là cao hơn nhất. Bồ-đề của Phật gọi là « Vô-thượng Vô-biên Tam-muội Tam-bồ-đề » (無上無邊三昧三菩提 = *anuttarā samyaksambodhi*). Phật sở-dĩ siêu-việt quần-sinh, tế-độ nhất-thiết, là

vì có cái toàn-giác vô-thượng vô-biên ấy, đã trải bao nhiêu đời-kiếp công-đức tu-hành mới được vậy.

Ấy triết-lý đạo Phật hồi nguyên-thủy, tự ông giáo-chủ truyền ra, đại-khái có thế. Rồi người sau phụ-họa thêm vào mới đặt ra những thuyết vô-ngã, tự-ngã, không sắc, sắc không, thậm là hoang-đường vu-khoát, cùng những thuật phù-trú bi-mật, siêu-độ vong-nhân, rất là bỉ-tiện vô-vị, thật không phải chính-truyền đạo Phật vậy. Đạo Phật rút lại chỉ là một đạo cứu-khổ, dạy cho người ta thoát khỏi sự khổ mà siêu-thăng lên một cõi gọi là nát-bàn (*nirvana*). Nát-bàn chính nghĩa là hư-vô. Các nhà bác-học Âu-Mĩ nghĩ-luận về nghĩa nát-bàn cũng đã nhiều, nhiều nhà lấy cái triết-lý riêng của Thái-Tây mà bình-phẩm, đại-khái trách đạo Phật rằng lấy sự hư-vô tịch-diệt làm cứu-cánh cho đời người, một tôn-giáo như thế không những không bổ-ích gì cho người đời mà lại có thể di-hại cho xã-hội. Nay không muốn nối gót các học-giả Âu-Tây mà phẩm-bình bao-biếm đạo Phật, nhưng phải biết rằng đạo Phật đã lấy sự « khổ » làm tiền-đề thời phải lấy sự « diệt » làm hậu-kết, đã cho rằng người ta có thân là có khổ thời muốn hết khổ tất phải diệt-thân, trước sau thật là duy-nhất, lý-luận không có mâu-thuẫn. Vậy rút lại vấn-đề chỉ ở một câu: ở đời có khổ hay không? Câu hỏi đó, thiết-tưởng không ai là không trả lời rằng có, không ai là không cùng Phật-tổ công-nhận rằng sống là khổ, và nước mắt ở đời vì đem tích lại thời sánh với nước mặn bề khơi có lẽ còn nhiều hơn. Sự khổ đã có, thời phải tìm đường thoát-khổ, muốn thoát-khổ thời phải diệt

khổ, nhưng khổ là liền với thân, khổ là liền với sống, diệt-khổ tức là diệt thân, diệt sống, tự-diệt vậy. Lẽ đó tuy nghiêm-khốc thật, nhưng cứ lẽ không thể bẻ được, vì đã nhận rằng có khổ — mà sự đó không thể không nhận được — tất phải tìm đường thoát-khổ, muốn thoát-khổ tất phải diệt khổ, muốn diệt khổ, tất phải diệt sống, diệt sống là tự-diệt : lý-luận thật là chặt-chẽ, không còn khe-hé chỗ nào vậy. Và chính trong kinh Phật cũng không thấy giải rõ nát-bàn là thế nào. Ông OLDENBERG là người rất thuộc các kinh Phật về Nam-tôn hết sức tìm-tòi cũng không thấy, đã phải chịu thú thực rằng : « Chúng tôi đã hết sức nghiên-cứu mà kết-quả cũng lạ thay : chỉ có hai thuyết, không ra ngoài được, một rằng nát-bàn là cõi hư-vô, hai rằng nát-bàn là nơi cực-lạc, thời rút cục lại chẳng thuyết nào là đúng hẳn. » (1)

Nếu như vậy thời ra tôn-chỉ đạo Phật mập-mờ lắm sao ? Cứ lý-luận thời tôn-chỉ đạo Phật thật là rõ-ràng lắm, trước sau duy-nhất, không gì phân-minh bằng ; nhưng cứ thực-tế thời Phật đề cho người ta tự suy mà kết-luận lấy, người trí-tuệ thì không phải kiêng-ky gì, suy đến cùng-cực, là cõi hư-vô ; người tầm-thường thời tùy lòng hi-vọng muốn tưởng-trọng ra một cõi đời tốt-đẹp hơn đời nay, hết vòng luân-hồi, làm nơi thường-trụ, cũng

(1) « Le résultat de ces recherches est d'ailleurs assez singulier : les deux alternatives qui formaient, semble-t-il, un véritable dilemme, à savoir que dans l'ancienne communauté le nirvâna devait être conçu soit comme le néant, soit comme la béatitude suprême, il s'est trouvé que ni l'une ni l'autre n'avait tout à fait raison. » (OLDENBERG, P. 274).

mặc dầu. Song cứ bản-ý Phật thời có lẽ cho những vấn-đề ấy là không quan-trọng gì. Nát-bàn là hư-vô hay là cực-lạc, biết hay không cũng chẳng hề gì. Chỉ có một sự hiển-nhiên ai cũng phải công-nhận, là ở đời là khổ, làm người là nhọc, thế-gian là cõi bất-thường, người đời là giống sinh - tử, muốn cho thoát-khổ, muốn cho khỏi nhọc, muốn ra ngoài cõi bất-thường, muốn lọt khỏi vòng sinh-tử, thì phải giốc lòng tu đạo ; đạo ấy là đạo « bát-chính », tu-hành được trọn thời chẳng đợi xa-xôi đâu, ngay ở đời này cũng có thể dự-nhập nát-bàn được. Những kẻ tri-giả nhân-nhân, tu - niệm đã thành công, trong lòng được bình-tĩnh, thời đương sống mà cũng đã được nếm mùi nát-bàn rồi đó. Như vậy thời đạo Phật là trọng nhất sự tu-hành, mà tu-hành chẳng qua là gồm trong bốn chữ « chính-tâm diệt-dục » mà thôi, chính-tâm mới hiểu được lẽ, đạo diệt-dục mới hết được khổ-não ; đó mới là phần cốt-yếu, còn những sự nghị-luận viển-vông thời là phần phụ-thuộc vậy.

Nay đã bàn qua về triết-lý đạo Phật, nên nói đến luân-lý chế-độ như sau này.

Nói về luân-lý và chế-độ. — Các tôn-giáo xưa nay, định phép-tắc cho người ta ăn ở trên đời, thời giáo nào đại-đề cũng răn dạy bấy nhiêu điều, không khác nhau mấy tí ; duy có khác là cái tinh-thần đặc-biệt của mỗi giáo, khiến cho những phép-tắc đặt ra tuy vẫn giống mà vẫn có một đặc-tính riêng vậy. Tôn-chỉ của đạo Phật đã lấy rằng sống là khổ, không những khổ, lại là nguồn mọi sự khổ, thời người ta đã có thân trong vòng chúng-sinh, phải gắng sức cho thoát sự khổ, và nếu không thể tiệt-diệt được sự sống thời cũng

phải hạn-chế nó lại trong cái khoảng thời giờ mình còn phải chịu đựng ở đời này. Như vậy thời luân-lý đạo Phật chẳng qua là một luân-lý hạn-chế, một luân-lý thuộc về « tiêu-cực » vậy. Luân-lý này phản-đối sự phát-siễn những tài-năng nghị-lực thiên-nhiên của người ta. Dầu có dạy người ta phải xuất-lực, phải tự-cường, cũng là tự-cường xuất-lực để cho dễ nhẫn-nhục, dễ hạn-chế, dễ đến được bậc xả-thân vong-kỷ là cái mục-dịch tối-cao của đạo Phật. — Như vậy thời ví đạo Phật đem thi-hành ra nhất-ban nhân-loại, kết-quả tất đến cả nhân-loại có ngày tiệt-diệt hết. Trong sách Phật đã có nói rằng hồi Phật mới thuyết-pháp, thiên-hạ nô-nức theo, dân trong thành đàn-bà con trẻ kêu khóc như di, có người trách Phật là làm tan-nát gia-đình, phá-hoại xã-hội, tiêu-diệt nhân-loại, tai-hại quần-sinh. Cứ bình-tĩnh mà nói, đạo Phật tuy cao-thượng thật, nhưng quyết không phải là một « đạo sống » cho người ta, chẳng qua là một đạo giải-thoát cho một số ít người tỉnh-ngộ và chán đời mà thôi. Đó là cái khuyết-diểm to nhất của đạo Phật, ta sẽ bàn kỹ sau này.

Bởi có ấy mà đạo Phật phải chia người theo đạo ra hai hạng : một hạng xuất-gia tu-đạo, hạng này mới thật là đệ-tử Phật, chỉ có một mục-dịch là tu-hành cho đắc-đạo, nghĩa là được giải-thoát, tức là hạng tử-khuru (*bhiksu*) và tử-khuru-ni (*bhiksuni*), tăng và ni ; một hạng là những người vẫn ở đời mà có lòng mộ-đạo, tức như ta gọi là « tu tại gia », hạng này Phật cũng sẵn lòng độ cho, nhưng không mong tới bậc viên-mãn được, tức là hạng ưu-bà-

tắc (*upāsaka*) và ưu-bà-di (*upasika*), thiện-nam tín-nữ.

Hai hạng đó duy có hạng trên là thuộc về tăng-già (*sangha*), nghĩa là làm người trong giáo-hội, phải theo kỷ-luật nghiêm, gọi là « thụ cụ-túc-giới ». Hạng dưới thời chỉ phải thi-hành những công-đức phổ-thông và tuân theo mấy điều giới thường mà thôi.

Kỷ-luật của tăng-già thời phiền-phức lắm, không thể kể sao cho hết được. Các sách Phật gồm lại gọi là Tam-tàng (三藏 = *Tripitaka*), nghĩa là có ba phần lớn : 1° Kinh-tàng (經藏 = *Sutra*); 2° Luật-tàng (律藏 = *Vinaya*) và 3° Luận-tàng (論藏 = *Abhidharma*); thời phần luật-tàng nói về kỷ-luật là phần nhiều hơn nhất. Vả Nam-tôn, Bắc-tôn, Tiểu-thừa, Đại-thừa, mỗi tôn mỗi phái lại có một kỷ-luật riêng, khó sao nói cho đủ được.

Này kể đại-khái như sau này, là có ý châm-chước cả Đại-thừa Tiểu-thừa.

Kỷ-luật đại-dễ có bốn bậc, càng lên càng cao, bậc dưới cùng gọi là « ngũ-giới » (五戒 = *pañcavairamani*), là bậc phổ-thông cho các hạng ưu-bà-tắc ưu-bà-di. Năm giới là :

- 1° Không được giết giống súc-sinh ;
- 2° Không được ăn trộm ăn cắp ;
- 3° Không được thông-dâm ;
- 4° Không được nói dối ;
- 5° Không được uống rượu.

Bậc thứ nhì là « thập-giới » (十戒 = *dasasila, sikshapada*), là năm giới trên thêm năm giới nữa :

5° Không được dùng những chất thơm - tho (dầu thơm, nước hoa, phấn sáp, vân-vân) :

7° Không được nghe đàn hát, không được coi nhảy múa ;

8° Không được nằm giường cao chiếu rộng ;

9° Không được ăn lắm bữa nhiều thức ;

10° Không được giữ vàng bạc châu-báu.

Bậc này là bậc mới nhập giáo-hội, mới vào thụ-giới, gọi là sa-di (沙彌 = *sramanera*), nghĩa là tiểu-sa-môn, tức ta gọi là « tiểu » (tây dịch là *novice*).

Bậc thứ ba là « cụ-túc-giới » hay là « câu-túc-giới » (俱足戒), phải theo đủ 250 giới trong kinh « Ba-là-đề-mộc-xoa » (波羅提木叉 = *Pratimoksha*). Bậc này là bậc sa-môn (*sramana*), phải theo đủ mới mong tu-bánh cho đắc-đạo được. — Cứ phái Tiểu-thừa, nghĩa là Nam-tôn, thời thế là đủ rồi ; nhưng cứ phái Đại-thừa thời theo đủ 250 giới ấy chỉ mới tới được bậc la-hán (*arhan*) hay là bậc độc-giác-phật (*pratyékabuddha*) mà thôi ; muốn tới bậc bồ-tát (*bodhisattva*) hay là bậc toàn-phật, thời còn phải kiêm một bậc nữa, là bậc thứ tư sau này.

Bậc thứ tư là « ngũ-thập-bát-giới » (五十八戒) gọi là « tam-tụ-thành » (三聚戒) hay là « tam-tập-thành » (三集成) (nghĩa là kiêm đủ được ba đạo « thành »), thì-ích được nhất-thiết chúng-sinh. Năm-mười-tám giới ấy là gồm mười trọng-giới (十重戒) và bốn-mươi-tám khinh-giới (四十八輕戒), theo như thiên « Bồ-tát-tâm-địa » (菩薩心地) trong kinh « Phật-thuyết

Phạn-võng kinh » (佛說梵網經) đã kể rõ.

Cứ lược kể như trên cũng đủ biết là bề-bộn rồi, không nói mỗi tôn mỗi phái lại còn đặt phiền-phức thêm ra nữa. — Nói tóm lại thời dù kỷ-luật phiền-phức thế nào mặc dầu, đạo tu-hành rút lại cũng là không qua bốn chữ « chính-tâm diệt-dục » như trên kia đã nói vậy.

Ấy là nói kỷ-luật chung trong giáo-hội. Đến cách tu-hành riêng của từng người cũng lại phiền-phức lắm. Đại-khái người tu-hành phải kiêm đủ ba bậc : 1^o giới 戒 (như trên kia đã nói) ; 2^o định 定 ; 3^o tuệ 慧. Nghĩa là trước giữ giới cho nghiêm, sau phải định-tâm cho vững, sau hết mới sáng-suốt được mọi lẽ. Sử Tàu thuật vua Đường Tuyên-tôn hỏi ông Hoảng-biện-thiền-sư 弘辨禪師 thế nào là ba bậc giới, định, tuệ, thiền-sư đáp rằng : « Phòng-phi, gọi là giới ; lục-căn cảm-xúc, lòng không lay động, gọi là định ; tâm-cảm hư-không, sáng-suốt không bợn, gọi là tuệ. » -- Muốn trọn được ba bậc ấy thời phải có đủ mười đức-tinh riêng gọi là « thập-ba-la-mật » (十波羅密 = *pāramita*) : 1^o bố-thí (布施 = *dāna*), là phải đem công đem của làm việc đức-nghĩa ; 2^o trì-giới (持戒 = *sila*), là phải giữ-gìn những điều luật đã ngăn-cấm ; 3^o nhẫn-nhục (忍辱 = *kṣanti*), nghĩa là kiên-nhẫn chịu nhục ; 4^o tinh-tiến (精進 = *virya*), nghĩa là boạt-bát tấn-tới ; 5^o thiền-định (禪定 = *dhyāna*), nghĩa là định-tĩnh tinh-thần ; 6^o trí-luệ = *prajñā*), nghĩa là thông-hiểu sáng-suốt ; 7^o phương-tiện (方便 = *upāya*), nghĩa là phương-pháp tu-hành ; 8^o nguyện (願 = *praṇidhāna*), nghĩa là thành-tâm nguyện-vọng ; 9^o lực (力 = *bala*), nghĩa là nỗ-lực tu-hành ;

10° tri (知 = *djnyana*), nghĩa là thấu biết mọi lẽ. — Mười « ba-la-mật » ấy là thuộc về tinh-thần tâm-tinh; thuộc về sự hành-vi bề ngoài thời lại phải cho đủ « thập-nhị-đầu-đà (十 二 頭 陀 = *dhutānga*), như sau này : 1° phải ở nơi biệt-tịch vắng-vẻ ; 2° phải hành-khất mà ăn ; 3° hành-khất phải đi lần-lượt từng nhà ; 4° hành-khất phải theo phép trong luật-tàng đã định ; 5° ăn uống phải tiết-độ ; 6° đương khi ăn, sau khi ăn, không được uống rượu ; 7° phải mặc bằng đồ rẻ rách ; 8° áo chỉ được ba manh ; 9° phải ở những nơi tha-ma mộ-địa ; 10° phải nghỉ dưới cây ; 11° chỉ được ngồi trên đất ; 12° ngủ phải ngồi không được nằm. — Mười-hai « đầu-đà » ấy cũng tức là một cách thi-hành khổ-hạnh, tuy không nghiêm-khắc lắm như những phép khổ-hạnh của những phái khác đồng-thời với Phật nhưng trong đạo Phật cũng đã cho là nặng và khó lắm rồi.

Coi như thế thời những phép tu-hành cho những người đã xuất-gia thụ-giới kể cũng khó-khăn phiền-nặng lắm, không phải là sự tầm-thường dung-dị vậy. Ấy là mới kể qua-loa ngành-khái cho biết đại-ý mà thôi, chớ nói cho tường còn nhiều lắm nữa. Nhưng ở những nơi chùa-chiền ngày nay, còn đâu là theo được đủ các giới các phép ấy ? Họa may ở các chùa ở Tích-lan (*Ceylan*), Diến-diện (*Birmanie*), bọn tăng-chúng còn giữ được ít nhiều kỷ-luật xưa, chớ ở các nước thuộc về Bắc-tôn, theo Đại-thừa-Phật-giáo, thời luật-giới xao-nhãng đã lâu lắm vậy.

Còn trật-tự trong tăng-già thời các tỉ-khuru chia ra làm ba hạng : một là hạng sa-di (*sramanera*), hay là tiểu-sa-môn, phải ít là năm năm mới được lên (có sách nói là mười năm) ; hạng « trung-sa-môn » (*sramana*), năm năm hay là mười năm ; hạng « thượng-tọa » (*thera*), là bậc kỳ-cự trong giáo-hội. Cao hơn nữa thì có một vài ông pháp-sư hay hòa-thượng (和尚 = *upādhyāya*), hay là một ông « kiết-ma-a-đồ-lê » (羯摩阿闍梨 = *karmatjarya*). Tức như ta gọi nôm là : Tiểu, sư bác, sư ông, sư cụ vậy.

Công việc trong tăng-già thời chỉ có việc tụng-niệm mà thôi, những việc cúng-bái là thêm vào về sau. Ngày mồng một và ngày rằm thời làm lễ « bố-tát » (布薩 = *uposatha*), tức là lễ sám-hối, các tỉ-khuru đồng-thanh tụng hai-trăm-năm-mươi điều trong kinh « Ba-la-đề-mộc-xoa » (*Prātimoksha*), người nào có tội gì thì phải xưng lên. Cuối năm lại có một kỳ tổng-sám-hối nữa (gọi là *pavarana*), tăng-chúng phải đến đủ mặt cả không được vắng ai, người nào đau ốm cũng phải khiêng đến. — Hồi sinh-thời Phật, hơn bốn-mươi năm truyền-giáo và quản-lý tăng-già, công việc trong giáo-hội chỉ có thế mà thôi. Về sau, Phật nhập nát-bàn rồi, môn-đồ tưởng nhớ đến tôn-sư mới tô tượng thờ, từ đó thành ra tục thờ tượng Phật vậy.

Ấy đại-khái luân-lý chế-độ của đạo Phật như thế. Đây là nói về đạo Phật hồi sơ-thủy, nghĩa là hồi Thích-già còn tại thế mà thôi, sau này đạo

Phật biến-thiên đi nhiều không đâu giữ được nguyên bản-sắc như cũ vậy.

Song nói qua về luân-lý đạo Phật một cách nhạt-nhẽo như thế, thời chưa thể hiểu được cái đức màu của đạo Phật cảm-hóa người đời thế nào. Vậy nay xin lược-dịch một vài truyện, một vài tích chép trong sách Phật để chứng rõ cái sức cảm-hóa của đạo Phật mạnh là dường nào.

— Ba-nặc (*Purna*) là con một người thị-ti, chủ nhà có lòng thương, cho lên làm thiếp, mới sinh ra chàng. Nhà còn có ba người con trai nữa, bốn anh em cho ăn học cùng nhau, thời chàng xem ra thông-tuệ hơn cả. Song người nhà vẫn có ý rẻ-rúng; tuy vậy mà chàng khôn lớn lên đi buôn trở nên giàu-có, nhân-thể làm giàu cho cả nhà. Làm nghề buôn bễ, không bao lâu đứng đầu cả phường buôn. Một chuyến đi mảnh ngoài bễ, có một bọn phường buôn người thành Xá-vệ (*Sravasti*), cứ mỗi ngày hai lần buổi sớm buổi tối đồng-thanh tụng những câu kinh câu kệ, dạy người ta những đường giải-thoát. Hối ra mới biết là lời dạy của Phật Thích-già. Ba-nặc cảm-phục lắm, khi trở về nhà vội-vàng ra thành Xá-vệ, nhờ ông Cấp-cô-độc (*Anâthapindika*) bạch cho vào hầu Phật, xin Phật độ cho; rồi dần-dần mỗi ngày một thấm mùi đạo, sau xin thụ-giới, Phật thấy người thông-tuệ thân-hành thuyết-pháp cho, dạy rằng phép tu-hành cốt ở xả-thân vong-kỷ. Tự đấy Ba-nặc mỗi ngày một giốc chí tu-đạo, không có bụng gì đến sự đời nữa;

một hôm phát-nguyện xin sang truyền-giáo cho một rợ Man-di gần đấy, rợ này có tiếng là dữ-tợn hay hại người lắm. Phật muốn can ngăn, nói rằng : « Người rợ Tô-nô-bà-lan-đa (*Sronáparanta*) hung-tợn độc-ác lắm. Mi đến nơi mà chúng nó nói độc nói ác, chửi-rủa mi, thò mi nghĩ sao ? » — Ba-nặc đáp rằng : « Nếu người rợ Tô-nô-bà-lan-đa nói độc nói ác, chửi rủa tôi, thò tôi nghĩ rằng : người Tô-nô-bà-lan-đa này chắc là người lành người tốt, vì họ không đánh tôi bằng tay, không ném tôi bằng đá. » — Nhưng nếu người Tô-nô-bà-lan-đa lại đánh mi bằng tay, ném mi bằng đá, thò mi nghĩ sao ? — Tôi nghĩ rằng họ cũng là người lành người tốt, vì họ không đánh tôi bằng gậy, đâm tôi bằng gươm. — Nhưng nếu người ta đánh mi bằng gậy, đâm mi bằng gươm, thò mi nghĩ sao ? — Tôi nghĩ rằng họ vẫn là người lành người tốt, vì họ không đánh tôi đến chết. — Nhưng nếu người ta đánh mi đến chết, thò mi nghĩ sao ? — Tôi nghĩ rằng họ vẫn còn lành còn tốt, vì nhờ họ tôi không phải đau-khổ lắm mà thoát được cái bọc thịt thối là tấm thân ô-uế này. — Phật bấy giờ bèn nói : « Được, Ba-nặc, mi có tính nhẫn-nhục như vậy, thò mi sang ở rợ Tô-nô-bà-lan-đa được. Ta cho phép mi đi. Mi đã được giải-thoát, nên giải-thoát cho người ; mi đã được tới bỉ-ngạn, nên giắt người sang cùng ; mi đã được yên-ổn trong lòng, nên giúp cho lòng người yên-ổn ; mi đã được tới cõi Nát-bàn, nên giúp cho người đời cùng tới ».

Ba-nặc đến đợ Tô-na-bà-lan-đa, truyền-giáo cho người dân, không bao lâu người dân thuần lại và qui-y đạo Phật cả. — Can-dảm dường nào ! Nhân-nhục biết bao !

— Thái-tử Câu-na-la (*Kunála*) là con vua A-dục (*Asoka*), vua sai ra Đạt-sa-tát-la (*Takshasila*) để cai-trị miền ấy. Thái-tử trị dân được dân yêu-mến lắm. Chợt có chiếu-chỉ đến, truyền phải khoét hai mắt thái-tử. Chiếu-chỉ khốc-hại ấy là tự bà phi Lịch-sa-Lặc-sử-đa (*Rishya-Rakshita*) là một ngòi thứ-cung vua A-dục, nguyên trước có ý muốn tư-dâm với thái-tử, thái-tử không chịu, nên vẫn đem lòng oán-thù, bèn trộm lấy ấn vua, xuống mạo-chỉ để hại thái-tử. Dân Đạt-sa-tát-la được chỉ, không ai có nhân-tâm dám thi-hành cái lệnh ác-hại ấy. Thái-tử thời đã nhận thấy ấn vua cũng đành lòng chịu khổ. Mãi sau mới có một thằng hủi không còn hình người nữa, đến xin nhận hành-tội thái-tử theo lời sắc-chỉ. Lúc thằng hủi hạ-thủ thi-hành, thái-tử nhớ đến những lời dạy của các đạo-sư khi xưa, nghĩ trong bụng rằng : « Các thầy dạy ta khi xưa đã dự biết sự khốn-nạn này, nên trước đã bảo ta : Mi thử trông, nhất-thiết thế-gian, đều phải hủy-hoại ; ở cõi đời này, có gì hữu-thường. Các thầy dạy ta như thế, thật là những người bụng dạ to-tát thay. Ta nghĩ đến sự đời bất-thường, ta lại nhớ đến lời thầy dạy cũ, tội này ta có sợ chi ; vì ta biết rằng mắt ta cũng là một vật hủy-hoại ; muốn để cho hay muốn khoét đi, xin vua tùy-ý. Ta đã từng dùng con mắt ta được việc rồi. vì chờ con mắt mà ta trông biết hết thấy mọi vật trong thế-gian là hay hủy-hoại cả ; như vậy thời mắt ta bây giờ còn hay

mắt nữa có hề chi. » — Thái-tử nghĩ trong bụng thế, rồi quay lại bảo người hủi rằng : « Hẳng khoét một mắt trước để lên tay ta đây. » — Người hủi hạ-thủ làm, nhân-dân đứng dưới trông, ai nấy đều than-khóc. Thái-tử cầm con mắt trong tay dơ lên, nói rằng : « Ôi, cái quả thịt ô-uế này ! Sao nầy mà trông thấy mọi vật mà nay không trông thấy gì nữa ? Người đời thật dồ-dại quá, có kẻ quý-trọng mày mà nói : « Mắt này là mắt tôi đây ! » — Khoét xong một mắt, khoét nốt mắt nữa. Bấy giờ Thái-tử Câu-na-la tuy đã mất cả hai mắt thịt, mà mắt trí được thêm sáng-suốt, bèn đọc câu kệ rằng : « Mắt thịt ta vừa mất — Mắt trí ta sáng-suốt — Phụ-vương ruồng bỏ ta — Ta làm con Pháp-vương — Ta mất ngôi quý-trọng — Là chốn nhiều phiền-lão — Ta lại được phép màu — Phá trừ hết sâu-khổ. » — Thái-tử đã can-dảm nhân-nhục như vậy, mà lại có độ-lượng khác thường. Sau biết rằng chính bà phi làm hại, không những không oán-hận gì, lại nói : « Ta ước-ao cho bà Lịch-sa-Lặc-sử-đa được sống lâu, được sung-sướng mãi-mãi, vì bà muốn hại ta mà ta lại được lợi. » — Tự bấy giờ Thái-tử mù lòa, đi tha-thần chốn nọ sang chốn kia chỉ có bà vợ giắt, vừa đi vừa hát cho khuây lòng. Vừa đến trước cung vua cha, vua cha mới biết rõ đầu đuôi, muốn đem giết bà phi ngay lập-tức. Thái-tử cố can vua, nói rằng con phải như thế, chắc là vì tiền-oan nghiệp-chương gì, không phải tội bà phi.

Nghe truyện đó ai là người không cảm-động ?

Lại truyện tiết-tháo như sau này, cũng đáng cảm-phục thay.

— Ở thành Ma-đồ-la (*Mathurá*), có một người kỹ-nữ, nhan-sắc tuyệt-trần, tên là Phê-sa-phê-đạt-đa (*Vasavadattá*). Một hôm đưa thị-tì đi mua phấn sáp ở nhà một người lái buôn trẻ tuổi đẹp trai ở gần đấy tên là Ưu-bà-cấp-đa (*Upagupta*), khi về nàng hỏi rằng: « Mi ưa chàng ấy lắm, sao mà mỗi lần mua gì cứ đến đấy? » — Thị-tì nói rằng: « Thưa cô, chàng Ưu-đà-cấp-đa người đẹp-đẽ, tính nhu-mì, lại giốc lòng tu đạo Phật ». — Nàng Phê-sa-phê-đạt-đa nghe nói thế, thấy động tình, sai thị-tì đến bảo nhỏ chàng rằng: « Ý tôi muốn đến chơi với chàng, tôi sẵn lòng giao-hoan với chàng. » Thị-tì đến nói, chàng bảo về trả lời rằng: « Bây giờ chưa phải lúc gặp tôi ». — Nàng nghĩ rằng chàng sợ đi lại với nàng phải mất tiền chắt, lại sai thị-tì đến bảo lại rằng: « Chàng không phải mất đồng tiền nhỏ, em chỉ nguyện được giao-hoan với chàng thôi. » — Nhưng Ưu-bà-cấp-đa vẫn trả lời rằng: « Thưa chị, bây giờ chưa phải lúc gặp tôi. » — Cách đấy ít lâu, nàng Phê-sa-phê-đạt-đa muốn bán mình cho một gã phú-thương, bèn giết người nhân-ngãi cũ cho khỏi ghen. Tội ấy tiết-lộ ra, vua Ma-đồ-la truyền đem nàng ra cắt chân, cắt tay, cắt tai, cắt mũi, rồi bắt ra ở ngoài bãi tha-ma. — Chàng Ưu-bà-cấp-đa biết đầu đuôi truyện ấy, nghĩ trong bụng rằng: « Khi nàng còn mĩ-miêu tráng-lệ, thời ta giốc lòng tu-đạo, chẳng nên lại gần làm chi. Nhưng ngày nay nàng đã cùn-cụt chân tay, trụy-lạc thế này, lúc này thật là lúc ta nên đến thăm nàng. » — Chàng Ưu-bà-cấp-đa bèn cùng đưa đẩy-tớ cầm dù che, đi từ-từ ra bãi tha-ma, Đưa thị-tì của nàng Phê-sa-phê-đạt-đa, từ khi nàng bị nạn, vẫn không dờn bỏ nàng, trông thấy chàng đến, hốt-

hoảng bảo chủ ; nàng vội-vàng thu các mảnh chân mảnh tay lại, lấy miếng vải khoác. Khi chàng đã đến nơi, nàng tủi-thẹn mà nói rằng : « Thưa chàng, khi người thiếp thơm-tho như cái hoa sen, đầy những lượt-là châu-báu, đủ làm mê con mắt kẻ hữu-tình, thì chàng chẳng thèm nhìn đến. Ngày nay thân thiếp bị tàn, dầm lầy trong đống bùn máu, không còn chi là cái nhan-sắc, sự vui-thú như xưa, chàng đến đây mà làm gì ? » — Ưu-bà-cấp-đa nói lại rằng : « Thưa chị, trước kia tôi không đến với chị, là bụng tôi không có dục-tình. Ngày nay tôi đến đây cho biết cái thảm-trạng những sự khoái-lạc của người đời. » — Nói xong rồi, chàng an-ùi cho nàng khuấy lòng, lại thuyết-pháp cho nàng nghe. Sau nàng giốc lòng tu-đạo, cũng bớt nỗi buồn. . . .

Từ trên là truyện người bình-dân. Nay kể một vài truyện về vua chúa, cho biết dù dân dù vua, theo đạo Phật cũng có hoán-cải tâm-tính và thêm lòng đạo-dức được nhiều.

— Trước khi thiên ra Vương-xá-thành (*Râdjagriha*), vua Tần-bà-sa-la còn đóng đô ở thành Câu-kha-già-la. Dân thành ấy đông lắm. Nhà làm bằng gỗ ở kết liền nhau thường phải hỏa-hoạn. Vua bèn xuống chỉ nghiêm-sức hễ người nào đánh cháy nhà thời không được ở trong thành nữa, phải đẩy ra nơi « Rừng lạnh. » Rừng lạnh là chỗ ghê-gớm lắm, người ta chỉ bỏ thây người chết ở đấy. Nhưng không được bao lâu, ngay cung vua phát-hỏa. Vua nói rằng : « Ta là chúa-tể muôn dân, vì ta không tuân lệnh ta, thời còn trừng-trị sao được kẻ có tội. » Nói thế rồi, vua nhường ngôi cho Thái-tử, vào nơi « Rừng lạnh » ở.

— Phật bấy giờ đã l ảy-mười-hai tuổi. A-nhược-đa-tát-đô (*Adjatasatru*) là con vua Tần-bà-sa-la, sau khi đã phạm tội giết cha, bèn sinh lòng hối-hận. Tuy không kháng đạo Phật nữa, nhưng cũng chưa chịu theo. Bữa ấy là ngày lễ sám-hối (*upasatha*). Trời quang, mây tạnh, đêm sáng, gió mát. Vua cùng các quan ngồi trên sân thưởng-nguyệt. Ngắm phong-cảnh thấy động lòng, nhớ đến tội ác của mình, đau xót như dao cắt ruột. Tự nghĩ rằng buổi này là buổi những kẻ tu-hành làm lễ sám-hối, âu là mình tìm một thầy đạo-sĩ, thú tội cho thầy biết, để thầy cứu-độ cho bớt khổ. Bèn ngỏ ý cho các quan hay. Các quan người thì bàn mời thầy bà-la nọ, người thì bàn mời ông đạo-sĩ kia. Sau có một người nói đến tên Phật. Vua định lập-tức đến yết Phật, sai người đốt đuốc đi. Phật bấy giờ ở nơi tinh-xá gần đấy, đệ-tử có tới một nghìn ba trăm người. Vua đến nơi, xin vào yết, Phật tiếp ngay. Vua chưa nói chủ-ý đến làm gì, chỉ nói rằng trước kia có hỏi nhiều thầy đạo-sĩ một câu không ông nào nói được, nay xin hỏi Phật, xin Phật dạy cho. Hỏi rằng : « Người ta ở đời tạo-nghiệp, có thể ngay tự đời này biết ngày sau nghiệp-báo thế nào không ? » Phật trả lời rằng có thể biết được, rồi thuyết-pháp cho vua nghe, nói về tứ-diệu-đề, và thập-nhi-nhân-duyên. Vua nghe lấy làm cảm-động lắm, biết tội mình nặng, bèn thú thật với Phật, nói rằng : « Tôi xin thành-tâm qui Phật, qui Pháp, qui Tăng. Ngày nay tôi khổ-não trong lòng, đem chân đến đây, nương-náu cửa Già, xin Thế-tôn rộng lượng mà dung tôi. Tôi là đứa ngu, tôi là thằng dại, tôi là kẻ ác, tôi đã phạm tội nặng, bội phép mẫu. Cha tôi là người

trung-chính, tôi đã giết cha tôi, để cướp lấy ngôi vua. Xin Thế-tôn cho tôi thú tội, từ nay cho tôi thụ-giáo.» — Vua nói thế giữa trước mặt cả tăng-hội. Phật nghe rồi an-ủi cho vua, nói rằng tội đã thú là tội hết.

— Vua A-dục (阿育王 = *Asoka*, nhất-danh là Vô-ưu 無憂), trước là người rất độc-ác, từ khi theo đạo Phật thành người rất nhân-từ. Hồi mới theo đạo, cảm-mộ quá, đến nỗi đương khi ngự ngoài phố, hễ gặp thầy tỉ-khuru nào đi qua, liền xuống khấu-đầu lạy. Có ông quan to trong triều tên là Gia-tát (*Yasas*), lấy thế làm quá, muốn can-ngăn vua, nói rằng vua không nên cung-kính như vậy, các thầy tỉ-khuru chẳng qua là những người các cấp, đi hành-khất ngoài đường, không đáng tôn-trọng lắm. Vua cứ im, không trả lời sao; nhưng cách đấy mấy ngày, vua truyền cho các quan văn-võ mỗi ông phải đem bán một cái đầu súc-vật, cho biết giá các đầu vật thế nào. Phần ông Gia-tát thời phải bán một cái đầu người. Các đầu giống vật thời mỗi đầu bán một giá, tuy hơn kém nhau, nhưng đầu nào cũng có người mua; duy có đầu người thời không ai mua cả, ông Gia-tát phải thú thật với vua rằng đầu cho không cũng không ai muốn lấy. Vua hỏi rằng: «Vậy có sao mà không ai muốn mua đầu người như thế?» — Ông nói rằng: «Bởi đầu người là vật hèn-hạ, không có giá gì.» — Vua lại hỏi: «Có phải chỉ một cái đầu này là hèn-hạ, hay tất cả đầu người là hèn-hạ?» — Ông nói rằng: «Tất cả đầu người.» — Vua bèn hỏi: «Vậy ru? thế ra đầu trăm đây cũng hèn-hạ sao?» — Ông còn sợ-hãi, chưa dám nói sao,

nhưng vua truyền cho phải cứ nói thật, ông cũng nói thật như thế. Vua bấy giờ mới giảng cho ông nghe, nói rằng : « Phải, nhà người muốn can ta đừng khấu-dầu lạy các thầy sa-môn, là nhà người có ý kiêu-căng tự-hoặc. Nhưng cái đầu ta này là cái vật hèn-hạ không ai muốn mua, vì cúi xuống mà được thêm công-đức, thêm giá-trị lên, thì cúi đầu phông có hại gì ? Nhà người có ý chỉ-trích các thầy sa-môn tu đạo Phật là người các cấp (nghĩa là người không sang-trọng), nhưng nhà người không biết rõ cái âm-đức của các thầy. Khi nào có mời ăn tiệc, mời đám cưới, thời mới nên tra hỏi đến giai-cấp người ta, chớ đi tu học đạo, phân-biệt giai-cấp làm gì ? Ví người danh-gia thế-phiệt mà phạm tội-lỗi to thời ai cũng nói : « Người này là kẻ có tội », và ai cũng đem lòng khinh bỉ. Nếu người con nhà hèn-hạ mà tích-đức tu-nhân, thời ai cũng phải kính-trọng, ai đến trước mặt cũng phải cúi đầu. » Vua nói đến đây thời chỉ hẳn vào Gia-tát mà nói luôn rằng : « Nhà người bá lại không biết câu sau này của ông Thánh-nhân đại - từ đại - bi họ Thích - già (tức chỉ Phật) hay sao ? Ngài dạy rằng : « Người tri-giả thời dầu vật không có giá cũng làm nên giá-trị. » Ta muốn theo phép Phật, người lại can-ngăn ta, thế là không phải trung với ta vậy. Đến khi cái thân ta đây nằm xuống dưới đất như gốc mía kia, thời dầu muốn lạy, muốn đứng dậy, muốn chấp tay cung-kính, cũng không sao được nữa. Bấy giờ còn làm được việc công-đức gì nữa ? Vậy bây giờ người cứ để cho ta cúi lạy các thầy sa-môn : vì người nào không tự xét mình dám nói rằng : « Ta là người tôn-trọng hơn cả », thời người ấy là người u-mê lú-lẫn vậy.

Nhưng người nào biết lấy tuệ-nhơn của Phật mà xem-xét thân-thể, thời biết thân ông vua với thân thặng mọi cũng thế mà thôi. Da, thịt, xương, dầu, người nào cũng vậy ; chỉ có cái phù-hoa trang-sức ở ngoài là phân-biệt kẻ tiện người sang mà thôi. Nhưng cái cốt-yếu ở đời này (là lòng đạo-đức) thời dầu trong thân-thể người hèn-hạ nhất ở đời cũng có thể có được ; chính cái ấy là người trí-giả gặp đâu phải cung-kính, phải vái lạy vậy. »

Những lời tôn-nghiêm kính-cẩn ấy, có người đã sánh với những câu cách-ngôn của vua MARC-AURÈLE nước La-mã : lời-lẽ cao-thượng mà thiết-tha, có cái đạo-vị thâm-trầm vậy.

Vua A-dục này (nhất-danh nữa là Tỉ-già-đạt-tất (*Piyadasi*), trị-vị từ năm 263 đến năm 226 trước kỷ-nguyên, từ khi theo Phật dựng bia khắp trong nước để tán-dương đạo Phật và khuyên dân làm lành. Các bia ấy ngày nay những nhà bác-học tìm được, không những giúp cho sử-học những tài-liệu chắc-chắn mà lại chứng cho đạo Phật đã có công to trong sự giáo-hóa dân Ấn-độ đời bấy giờ. Các bài bia đã dịch tự phạn-văn ra tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tôi tiếc không thể nói kỹ được, vì bài này đã dài quá.

Nói tóm lại thời về đường luân-lý đạo Phật không phải là không có công với nhân-loại. Cứ xem những truyện kể trên kia — ấy gọi là mới lược-cử một vài truyện, chứ trong kinh Phật còn nhiều lắm, không nói sao cho xiết được, — thời đủ biết đạo Phật cảm-hóa người đời đã sâu lắm. Đạo Phật truyền sang nước nào thời cũng là biến-hóa được nhân-tâm, cải-lương được phong-tục và gây ra

những đức-tính như : thành-thực, cần - nghiêm, can-đảm, nhẫn-nhục, từ-thiện, bi-ai, v. v. Như khi truyền-bá sang Tàu, về đời nhà Tấn nhà Đường, biết bao nhiêu những bậc cao-tăng tự Trung-quốc sang Ấn-độ, qua những núi-non hiểm-trở, sa-mạc mênh-mông, gian-nan nguy-hiểm biết bao, như ông Pháp-Hiển (399 sau Thiên-chúa giáng-sinh), ông Huyền-Trang (629 sau Thiên-chúa) cũng là vì lòng mộ đạo mới có cái nghị-lực, cái can-đảm tuyệt-trần như vậy. Ngày nay những truyện các thầy Đường-tăng đi lấy kinh bên Thiên-trúc, trong dân-gian ta vẫn còn nhiều người kể đến. Muốn biết cái giá-trị đạo Phật về đường luân-lý thế nào, không gì bằng nghe lời phán-đoán của một ông linh-mục đạo Thiên-chúa : Cố WIEGER giảng đạo ở bên Tàu, là một người thông-hiểu chữ Hán lắm, đã có dịch nhiều sách Phật bằng chữ Hán ra Pháp-văn, có bình-phẩm về luân-lý đạo Phật như thế này : « Nói rằng dân Tàu mến đạo Phật, không phải rằng người dân nào cũng có thuộc kinh-kệ đâu. Nhưng tuy cái tử-văn không thuộc lắm, mà cái tinh-thần đã thấm sâu. Người Tàu ngày nay còn có chút đạo-đức, còn có lòng từ-thiện, xét cho đến nguồn là nhờ đạo Phật cả. Khổng-giáo chỉ đào-tạo được những bọn chinh-khách hủ-bại. Lão-giáo thì rút-cực lại chẳng qua là một đám mê-tin bỉ-tiện. Duy còn đạo Phật, mới thật là tôn-giáo của những kẻ thuần-lương, thành lòng tin-ngưỡng... »

Đạo Phật duyên-cách. — Trở lên là nói về triết-lý, chế-độ và luân-lý của đạo Phật hồi sơ-thủy, nghĩa là hồi giáo-lý còn thuần-túy, kỷ-luật còn nghiêm-nhặt, chưa phân ra nhiều môn-phái khác

nhau như sau này. Song cứ như trên đã thuật thời có lẽ các nhà sư cùng các nhà nho trong nước ta đã học đạo Phật trong sách Tàu cho là không giống với đạo Phật của mình, có thể thật. Xưa nay người mình cứ hoặc ở danh-từ mà lấy phái Đại-Thừa (大乘 = *Mahâyana*) làm trọng hơn phái Tiểu-Thừa (小乘 = *Hinayana*), và trong khi xem kinh đọc sách thường hay ưa những kinh-sách của Đại-Thừa hơn là của Tiểu-Thừa. Thậm-chi có nhà tin rằng có theo Đại-Thừa mới tu-hành được đến bậc bồ-tát, theo Tiểu-Thừa thời chỉ đến được bậc la-hán mà thôi ! Nhưng cứ ý-kiến các nhà bác-học ngày nay, thời phái Tiểu-Thừa giữ được chính-truyền đạo Phật hơn là phái Đại-Thừa, nên muốn khảo-cứu về đạo Phật thời phải bắt ở Tiểu-Thừa trước. Là bởi rằng từ khi Phật-giáo phân ra hai phái lớn thời phái Tiểu-Thừa cứ giữ y như lời Phật dạy, do các thầy cả trong tăng-bội gọi là Thượng-toạ-bộ (上座部 = *Sthavira*) truyền lẫn cho nhau, không thêm bớt chút nào, nên các kinh-sách chép lại về sau thường vẫn-tất, gọi là « đoản-kinh », đối với kinh của Đại-Thừa gọi là « trường-kinh »; còn phái Đại-Thừa thời nhờ có mấy tay triết-học đại-danh thời bấy giờ như ông A-thấp-phộc-lũ-sa (阿濕縛屢沙 = *Asvaghosa*), Tàu dịch là Mã-minh-bồ-tát 馬鳴菩薩, ông Na-già-ừ-thích-thụ-na (那伽闍刺樹那 = *Nagarjuna*), Tàu dịch là Long-thụ-bồ-tát 龍樹菩薩, phát-siển phần triết-lý trong đạo Phật, bàn rộng mãi ra, tư-tưởng cao-thâm siêu-việt quá, người đời sau không theo kịp, thành ra xuyên-tạc phụ-họa mà càng ngày càng mất chân-truyền vậy. Phái Tiểu-Thừa thời mãi đến sau này vẫn cứ giữ kinh-sách cũ, đời nọ truyền cho

đời kia, cho nên bây giờ muốn biết được chính-truyền Phật-giáo, phải khảo-cứu ở đây. Còn phái Đại-Thừa thời cứ mỗi ngày một làm sách mới thêm ra, nghị-luận những sự cao-xa quá, mà giáo-lý mỗi ngày một mất, ngày nay những kinh tịnh-hành nhất trong Đại-Thừa là kinh « Bát-nhã Ba-la-mật-đa » (般若波羅密多 = *Prajna-paramita*), và kinh « Diệu - pháp - liên - hoa » (妙法蓮花 = *Saddharma-pundarika*), hai kinh ấy đều do người sau đặt ra, tuy triết-lý có chỗ cao-thâm mà tôn-chỉ đạo Phật đã sai-lạc đi lắm vậy.

Hồi đầu đạo Phật mới truyền sang Tàu, thời Đại-Thừa Tiểu-Thừa tịnh - hành. Sau Đại-Thừa chiếm được phần hơn, các phái ở Tàu bây giờ phần nhiều xuất ở Đại-Thừa cả. Vậy nay ta nói qua mấy câu về yếu-chỉ Đại-Thừa, vì Đại-Thừa tức là đạo Phật đã kinh-quá nhất-biến mà bắt đầu mất cái bản-sắc hồi đầu vậy.

Về tôn-giáo thời Đại-Thừa thờ cái « Toàn-thể », là gồm cả vật-chất, cả tinh-thần. Toàn-thể ấy bất-động thời hồn-nhiên như không, nhất-động thời sinh ra vạn-vật ; nhưng phần tinh-hoa nhất trong vạn-vật là một hạng người rất siêu-việt, rất hoàn-toàn, rất thanh-tịnh, rất sáng-suốt, gọi là Phật. Phật không phải là người như người đời, Phật là người tuyệt-địch (tức chữ tây dịch là : *l'homme absolu, l'homme en soi*). — Đây là nói Phật chung, chứ Phật Thích-già chẳng qua là một vị trong muôn nghìn vị Phật khác mà thôi ; một cái quan-niệm Phật đó đã đủ sai hẳn với đạo gốc rồi, sau này rồi cứ mỗi ngày xa mãi đi, dần-dần Phật A-di-đà và Bồ-tát Quan-âm là hai vị tượng-tượng ra, không

có thực, thành hai vị chính, các chùa ở Á-đông chỉ thờ có hai vị ấy, còn Phật Thích-già là Phật có thật, thời lại thành một vị phụ vậy.

Về triết-lý thời Đại-Thừa cho nhất-thiết hình-tượng trong vũ-trụ là ảo ảnh, là ảo-mộng cả, không có gì là có thật, chỉ có cái bản-thể của mỗi người, cái mà ta xưng là « ta », cái « ngã » (我 = *âtman*) của ta, cũng là không có vậy. Nhân đó sinh ra những thuyết về « sắc không », về « vô-ngã », các nhà triết-học của Phật-giáo bàn đi bàn lại rất nhiều, biệt thành hẳn một lối văn-chương riêng, càng ngày càng huyền-diệu, người thường khó hiểu được.

Về luân-lý thời Đại-Thừa trọng nhất là từ-bi ; khác với đạo Du-gia (*Yoga*) và đạo Phật hồi đầu, là hai đạo ấy lấy từ-bi làm một phương-tiện, mà Đại-Thừa thì lấy từ-bi làm mục-đích vậy.

Về chế-độ thời Đại-Thừa khoáng-trương cái phạm-vi của tăng-gia, mở rộng cho những thiện-nam tín-nữ vào đông, có ý muốn lập thành một giáo-hội đại-đồng, bao gồm cả xã-hội vậy.

Nói tóm lại thời đạo Phật bắt đầu biến từ khi phân ra Đại Tiểu Thừa. Nhưng trong khi Tiểu-Thừa vẫn cố giữ lấy chính-truyền cũ, nghiêm theo như kỷ-luật xưa, thời Đại-Thừa cứ khoáng-trương mãi ra, thiên về triết-lý, mỗi ngày một sai-lạc cái tôn-chỉ hồi đầu. Rồi sau Đại-Thừa lại kinh-qua nhiều lần biến, mà nghiêm-nhiên thành ra một đạo mới, là đạo A-di-đà (阿彌陀 = *Amitabha*, tây gọi là đạo *Amidisme*), khác hẳn Phật-giáo cũ ; sau này lại càng ngày càng suy, pha lẫn với mật-

lưu của đạo thần-tiên ở Tàu và những thờ-giáo của Tây-tạng Mông-cổ thành một đạo trọng « phù-chú » (符咒 = *tantra*, tây gọi là *tantrisme*), thiên về đường lễ bái, mê tin những sự vô-nghĩa-lý, có khi không khác gì những thuật phù-thủy. Một đạo cao-thượng như đạo Phật mà phiêu-giạt đến thế, khá gọi là suy-dồi vậy.

Song Đại-thừa vì sai tôn-chỉ cũ mà suy-biến đã đành, Tiểu-thừa vì quá theo tôn-chỉ cũ cũng thành ra hẹp-hòi cần-cọi đi, mà không thể phát-đạt lên được, thành ra ngày nay Phật-giáo từ Nam chí Bắc đều bày ra một cái cảnh tồi-tàn. Bây giờ ở Tích-lan, Xiêm-la, Cao-miên, Diến-điện, tuy Phật-giáo vẫn còn nhiều người theo, nhưng chỉ còn trọng hình-thức, không mấy người biết đến tinh-thần đạo nữa, ngay trong bọn tăng-chúng cũng không có mấy người biết nghiên-cứu về Phật-lý. Gần đây Nam-tôn thời ở Tích-lan, Bắc-tôn thời ở Nhật-bản đã có xuất-hiện được mấy bậc cao-tăng có cái chí lớn muốn chấn-hưng Phật-giáo trong nước, nhưng xét ra chưa có ảnh-hưởng gì, và cũng chưa thành được kết-quả gì to về đường học-vấn, đường tôn-giáo vậy.

* * *

Ấy sự-tích Phật-tổ và giáo-lý đạo Phật như thế. Còn lịch-sử đạo Phật từ khi mới xuất-hiện ở đất Ấn-độ đến giờ, trải qua mấy mươi đời, truyền-bá bao nhiêu nước, thời tôi không thể nói cho hết trong một bài diễn-thuyết này được. Xin ngài nào muốn biết tường hơn thời đọc bài « Phật-giáo lược-khảo » của tôi đã in trong *Nam-Phong*. Nay chỉ xin kết-luận mấy lời để gọi là tóm-tắt cái tôn-chỉ của đạo Phật như trên kia đã giải-thích.

Cả đạo Phật là gồm trong một chữ *khổ*. Ở đời là khổ, làm người là lầm, ấy tôn-chỉ của đạo Phật là thế. Bởi ở đời là khổ, nên người ta ai cũng bán-khoản mà tìm đường thoát khổ. Nếu từ lúc lọt lòng cho đến khi vùi rập được sung-sướng trọn- vẹn cả, không phải sự gì phiền-muộn đau-đớn, không gặp cảnh gì trái ngược thảm-thương, thời chắc không phải nhọc lòng mà nghĩ đến kế giải-thoát. Nhưng, than ôi ! cái hạnh-phúc hoàn-toàn không phải ở đời này, mà sự khổ-não gian-truân là thân-phận của người ta. Đã sinh ra kiếp làm người, ai cũng phải khổ, kẻ khổ ít, người khổ nhiều, có người mang cái đau-đớn ở trong lòng như con trùng độc hăng ngày nhắm gan đục óc, có kẻ đeo cái ử-dột ở ngoài mặt, như cơn mây tối che ám một góc trời thu ; có người khổ ngấm-ngấm như ngậm cay nuốt đắng, có người khổ vỡ-lở ra giọng khóc lời than ; mỗi người đau một vẻ, mỗi người khổ một nỗi, nhưng ai ai cũng đã từng đau-khổ cả, ai ai cũng còn phải đau-khổ nhiều.

Nay đạo Phật gốc ở sự khổ mà ngọn ở phép cứu-khổ, cho nên có thể nói đạo Phật tức là một đạo cứu-khổ. Muốn cứu-khổ phải biết nguyên-nhân sự khổ. Trong trời đất, trên cõi đời, duy có sự khổ là hiển-nhiên, ai cũng phải chịu như thế. Bởi sao mà khổ ? bởi cái lòng tham sống nó thúc-giục người đời cứ quay-cuồng xuẩn-động hoài để tự mình làm cực cho mình, không biết rằng hành-động tức là tạo-nghiệp, tạo-nghiệp tất có nghiệp-báo, nghiệp-báo ắt phải luân-hồi, luân-hồi là cứ chết đi sống lại hoài, đời-đời kiếp-kiếp, phát-phơ như cái ma trời, phiêu-giạt trong khoảng vô-tận, khi mờ, khi tỏ, khi thấp, khi cao, vĩnh-kiếp không được bao giờ

ngủ-ngoi, yên-ôn, bình-tĩnh, êm-đềm ! Ở đời đã khổ, làm người đã nhọc như thế, thời người tri-giả chỉ nên hết sức thoát sự khổ, tránh sự nhọc, mà hi-vọng tới một cõi thập-phần yên-ôn, thập-phần tịch-mịch. Cõi ấy trong sách Phật gọi là nát-bàn (*Nirvana*). Thuộc về nát-bàn, các học-giả từ xưa đến nay nghị-luận cũng đã nhiều ; người thì cho nát-bàn là chỗ hư-không, đến đây thời hết không còn gì nữa, người thì cho nát-bàn là nơi cực-lạc, đến đây thời được khoái-lạc vô-cùng. Hai đảng cũng có lẽ phải cả, vì chính Phật-tổ bình-sinh không từng giải rõ nát-bàn là gì. Có người đệ-tử hỏi Phật rằng người ta đã tới cõi nát-bàn thời còn có gì nữa không, hay là tịch-mịch hư-vô cả, Phật trả lời rằng : « Ta thử hỏi : Nay có một người bệnh thập-tử nhất-sinh, có kẻ đem thuốc lại cứu cho khỏi chết, người ấy có chịu uống ngay không, hay là còn hỏi thuốc kia ở đâu mà lại, thuốc kia làm bằng vật gì ? Như-lai thấy chúng-sinh trầm-luân trong bể khổ, muốn ra tay tế-độ cho siêu-thoát, khác nào như kẻ cho thuốc người bệnh. Bệnh nặng, thuốc sẵn, cứ việc uống, còn hỏi gì ? » Phật không nói rõ về nát-bàn là Phật có thâm-ý. Xưa nay những bậc triết-nhân quân-tử đã sáng-suốt muôn lẽ, đã thấu hiểu mọi sự, muốn ra tế-độ cho quần-sinh, thường có nhiều điều tự mình biết mà không thể truyền-bá ra được, cũng tức như ông thầy thuốc biết rằng bệnh-trạng nguy mà không dám nói rõ cho bệnh-nhân biết. Phật-tổ cũng vậy : chắc trong ý riêng vẫn biết rằng linh-hồn sau khi tịch-diệt rồi là vào cõi tịch-mịch hư-vô, chứ chẳng phải nơi thiên-đường cực-lạc gì ; nhưng không hề nói rõ cho ai biết bao giờ, là sợ có kẻ chưa thoát

sạch trần-tục, nhân thế mà ngã lòng tu đạo chẳng : nếu mãn-kiếp tu-thành, hết sức học đạo, mà kết-cục chỉ đến tiêu-nhập vào chốn hư-vô thời kinh-hải biết đường nào !

Nói tóm lại thì chỉ biết nát-bản là một chỗ tới đây thời bao nhiêu sự phiền-não tiêu hết cả, không phải cái khổ luân-hồi nữa ; nhưng tới đây linh-hồn người ta có còn nữa không, có biết hưởng sự khoái-lạc nữa không, hay là cũng cùng với mọi sự phiền-não mà tiêu-diệt đi hết, thời Phật không hề nói rõ bao giờ. Bởi Phật không giảng rõ nên trong những người tin đạo Phật có thể chia ra hai hạng : một hạng những người trí-thức thông-minh, thời ước-đoán thâm-ý Phật mà biết rằng nát-bản là hư-không, đã tịch-diệt rồi không còn gì nữa ; một hạng những người tầm-thường — mà hạng này là hạng nhiều hơn nhất, có thể nói là gần hết các tín-đồ của Phật — thời cho nát-bản là nơi cực-lạc, linh-hồn tới đây được sung-sướng vô-cùng. Bởi thế mới đặt thành một cõi thiên-đường gọi là « Tây-thiên tịnh-thổ », để thưởng cho những người có công-đức tu-thành ở đời, khi chết rồi được lên đây, sung-sướng vô-ngần ; đối với « Tây-thiên tịnh-thổ » thời có địa-ngục âm-ti để phạt những kẻ độc-ác ở đời khi chết rồi phải xuống đây chịu tội. — Thành ra Phật không giảng rõ về nát-bản cũng là một sự hay, vì người trí-thức cứ lấy cái lẽ cao-thâm mà hiểu, kẻ tầm-thường cứ lấy cái lẽ thiên-cận mà hiểu, tùy trình-độ người ta có cao có thấp không phương-hại gì.

Song đó là những nghĩa triết-lý sâu-xa, dù nát-bản là chốn hư-không, hay là nơi cực-lạc, cái kỳ-hạn cũng còn xa-xôi lắm, vì phải qua mấy mươi đời

kiếp mới tới được. Nhưng người ta ai cũng phải mong-mỏi cho có ngày tới được, vì tới đây thời bao nhiêu sự khổ-não hết cả. Muốn cho tới được thời hiện ngay kiếp này phải tu-hành cho đặc-đạo. Phép cứu-khổ chính là đạo tu-hành. Mà đạo tu-hành là gồm trong bốn chữ *chính-tâm diệt-dục*. Người ta chỉ vì mang lòng tham-dục nên phải chịu khổ-não. Nguồn khổ đã là bưng dục thời diệt-dục tức là diệt-khổ. Bưng dục thiên-bình vạn-trạng, nhưng rút lại cũng là cái lòng tham sống mà thôi. Người ta chỉ bởi tham sống nên phải cạnh-tranh, bởi cạnh-tranh nên làm ác-nghiệp, bởi ác-nghiệp nên phải luân-hồi. Luân-hồi là cái bánh xe sinh-tử vô-cùng-tận, đã quay rồi không sao cầm lại được nữa. Nay muốn dừng bánh xe luân-hồi thời phải diệt cái lòng tham sống. Thành ra cứu-khổ, suy cho đến cùng tức là diệt sống mà thôi, hay là nói nôm-na thời nói rằng : muốn khỏi khổ chỉ có một cách chết đi mà thôi. Song nếu như thế thì đạo Phật chẳng là xuẩn lăm dư? Bởi thế nên có nhiều người hiểu lầm, bảo đạo Phật là đạo dạy người ta ai cũng nên tự-tử đi cho xong, và bao nhiêu những kẻ dùng thuốc độc sủng lục xưa nay là môn-đồ của Phật cả. Giải đạo Phật thế thật là sai lầm quá. Vì tôn-chỉ của đạo Phật không phải là giải-thoát một cái thân ở đời này, mà là giải-thoát sự luân-hồi muôn kiếp. Người ta cho dầu chán-ngán nổi đời đến không muốn sống nữa mà dùng cách bạo-động dễ tự-tận mình đi, chẳng qua cũng mới là trút được cái thể-xác mà thôi, còn cái oan-hồn bất-đắc-kỳ-tử thời lại càng phải luân-hồi mãi-mãi, chưa biết đến kiếp nào cho cùng được, như thế thời chưa phải là chân-giải-thoát. Chân-giải-thoát là dầu còn thân ở đời

mà không có nhiệm-trước mùi đời, còn sống trên đời mà đã được biết cảnh nát-bản rồi. Cho nên Phật thường nói : « Nát-bản ở đâu ? Nát-bản không phải xa đâu. Nát-bản ở ngay trong lòng ta. Dầu ngay kiếp này mà tu-hành đăc-đạo cũng là tới được nát-bản rồi. » Nói tóm lại thời trực-giải-thoát, chân-nát-bản, tức là những bậc triết-nhân quân-tử đứng trong thế-tục mà không nhiễm mùi tục, như cái hoa sen kia mọc trong đồng bùn mà không nhiễm mùi bùn. Như vậy thời đạo Phật cũng như các tôn-giáo khác, mục-đích là cốt gây cho người ta một cái nhân-cách rất thanh-cao, khiến cho thoát được ra ngoài những sự xấu-xa bỉ-liệt ở đời mà đem tinh-thần tiêu-dao những chốn cao xa siêu-việt.

Nhưng cái đặc-sắc của đạo Phật là lấy sự khổ làm gốc. Đạo Phật cho cái thế-giới này là một nơi bề khổ, bề mệnh-mông bát-ngát, không bến không bờ, mà loài người ta cùng muôn giống trong thế-giới là trầm-luân cả trong cái bề khổ ấy, từ đời kiếp nghiệp lai nào, khó lòng mà cứu vớt ra được. Bởi thế nên có người trách đạo Phật là một đạo chán đời. Đạo Phật vẫn là một đạo chán đời, và tôi thiết-tưởng không những đạo Phật, dầu tôn-giáo nào cũng là có một cái chủ-nghĩa chán đời. Thế nào gọi là chán đời ? Chán đời là trông thấy sự đời không lấy làm bằng lòng, chưa chớ là mãn-nguyện. Có chưa cho là mãn-nguyện, không lấy làm bằng lòng thì mới có cái chí chữa sửa cho đời, siêu-việt sự đời. Các bậc giáo-chủ xưa nay bậc nào cũng có hoài-bảo một cái chí đó, mà sở-dĩ có cái chí đó là bởi không cam-tâm chịu những cảnh trái-ngược ở đời, muốn ra tay sửa lại đặt lại cho xuôi cho

bằng ; sở dĩ có cái chi đó mới làm được những sự nghiệp kinh-thiên động-địa, cái mới được lòng người. Như vậy thời các bậc giáo-chủ đều là những bậc không cam-tâm về sự đời cả ; nhưng Phật lại là bậc không cam-tâm hơn cả, nên cái chủ-nghĩa chán đời của đạo Phật có thâm-thiết hơn các đạo khác. Song có chán đời mà tưởng không phải là bỏ đời. Nói thế chắc các ngài lấy làm lạ, vì xưa nay người ta vẫn cho đạo Phật là một đạo ân-dộn, muốn lánh xa cõi đời, không thiết gì đến việc đời, lấy sự đạ-bạc vô-vi làm chủ-nghĩa. Có nhiều người hiểu đạo Phật như thế thật, nhưng tôi tưởng như thế chưa phải là thấu được cái chân-lý của đạo Phật. Xét cho kỹ, đạo Phật không những không phải là một đạo vô-vi mà lại là một đạo hoạt-động. Trước hết, muốn cứu khổ, tất phải thi-hành phương-pháp thế nào cho chúng-sinh được thoát khổ, phương-pháp ấy là chính-tâm diệt-dục như tôi đã nói ở trên ; người ta mà diệt-dục chính-tâm được chẳng phải là người gan-góc mạnh-bạo lắm mới làm được dư ? Một cái đạo mà khiến cho người ta gan-góc mạnh-bạo ra, há phải là một đạo vô-vi sao ? Nhưng đã gây-dựng cho cái tư-cách mạnh-bạo gan-góc ấy, lại đặt ra một cái lý-tưởng cứu-tế để làm mục-đích ở đời, người ta trước phải tu-luyện cho có cái tư-cách kia, đã có rồi phải đem ra thi-hành cái lý-tưởng này, nghĩa là trước cứu cho mình, rồi sau cứu cho đời ; một cái đạo vừa vị mình vừa vị người như thế, há phải là một đạo đạ-bạc sao ? Cho nên người nào cho đạo Phật là đạ-bạc vô-vi là xét chưa đến nơi ; đạo Phật chính là tự-cường hoạt-động, tự-cường nghĩa là phấn-chấn tinh-lực cho trở nên gan-góc mạnh-bạo, hoạt-

động là đem cái sức mạnh-bạo gan-góc ấy mà làm những sự-nghiệp ích-lợi cho đời, tức là cứu-khổ cho đời, tức là giải-thoát cho người đó. Như vậy thời như mới rồi tôi đã nói, đạo Phật không những là không trái với phong-trào đời nay mà lại hợp với phong-trào đời nay lắm.

Nhưng cứ ý riêng tôi thời đạo Phật trước nhất là một cái gương rất hay cho bọn thượng-lưu ta. Vì Phật là gì ? Phật là *giác*, giác là sáng-suốt; Phật là *tự-giác nhi giác-tha*, nghĩa là mình đã sáng-suốt rồi nên ra sức mà làm cho người khác cũng được sáng-suốt như mình. Trước cần cho mình được sáng-suốt, sau làm cho người được sáng-suốt như mình. Trước học-hành cho mở-mang trí-tuệ mình, sau dạy-dỗ cho mở-mang trí-tuệ người. Đó chẳng phải là cái chức-vụ của các bậc thượng-lưu học-thức trong nước ta ru ? Trước gây dựng cho nhân-cách mình được hoàn-toàn, sau diu-dắt cho quốc-dân mình được tấn-tới, phải gồm đủ hai việc đó mới xứng-đáng làm người tai mắt trong một nước. Hai việc đó Phật đã dạy cho người đời tự hai nghìn năm trăm năm nay; tiếc thay đời trước hiểu lầm lời Phật dạy, nên đạo Phật bấy lâu nay đã mang tiếng là một đạo chán đời. Nay ta đã rõ cái chân-lý của đạo Phật, nên thi-hành lời dạy của Phật-tổ. Trước nên cầu lấy tự-giác, rồi sau nên ra sức khai-giác cho đồng-bào; dầu chính mình đã tự-giác rồi, mà đồng-bào còn chưa được khai-giác, thời chưa nên lấy thế làm mãn-nguyện vội. Phải nên nhớ lời Phật-tổ Thích-già đã nói : « Hễ nhất-thiết chúng-sinh chưa thành Phật, thời ta đây cũng chưa thành Phật vội. Ta còn nguyện ra tế-độ cho chúng-sinh. » Lại lời Bồ-tát Quan-âm thề rằng :

« Hễ bao giờ còn có một mảy bụi trần trâm-luân trong bề khổ, thời ta đây chưa thành Phật vội. Ta còn muốn ra tay giải-thoát cho được đã, nhiên-hậu mới thành Phật. »

Tôi xin ước-ao rằng những người có chí trong nước ta, những khi đêm khuya thanh-vắng, một bóng một mình, ngồi mà ngẫm-nghĩ đến hậu-vận nước nhà, đến giống nòi Hồng-Lạc, cũng nên khởi bồ-đề-tâm, phát bồ-đề-nguyện, tự mình thề với mình rằng: « Hễ bao giờ trong đất Việt-Nam này còn có một người dân ngu-si dốt-nát, cực-khổ lầm-than, thời ta đây dẫu thông-minh sáng-suốt, phú-qui giàu-sang đến đâu đi nữa, cũng chưa lấy thế làm mãn-nguyện, ta còn muốn đem chút tài hèn tri mọn mà diu-dắt cho đồng-bào ta chóng bước lên đường văn-minh tiến-hóa, cho theo kịp bằng người ! »

Cải - chính

Trang 10, cước-chú thứ 1, giòng thứ 3 : WIEGÉR, sửa là WIEGER.

— 13, giòng 29-30 : Phật-mới còn là, sửa là Phật mới còn là.

— 27, giòng 13 : Vĩnh-viễn-giải thoát, sửa là Vĩnh-viễn-giải-thoát.

— 30, giòng 25 : Khoang-khoái, sửa là Khoan-khoái.

— 40, cước-chú thứ 1, giòng cuối cùng : Pha bản, sửa là ba phần.

— 64, giòng 24 : Bratmâna, sửa là Brahmâna.

— 78, giòng 17-18 : Hiền đượ lẽ, đạo, sửa là Hiền đượ lẽ đạo,.

— 88, giòng 16 : Phiền-lão, sửa là Phiền-não.

Certifié conforme au tirage
 s'élevant à
 1^o 150 exemplaires sur papier superfine
 et de 1000 exemplaires sur papier ordinaire
 Paris le 1^{er} avril 1924

Grouzet

SÁCH NÀY BÁN TẠI NHÀ IN
ĐÔNG-KINH AN-QUÁN
Phố hàng Gai, số 82
HANOI

THƯ VIỆN QUỐC GIA
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE
NATIONAL LIBRARY